

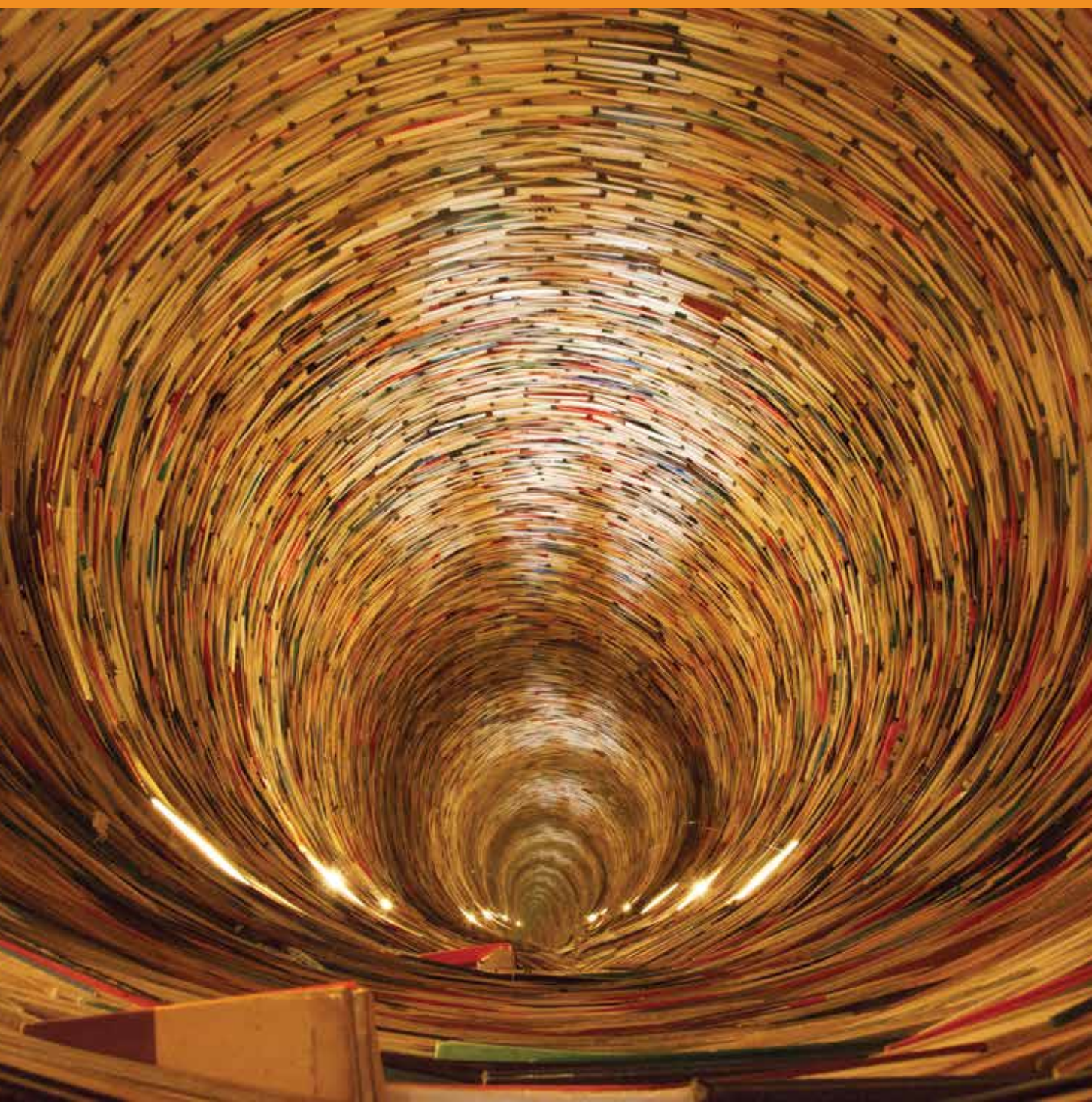
Đặc san

**GIÁO DỤC**

**ĐẠI HỌC QUỐC TẾ**

**International Higher Education**

*No. 91*  
(12-2017)





### **Đoàn đại biểu Diễn đàn giáo dục tương lai APEC thăm và làm việc tại Tổ chức Giáo dục FPT**

*Nhân sự kiện Diễn đàn giáo dục tương lai APEC lần thứ 13, đoàn đại biểu của diễn đàn đã có chuyến thăm và làm việc tại Tổ chức Giáo dục FPT (FPT Edu), Hòa Lạc, Hà Nội vào ngày 16/11.*

TS. Lê Trường Tùng (Chủ tịch HĐQT Đại học FPT), TS. Nguyễn Khắc Thành (Hiệu trưởng Đại học FPT) cùng các cán bộ, giảng viên và sinh viên của Tổ chức Giáo dục FPT đón đoàn đại biểu APEC. Trong khuôn khổ chuyến thăm và làm việc, đoàn đã tham quan Bảo tàng Truyền thống FE, võ đường Vovinam và khu ký túc xá sinh viên.

Tại Bảo tàng Truyền thống FE, đoàn đại biểu APEC đã được nghe chính các sinh viên Đại học FPT giới thiệu về quá trình hình thành và xây dựng trường cũng như những dấu mốc quan trọng trong 11 năm phát triển trường... Đoàn đại biểu bày tỏ sự quan tâm đến chương trình giảng dạy, trải nghiệm mà sinh viên có được trong quá trình sống và học tập ở campus Hòa Lạc.

Sau chuyến tham quan ngắn, đoàn đã có buổi làm việc với Ban lãnh đạo và đại diện các cán bộ, giảng viên nhà trường. Đại diện Tổ chức Giáo dục FPT đã chia sẻ những thông tin về hoạt động dạy và học tại tổ chức, nhấn mạnh vào mảng đào tạo online. Chuyến thăm và làm việc của đoàn đại biểu diễn đàn giáo dục APEC mang đến nhiều cơ hội hợp tác cho Tổ chức Giáo dục FPT và các đơn vị giáo dục nhiều nước.



*TS Nguyễn Khắc Thành (Hiệu trưởng Đại học FPT) phát biểu mở đầu buổi làm việc ngắn giữa Đại học FPT và đoàn đại biểu APEC*

### **Đoàn đại biểu OCCI (Nhật Bản) thăm và làm việc tại Tổ chức Giáo dục FPT**

*Chiều 24/11, 24 đại biểu Phòng thương mại và Công nghiệp Osaka (OCCI) đã có chuyến thăm và làm việc với Tổ chức Giáo dục FPT về đào tạo nhân lực IT cho thị trường Nhật Bản.*

Đại diện Tổ chức Giáo dục FPT, TS. Nguyễn Kim Ánh (Phó Hiệu trưởng Đại học FPT) gửi lời cảm ơn về chuyến thăm của đoàn và chia sẻ cơ hội hợp tác giữa FPT Education và đoàn OCCI.

Đoàn đại biểu OCCI quan tâm đến việc giảng dạy công nghệ thông tin, tiếng Nhật tại FPT Education, kỳ thực tập OJT của sinh viên, các doanh nghiệp tại Nhật Bản và doanh nghiệp Nhật tại Việt Nam mà sinh viên FPT đang thực tập hoặc làm việc chính thức. "Với nguồn nhân lực trẻ trung, hy vọng, các sinh viên Tổ chức Giáo dục FPT sẽ đóng góp công sức của mình cho nền kinh tế Việt Nam trong tương lai." Phó Chủ tịch OCCI nhấn mạnh.

Sau buổi làm việc chính thức, đoàn đã tham quan Bảo tàng Truyền thống FE, khu giảng đường và võ đường Vovinam.



*Đoàn đại biểu OCCI đã có buổi làm việc với Đại học FPT trong khuôn khổ chuyến thăm*

*Tạp chí Giáo dục Đại học Quốc tế* (tên tiếng Anh là International Higher Education, viết tắt là IHE) là ấn phẩm định kỳ hàng quý của Trung tâm Giáo dục Đại học Quốc tế (CIHE).

Tạp chí phản ánh sứ mệnh của Trung tâm nhằm tạo tầm nhìn quốc tế hỗ trợ cho việc xây dựng và thực thi chính sách một cách sáng suốt. Thông qua *Tạp chí Giáo dục Đại học Quốc tế*, mạng lưới các học giả trên thế giới cung cấp thông tin và bình luận về những vấn đề chính yếu của giáo dục đại học toàn cầu. IHE được xuất bản bằng Tiếng Anh, Hoa, Pháp, Nga, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha và Việt Nam. Độc giả có thể xem các ấn bản điện tử này tại <http://ejournals.bc.edu/ojs/index.php/ihe>.

Hợp tác với **University World News (UWN)** Từ tháng 1/2017, CIHE đã hợp tác với UWN - một bản tin cùng các bình luận trực tuyến được phổ biến rộng rãi về bức tranh hiện tại của giáo dục đại học quốc tế. Chúng tôi hân hạnh được tích hợp các nội dung của UWN trên IHE và ngược lại - tích hợp các nội dung của IHE trên WEB Site và bản tin hàng tháng của UWN.



**Đăng ký tạp chí IHE tại**  
<http://ejournals.bc.edu/ojs/index.php/ihe/user/register>

## Chủ đề quốc tế

- 2 Vai trò công ích của giáo dục đại học đang bị chỉ trích?  
Ellen Hazelkorn
- 4 “Tự do ngôn luận” và “sử dụng từ ngữ xúc phạm” trong trường đại học  
Peter Scott
- 6 Giáo dục sau trung học, đại chúng hóa và đại học nghiên cứu  
Philip G. Altbach

## Viễn cảnh quốc tế hóa

- 8 Armenia: giáo dục đại học xuyên biên giới  
Tatevik Gharibyan
- 10 Giáo dục đại học Mauritius: những thách thức và quan điểm quốc tế hóa  
Shaheen Motala Timol và Kevin Kinser
- 12 Quốc tế hóa giáo dục đại học ở Ucraina: mối quan tâm và hy vọng  
Irina Sikorskaya

## Miễn học phí?

- 14 Giáo dục đại học miễn phí: nhâm lẫn giữa bình đẳng và công bằng  
Ariane de Gayardon
- 16 Rủi ro của chính sách miễn học phí căn cứ trên thu nhập  
Alex Usher

## Vấn đề tài chính

- 18 Đại học công lập và việc cắt giảm ngân sách ở Malaysia  
Doria Abdullah
- 20 Thiếu ngân sách cho giáo dục đại học Úc  
Anthony Welch

## Chủ đề châu Phi

- 22 Chuyện bé xé ra to: góc nhìn châu Phi về xếp hạng đại học  
Dantew Teferra
- 24 Nghiên cứu: “sứ mệnh đã mất” của các đại học châu Phi  
Harris Andoh

## Chủ đề Nam Á

- 26 Liệu Ấn Độ có đại học đẳng cấp thế giới không? 26  
Philip G. Altbach và Jamil Salmi 26
- 29 Đã đến lúc các nhà nghiên cứu ở Pakistan cần tập trung vào chất lượng  
Muhammad Z. Ahmed
- 31 Tính đa dạng ngày càng tăng trong giáo dục đại học ở Ấn Độ và các thách thức  
Nidhi S. Sabharwal và C. M. Malish
- 33 Những mâu thuẫn khi Ấn Độ mở rộng giáo dục đại học tư  
Eldho Mathews

## Chủ đề Trung Quốc

- 35 Sứ mệnh văn hoá của các trường đại học hàng đầu Đông Á  
Rui Yang
- 37 Giáo dục đại cương trong các trường đại học Trung Quốc  
Bie Dunrong
- 39 “Startups” mới trong một hệ thống giáo dục đại học cứng nhắc: các trường tinh hoa non trẻ ở Trung Quốc  
Hantian Wu

## Tin phòng ban

- 42 Ấn phẩm mới của CIHE
- 43 Các ấn phẩm mới

## Vai trò công ích của giáo dục đại học đang bị chỉ trích?

**Ellen Hazelkorn**

*Ellen Hazelkorn là giáo sư danh dự và cựu giám đốc của Cơ quan nghiên cứu chính sách giáo dục đại học (HEPRU), Ireland, và là nhà đồng nghiên cứu quốc tế tại Trung tâm Giáo dục Cao cấp Toàn cầu, ESRC/HEFCE, London, Anh. E-mail: ellen.hazelkorn@dit.ie.*

**G**iao dục đại học thường được coi là phục vụ lợi ích công chúng, đặc biệt là khi được chính phủ tài trợ trực tiếp, và bởi vì ngành này đem lại lợi ích cho cá nhân và xã hội. Giáo dục đại học cung cấp nguồn nhân lực, sự đổi mới và tinh thần kinh doanh để thúc đẩy và duy trì các tham vọng của cá nhân, xã hội và kinh tế và sự phát triển - những yếu tố cần thiết làm nền tảng cho xã hội dân sự. Như vậy, tồn tại một thỏa thuận bất thành văn để cân bằng sự hỗ trợ của công chúng thông qua thuế và chính sách công, để đổi lấy sự tự chủ về mặt thể chế.

Việc tồn tại các trường đại học công lập và được cấp đất cho giáo dục đại học - ở Anh, Hoa Kỳ và các quốc gia khác - là một ví dụ về sự cân bằng này. Trường đại học được thành lập để thực hiện các “mục tiêu công”, và đội ngũ học giả giữ một vai trò to lớn trong việc xác định và khẳng định chất lượng và giá trị. Có một giả thuyết cơ bản rằng bằng cách đại diện và quảng bá lợi ích công thông qua giảng dạy, nghiên cứu và cung cấp dịch vụ, tự thân các hoạt động và kết quả của các trường đại học (công lập) đã là lợi ích công cộng.

Ngày nay, nhiều giả định vốn là nền tảng để công chúng ủng hộ đầu tư giáo dục đại học đã không còn đứng vững. Vào thời điểm nhu cầu giáo dục đại học ngày càng cao, nhiều người cảm thấy bị bỏ lại phía sau vì không theo kịp những kỳ vọng của xã hội và cá nhân. Sự thiếu bình đẳng trong phân phối lợi ích xã hội còn đi kèm với nhận thức rằng phần còn lại của thế giới đang làm tốt hơn. Lợi ích từ kinh tế và nghiên cứu, phát triển và cải tiến (RDI) không có tác động vượt ra ngoài các đô thị lớn. Hơn nữa, chúng ta đang cạnh tranh với các thành phố và quốc gia mà trước đây hầu hết chúng ta chưa bao giờ biết hoặc tính đến.

Các cuộc điều tra ở Anh và Hoa Kỳ cho thấy các trường đại học và giảng viên dường như quan

tâm đến lợi ích của chính mình nhiều hơn là việc học tập hoặc kết quả của sinh viên. Trong khi cộng đồng các trường đại học bị ám ảnh bởi vị trí của mình trong bảng xếp hạng toàn cầu, thì chưa đến 1% sinh viên Mỹ nhập học vào các trường đại học chọn lọc cao như Harvard và Yale, và chỉ 9% sinh viên Anh quốc nhập học Oxbridge hoặc các trường đại học của Tập đoàn Russell. Những viễn cảnh tương phản trên thế giới được minh chứng trong các kết quả bầu cử gần đây tại Anh, Hoa Kỳ và Pháp, và căng thẳng xã hội gia tăng ở nhiều nơi khác nữa. Điều này cho thấy có một khoảng cách ngày càng rộng giữa những trường đại học và người dân sống ở các thành phố lớn và các khu vực và cộng đồng ở nông thôn.

### Căng thẳng giữa giáo dục đại học và xã hội

Ở châu Âu và các nơi khác, giáo dục đại học đang chịu áp lực.

- Ở Hoa Kỳ, theo truyền thống, kiểm định là trách nhiệm chung của “bộ ba” bao gồm chính phủ liên bang, cơ quan kiểm định khu vực và chính quyền bang với sự hỗ trợ quan trọng của cộng đồng học thuật. Vai trò của chính phủ liên bang tương đối nhỏ. Tuy nhiên, qua nhiều năm, công chúng ngày càng quan ngại nhiều hơn về tỷ lệ hoàn thành chương trình học và khả năng có việc làm sau khi tốt nghiệp của sinh viên, đặc biệt trong bối cảnh cả học phí đại học và nợ của sinh viên đều tăng lên. Chính quyền Obama đã tạo ra Thẻ điểm đại học “để buộc các trường đại học chịu trách nhiệm về học phí, giá trị và chất lượng” và để công chúng có thể giám sát công khai các hoạt động của giáo dục đại học. Ngoài ra, quốc hội cũng có một số hành động nhằm thắt chặt hoạt động kiểm định nói chung và hoạt động của các tổ chức kiểm định.
- Vương quốc Anh đã công bố phiên bản đầu tiên của Khung giảng dạy xuất sắc (TEF). Mục đích của Khung này là cung cấp cho sinh viên những thông tin tốt hơn về chất lượng của các chương trình bằng cấp và nâng cao trình độ giảng dạy. Ở một chừng mực nào đó, TEF thay thế cho hoạt

động bảo đảm chất lượng trước đó (QA), thường vẫn lập ra các báo cáo dài lê thê cho các trường và do đó không phù hợp để đo lường và so sánh quá trình và kết quả học tập của sinh viên. QA thường bị chỉ trích vì quá quan liêu và vì cách đánh giá máy móc (tick-boxing). Những điều này góp phần làm mất lòng tin và lại tạo ra khoảng cách mà bảng xếp hạng trước đó đã lấp đầy. TEF đáp ứng một loạt các nhu cầu và lợi ích, bao gồm cả một hệ thống chính trị và công chúng hoài nghi hơn, và một thị trường giáo dục đa dạng.

- Chính phủ Ireland đã đề ra tầm nhìn về giáo dục đại học trong Chiến lược Quốc gia về Giáo dục Đại học đến năm 2030 (2011). Được hình thành bởi một nhóm chuyên gia và có sự tư vấn dài hạn, Chiến lược này đưa ra khái niệm “hệ thống là một tổng thể thống nhất”, trái ngược với quan điểm vẫn được các bảng xếp hạng truyền bá thường đề cao hiệu suất của các tổ chức riêng rẽ. Chiến lược cũng thừa nhận những hạn chế về quy mô và ngân sách của đất nước. Chính phủ tìm cách buộc các trường đại học báo cáo hoạt động thông qua một quá trình thương lượng được gọi là “Đối thoại chiến lược” để đảm bảo sự liên kết tốt hơn giữa sứ mệnh và kết quả thực hiện của các trường với các mục tiêu chính sách quốc gia. Một chiến lược ưu tiên nghiên cứu cũng đã được thông qua, liên kết nguồn tài trợ cho các ngành công nghiệp then chốt.

---

**Ngày nay, nhiều giả định vốn là nền tảng để công chúng ủng hộ đầu tư giáo dục đại học đã không còn đúng vững.**

---

- Ở Hà Lan, trong vài thập kỷ vừa qua, hàng loạt các sự kiện đã dẫn đến việc chính phủ can thiệp ngày càng nhiều hơn, với ý định làm cho các trường đại học hiệu quả hơn và đưa ra nguyên tắc quy hoạch khoa học dài hạn. Điều này xuất phát từ mối lo ngại về sự phân hóa giữa các trường và

kết quả học tập của sinh viên, đặc biệt về việc hệ thống đang duy trì kém và không có khả năng đáp ứng các nhu cầu đa dạng của sinh viên và thị trường lao động. Các trường đại học nói chung và các trường đại học khoa học ứng dụng đã ký thỏa ước chiến lược tập thể với các bộ liên quan của chính phủ thông qua các hiệp hội trường đại học và trong khuôn khổ do các hiệp hội xây dựng trước đó. Những thỏa thuận của các tổ chức giáo dục đại học riêng rẽ bao gồm các tuyên bố và mục tiêu liên quan đến cấu trúc hệ thống, hồ sơ thể chế và chương trình đào tạo, và liên quan đến nguồn tài trợ.

### **Phải chăng đã đến lúc cần một kế ước xã hội mới?**

Những ví dụ này chỉ là một vài minh họa về căng thẳng gia tăng giữa giáo dục đại học và xã hội, thường được mô tả như sự đối lập giữa trách nhiệm giải trình (trước xã hội) và quyền tự chủ (thể chế), mâu thuẫn đang trở nên rõ ràng hơn, và đôi khi gây tranh cãi. Các sự kiện và quyết định đáng lo ngại gần đây ở Hungary, Ấn Độ và Thổ Nhĩ Kỳ phơi bày một loạt các rạn nứt khác nhau. Tuy nhiên, một cách tổng thể, những trường hợp này đều đặt ra câu hỏi về vai trò của giáo dục đại học trong xã hội hiện nay và cách thức chính phủ, công chúng và trường đại học xác định “lợi ích công cộng” trên thực tế.

Sự “xâm nhập” của chính phủ vào các lãnh địa truyền thống liên quan đến tự chủ học thuật, như tập trung vào quá trình và kết quả đầu ra, thường được giới thiệu như bằng chứng về quản lý công kiểu mới (tự quản). Gần đây hơn, tư duy và những chính sách theo tinh thần dân tộc và chủ nghĩa bài ngoại đã đặt giáo dục đại học đối lập với các chính phủ, khi tuyên truyền vận động để hạn chế người nước ngoài, ngăn cản đa văn hóa và hoài nghi các giá trị xã hội tự do. Những phát triển mang tính “ý thức hệ” này cho phép cộng đồng hàn lâm bỏ ngoài tai những lời chỉ trích thực sự, do đó càng khiến công chúng lo ngại hơn về tính kiêu ngạo và chủ nghĩa biệt lập của giáo dục đại học.

Một lần nữa Ireland là một trường hợp thú vị. Một trường đại học không giải trình được trước những cáo buộc chính đáng về những bất thường tài chính bị tiết lộ cho công chúng, điều này đã dẫn

đến việc toàn bộ ngành giáo dục đại học bị thanh tra. Đáp lại, các trường đại học lập luận rằng việc giảm nguồn tài chính công đã khiến các trường công chuyển đổi thành trường tư, do đó mô hình quản trị cũng thay đổi. Tuy nhiên, khi làm như vậy, các trường đại học đã biến vai trò “công ích” thành một quan hệ giao dịch, và đã thành công trong việc tạo ra một mớ bòng bong.

Trong những thập kỷ gần đây, chúng ta đã chứng kiến những thay đổi đáng kể trong hình thức quản trị, từ quy định nghiêm ngặt đến quản lý từ xa, và giờ đây xuất hiện những dấu hiệu của một kế ước xã hội mới. Mô hình thứ hai có được khi các tổ chức giáo dục đại học và các chính phủ có chung tầm nhìn và thống nhất về các kết quả dự kiến. Mô hình này, không kể những thứ khác, đang được thực hiện ở Úc, Hồng Kông, Ailen, Hà Lan, New Zealand, Na Uy và Ontario. Quá trình này cho thấy các mục tiêu khác nhau không nhất thiết loại trừ lẫn nhau, và việc đáp ứng nhu cầu xã hội có thể mang lại tính hợp pháp cho các mục tiêu của giới học thuật theo nghĩa rộng hơn.

Trước đây nhà nước đáp ứng nhu cầu của các trường đại học, còn ngày nay - trong thời đại toàn cầu hóa và giáo dục đại học gần như phổ cập - các tổ chức giáo dục đại học phải đáp ứng nhu cầu của xã hội. Trong hoàn cảnh mới này, giáo dục đại học có thể chọn cách thực sự tham gia vào việc cùng xây dựng kế ước xã hội mới hoặc nhà nước sẽ nhận lấy trách nhiệm đó hoàn toàn.

## “Tự do ngôn luận” và “sử dụng từ ngữ xúc phạm” trong trường đại học

**Peter Scott**

*Peter Scott là giáo sư nghiên cứu giáo dục đại học tại Học viện Giáo dục và Đào tạo của Đại học London, Vương quốc Anh. Ông cũng là Ủy viên của tổ chức Fair Access for Scotland. E-mail: p.scott@ioe.ac.uk.*

Những hành động đe dọa tự do ngôn luận và tự do học thuật diễn ra khắp mọi nơi, dưới các chế độ độc tài ở Trung Quốc, Hungary, Nga và Thổ Nhĩ Kỳ, và trong các quốc gia Trung Đông đang bị bao

vây bởi chủ nghĩa tôn giáo cực đoan, cho đến các nhà dân chủ cánh hữu, những người tin rằng nền văn hoá và cộng đồng của họ đang bị tấn công (và họ thường coi các trường đại học như những pháo đài của chủ nghĩa tự do và chủ nghĩa thế giới).

Ngay cả những người theo chủ nghĩa tự do cũng tham gia vào hành động này. Các sinh viên tại Đại học Yale và Đại học Princeton đã vận động để các tòa nhà trong khuôn viên trường được đổi tên, một trong những mục tiêu của họ là Tổng thống Woodrow Wilson, tác giả của “Mười bốn điểm” - những nguyên tắc tự do hoàn hảo đã khiến chấm dứt Thế chiến thứ nhất. Sau thành công của sinh viên tại Cape Town, sinh viên của Đại học Oxford đã cố gắng sao chép chiến dịch “Hạ bệ Rhodes”, mặc dù bức tượng Cecil Rhodes quá cổ - người theo chủ nghĩa đế quốc thời Victoria chỉ là một tác phẩm khiếm tốn trên bức tường của Oriel College.

---

**Sự thay đổi cuối cùng và quan trọng nhất là sinh viên trong các hệ thống giáo dục đại chúng của thế kỷ 21 có nền tảng xuất phát đa dạng hơn rất nhiều so với các hệ thống đại học ưu tú trước đây.**

---

### Những phản ứng chính trị sai lầm

Ngay cả trong các nền dân chủ, những phản ứng chính trị cũng lẫn lộn. Ví dụ, ở Anh Quốc, chính phủ đã ban hành luật yêu cầu lãnh đạo các trường đại học đảm bảo tự do ngôn luận cho những người không được ưa thích (thuộc cánh hữu?) và ngăn cản các chiến dịch “thiếu nền tảng” chống lại họ. Tuy nhiên, luật này đồng thời cũng nhấn mạnh rằng lãnh đạo các trường đại học phải ngăn cấm những nỗ lực tuyên truyền cải đạo sinh viên của những người theo chủ nghĩa Hồi giáo cực đoan, thậm chí phát minh ra các phạm trù tư tưởng dân chủ mới chưa từng được biết đến, như “chủ nghĩa cực đoan bất bạo động”.

Sự thật là “tự do ngôn luận” và “phát ngôn phải đạo” không bị nhìn nhận là các nguyên tắc đối lập, mà là một phần trong giải quang phổ. Những người đủ nhận thức đều hiểu rằng tự do ngôn luận không phải là tuyệt đối: trước tiên, bởi vì không ai có quyền hô “Bản” trong một rạp chiếu phim đồng đức (hoặc sử dụng ngôn từ có tính phân biệt chủng

tộc trong một trường đại học đa văn hóa?); và thứ hai, vì tự do ngôn luận vẫn luôn được tuân thủ trong khuôn khổ pháp luật. Thật vậy, một số những người ủng hộ tích cực nhất lập luận rằng chính quy tắc pháp luật đảm bảo cho tự do ngôn luận.

### **Bối cảnh thay đổi**

Thay vì cố gắng thiết lập một số nguyên tắc tuyệt đối, có lẽ xác định một số xu hướng có ảnh hưởng đến cuộc tranh luận này sẽ là hữu ích hơn. Thứ nhất, hiện đang có và trước đây vẫn luôn luôn diễn ra những cuộc tranh luận hợp pháp về lợi ích (tuyệt đối) của khoa học. Trong quá khứ, sự phản đối nhằm vào việc áp dụng khoa học nhiều hơn là chính khoa học. Giờ đây, một số nghiên cứu còn đi xa hơn nữa. Nghiên cứu tế bào gốc và hệ gen của con người chắc chắn đang làm dấy lên những hoài nghi về quyền tự chủ, và thậm chí về sự thánh thiện của sự tồn tại của con người. Trí thông minh nhân tạo (và một số khía cạnh của khoa học nhận thức) cũng phần nào khơi lên những hoài nghi như vậy.

Sự dịch chuyển thứ hai hướng đến một môi trường toàn cầu lộn xộn hơn, nhiều rạn vỡ, khó đoán, và luôn thay đổi ý thức hệ. Những ngày hoàng kim của hậu chiến 1989, khi Francis Fukuyama tuyên bố “lịch sử chấm dứt”, đã trở thành ký ức xa vời. Cuộc chiến giữa các hệ tư tưởng lại hồi sinh với sự nổi lên của cái gọi là “chủ nghĩa dân túy” - với Donald Trump đắc cử Tổng thống Hoa Kỳ; Anh quốc quyết định rời khỏi Liên minh châu Âu; gia tăng sự thống trị chính trị của Putin, của Erdogan, và những người khác. Những sự kiện đáng lo ngại này chắc chắn tác động đến bầu không khí trong các trường đại học và kích động những cuộc tranh luận gay gắt hơn về “tự do ngôn luận” và “phát ngôn phải đạo”.

Những điều này đều liên quan đến thay đổi lớn thứ ba, sự nổi lên của cái gọi là chính trị “bản sắc”. Ngoài các dấu hiệu nhận dạng xã hội truyền thống như quốc tịch, tôn giáo, dân tộc, giới tính và tầng lớp kinh tế xã hội, đã xuất hiện thêm những dấu hiệu nhận dạng mới, một số đã được xác định (một cách hợp lý), như khuynh hướng tình dục, trong khi một số khác vẫn mơ hồ, như các dấu hiệu liên quan đến sở thích lối sống và thói quen văn hoá. Khuôn viên trường đại học thường là nơi để các dấu hiệu nhận dạng xã hội mới, thậm chí các dấu hiệu mang tính thực nghiệm, được tuyên bố mạnh

mẽ nhất. Những người có xu hướng xã hội, văn hoá, thậm chí tình dục lệch chuẩn không còn gặp phải sự kỳ thị nữa.

Sự thay đổi cuối cùng và quan trọng nhất là sinh viên trong các hệ thống giáo dục đại chúng của thế kỷ 21 có nền tảng xuất phát đa dạng hơn rất nhiều so với các hệ thống đại học tinh hoa trước đây. Hệ thống giáo dục đại học ở hầu hết các nước tiên tiến, cùng với mọi khiếm khuyết của nó, đã trở thành các hệ thống “cầu vồng” nhiều màu sắc phản ánh sự đa dạng của chính xã hội mà nó đang tồn tại bên trong.

Sự đa dạng này có ý nghĩa quan trọng đối với các cuộc tranh luận về “tự do ngôn luận” và “phát ngôn phải đạo”. Lần đầu tiên, phần lớn nhờ vào việc tái điều chỉnh ngôn ngữ sử dụng trong những cuộc tranh luận này, những người thuộc thành phần xã hội kém may mắn được hiện diện trong khuôn viên trường đại học, và thường là với lực lượng đông đảo. Các giá trị tự do cổ điển một thời được chấp nhận là phổ quát và tuyệt đối, giờ đây dường như bị coi là có tính thiên vị và đảng phái. Những phát biểu tự do nào tỏ ra đe dọa nhận dạng hoặc văn hoá của những người nói trên, thậm chí chỗ đứng vẫn còn bấp bênh của họ trong giáo dục đại học cũng dễ dàng bị coi là không thể chấp nhận.

### **Trách nhiệm của các trường đại học**

Những thay đổi này tác động đến giọng điệu của cuộc tranh luận về “tự do ngôn luận” và “phát ngôn phải đạo”, từ đó có thể rút ra hai kết luận. Đầu tiên là không có tự do tuyệt đối. Chưa từng có một xã hội nào cho phép công dân của mình có quyền tự do ngôn luận không bị giới hạn. Không một trường đại học nào - mặc dù các trường đại học nên tạo ra một không gian cho phép quyền tự do đó được sử dụng hết mức (thậm chí đôi khi vượt qua) các giới hạn pháp lý và xã hội bắt buộc - lại cho phép “mọi thứ” xảy ra trong khuôn viên trường. Mặt khác, mặc dù sự nhạy cảm và tính dễ bị tổn thương nên được tôn trọng, có những giới hạn rõ ràng về mức độ nhượng bộ nếu quyền tự do đặt câu hỏi và tìm hiểu tri thức có nguy cơ bị cản trở nghiêm trọng. Chúng ta cần nhìn nhận vấn đề một cách thực tế và cố gắng đạt được sự cân bằng đúng đắn - sự cân bằng khác nhau ở những nơi khác nhau và trong những thời điểm khác nhau.



Kết luận thứ hai là các trường đại học nên được chuẩn bị đặc biệt tốt để xử lý những chuyển dịch cân bằng này. Tự do biểu đạt, dưới hình thức những câu hỏi có tính phê phán, là giá trị cốt lõi của nền học thuật. Một nền giáo dục đại học được thiết kế để cung cấp các chuyên gia kỹ thuật cũng như các công dân biết phê phán, phụ thuộc vào giá trị này. Khoa học tiến bộ và tri thức khai sáng cũng vậy. Nhưng sự tiết chế ngôn từ và tôn trọng lẫn nhau trong một cộng đồng học thuật cũng là những thành phần cốt lõi của kinh nghiệm thực tế trong các trường đại học - mặc dù không nên được nhắc đến quá nhiều để tránh làm tổn thương những người nhạy cảm hoặc vô tình khuyến khích những kẻ có khuynh hướng kiểm duyệt.

## Giáo dục sau trung học, đại chúng hóa và đại học nghiên cứu

**Philip G. Altbach**

*Philip G. Altbach là giáo sư nghiên cứu và giám đốc sáng lập Trung tâm Giáo dục Đại học Quốc tế ở Boston College, Hoa Kỳ. E-mail: altbach@bc.edu.*

Việc tăng trưởng quy mô sinh viên và mở rộng các chức năng đa dạng của giáo dục sau trung học toàn cầu trong 17 năm qua là chưa từng có và thể hiện một cuộc cách mạng thực sự trong giáo dục. Chỉ trong một thập kỷ vừa qua, số sinh viên toàn cầu tăng gấp đôi. Tuy vậy chỉ tại một số ít quốc gia có nỗ lực toàn diện tạo lập các hệ thống học thuật mạch lạc và khác biệt nhằm đáp ứng các chức năng học thuật mới, đảm bảo quản lý được chất lượng đào tạo, hoặc nhằm đáp ứng nhu cầu đa dạng của việc tăng sinh viên mang lại.

Các nền kinh tế ngày càng trở nên phức tạp và mang tính toàn cầu, cần có nhân lực kỹ năng cao để duy trì, và giáo dục sau trung học có trách nhiệm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao này. Hầu hết các nơi, trình độ sau trung học trở thành điều kiện tiên quyết để đáp ứng dịch chuyển xã hội và gia nhập thị trường lao động có kỹ năng. Việc tăng sự đa dạng của các trường đào tạo sau trung học đã đáp ứng được nhu cầu học tập của dân chúng, tuy

nhiên khi được đa dạng hóa như vậy, sự khác biệt của chúng lại không cách nhất quán, logic.

### **Đại học nghiên cứu như một tổ chức học thuật đỉnh cao, là trung tâm của nền kinh tế tri thức toàn cầu**

Cùng một lúc, các trường đại học nghiên cứu mang tính truyền thống chịu áp lực ngày càng tăng trong việc đào tạo lực lượng cán bộ học thuật đáp ứng việc mở rộng của hệ thống giáo dục đại học, thực hiện công việc nghiên cứu, tham gia vào các mạng lưới tri thức toàn cầu, đồng thời chuẩn bị các chuyên gia cho các vị trí lãnh đạo trong xã hội. Trước khi đại chúng hóa, các trường đại học nghiên cứu chiếm vị trí áp đảo trong hệ thống giáo dục sau trung học. Ngày nay, thông thường chúng chỉ chiếm phần thiểu số trong đa số các quốc gia. Tất nhiên, chúng vẫn giữ vai trò quan trọng như các trung tâm học thuật hàng đầu, nhưng chịu sức ép của nguồn ngân sách thay đổi khó lường, yêu cầu phải giải trình ngày càng cao, và chạy đua để trở thành đại học “đẳng cấp quốc tế” trong cuộc đua toàn cầu. Các trường còn lại kỳ vọng các trường sáng giá này dẫn dắt, nhưng trong nhiều khía cạnh, các trường đại học nghiên cứu vẫn chỉ giữ vai trò truyền thống như trước đây. Họ không nhận thức được họ chính là một thành phần của hệ sinh thái đào tạo sau trung học, và họ cần giữ vai trò dẫn dắt cộng đồng học thuật.

Một điều cũng trở nên rõ ràng là cần thiết phải điều phối các mảng nhập nhằng của giáo dục sau trung học hiện đang nổi lên khắp nơi. Ở nhiều quốc gia, một số lớn các trường là tư thục, và số trường tư thục hoạt động vì lợi nhuận ngày càng tăng. Đảm bảo cho các trường tư thục sau trung học hoạt động hướng tới lợi ích cộng đồng và đảm bảo một mức chất lượng chấp nhất định – là một điều cực kỳ quan trọng.

Nói chung, sự đa dạng không gì che chắn đang nổi lên để đáp ứng nhu cầu thị trường cần phải được thay thế bởi một nỗ lực có chủ ý phát triển các hệ thống học thuật khác biệt để phục vụ cho một loạt các mục đích xã hội phức tạp xuất hiện trong nửa thế kỷ vừa qua. Một hệ thống như vậy cần thừa nhận vai trò và trách nhiệm cụ thể của các loại hình tổ chức khác nhau và đảm bảo phối hợp



hiệu quả và công nhận tầm quan trọng của từng loại hình trường.

Trong khi các trường đại học nghiên cứu đứng trên đỉnh cao của bất kỳ hệ thống học thuật nào, chúng cần phải nhận thức rằng đó là phần không tách rời của một hệ thống đa sắc diện. Các trường đại học nghiên cứu chỉ là một phần nhỏ của các hệ thống lớn và phức tạp - điều quan trọng là các tổ chức này không phình ra quá mức, và phần còn lại của hệ thống không tìm cách để mô phỏng theo các trường đại học nghiên cứu này.

Thách thức này hiện được Quỹ Körber, Đại học Hamburg thảo luận tại Đức. Tổ chức Hội nghị Hiệu trưởng đại học Đức (German Rector's Conference - HRK) trong hội nghị lãnh đạo liên trường 2 năm một lần đã bàn về nội dung đa dạng và khác biệt hoá các trường đại học như thế nào. Năm mươi nhà lãnh đạo từ các nơi trên thế giới đã thảo luận về chủ đề này và đưa ra tuyên bố chung phản ánh các xu thế sau đây:

### **Tuyên bố chung Hamburg: Tổ chức Giáo dục đại học cho thế kỷ 21**

*Vai trò của các trường đại học nghiên cứu:*

- Đại học nghiên cứu như một tổ chức học thuật đỉnh cao, là trung tâm của nền kinh tế tri thức toàn cầu. Nơi đây đào tạo các nhà lãnh đạo, các nhà khoa học và các học giả phục vụ xã hội, hàn lâm, công nghiệp và nền kinh tế rộng khắp. Đại học nghiên cứu tổ chức nghiên cứu và là cánh cửa thông thương với khoa học quốc tế.
- Đại học nghiên cứu là trung tâm đảm bảo thành công của giáo dục đại học và cung ứng các dịch vụ chung.
- Các đại học nghiên cứu vận hành trong một hệ sinh thái học thuật đa dạng ngày càng phức tạp, bao gồm nhiều loại trường phục vụ các nhu cầu học tập khác nhau. Để trở nên hiệu quả trong xã hội hiện đại, các đại học nghiên cứu cần gìn giữ vai trò chủ đạo trong đào tạo, nghiên cứu, phát triển cá nhân, phục vụ xã hội, nhưng cũng cần phải là tấm gương lôi kéo dẫn dắt các trường khác trong hệ thống đào tạo sau trung học.

*Yêu cầu khác biệt hóa một cách hiệu quả*

Để quá trình khác biệt hóa trong giáo dục đại học toàn cầu diễn ra theo một lộ trình được thiết kế một cách khoa học và theo định hướng giá trị, cần các bước sau đây:

- Khác biệt rõ ràng: Nhiệm vụ của mỗi loại hình cơ sở đào tạo sau trung học cần được xác định rõ ràng và được bảo vệ. Việc kiểm soát nên dựa trên các khác biệt học thuật thích hợp. Chúng tôi lưu ý rằng việc xếp hạng học thuật toàn cầu thường bóp méo sự khác biệt bằng cách thúc đẩy sự đồng nhất.
- Tự chủ: Các cơ sở giáo dục sau trung học phải được trao quyền quản lý các nguồn lực cần thiết để thực hiện sứ mệnh của họ.
- Tài chính: Phải thiết lập các nguồn kinh phí dự đoán được, phù hợp với nhiệm vụ của từng loại cơ sở giáo dục sau trung học.
- Chất lượng: Hệ thống đảm bảo chất lượng được thiết kế và thực hiện bởi các chuyên gia học thuật phải là một tính năng thiết yếu của tất cả các cơ sở giáo dục sau trung học.
- Xuyên thấu: Cần phải có các cơ chế khớp nối cho phép sinh viên tiếp cận giáo dục sau trung học, cho phép họ dễ dàng di chuyển giữa các loại hình trường khác nhau mà không bị bỏ phí các nội dung đã học.
- Sự gắn kết: Giáo dục đại học tu, phần phát triển nhanh nhất của nền giáo dục sau trung học, cần được hội nhập vào một hệ thống giáo dục sau trung học một cách hiệu quả.

*Tuyên bố Hamburg* phản ánh mối quan tâm của 50 hiệu trưởng tham gia, cũng như các tổ chức tài trợ cho sự kiện này. Đại chúng hóa không chỉ có ý nghĩa gia tăng số lượng sinh viên và số các cơ sở giáo dục, mà còn làm gia tăng sự phức tạp và sự đa dạng. Một thách thức trung tâm cho đến nay chưa được đáp ứng ở hầu hết các nơi trên thế giới, là đảm bảo tính hợp lý trong giáo dục sau trung học. Hơn nữa, giáo dục đại học cần phải đáp ứng tốt với việc ngày càng tăng số lượng sinh viên đa dạng và nền kinh tế toàn cầu hóa ngày càng trở nên phức tạp.

*Ghi chú: Báo cáo về thảo luận ở Hamburg được Quỹ Körber cung cấp miễn phí tại [http://www.bc.edu/content/dam/files/research\\_sites/cihe/pdf/Korber%20bk%20PDF.pdf](http://www.bc.edu/content/dam/files/research_sites/cihe/pdf/Korber%20bk%20PDF.pdf). Báo cáo này cũng được in ở dạng sách: Philip G. Altbach, Liz Reisberg and Hans de Wit, eds., *Responding to Massification: Differentiation in Postsecondary Education Worldwide* (Rotterdam, Netherland: Sense Publishers, 2017).*

## Armenia: giáo dục đại học xuyên biên giới

**Tatevik Gharibyan**

*Tatevik Gharibyan là chuyên gia cao cấp về chính sách giáo dục đại học tại Bộ Giáo dục và Khoa học Cộng hòa Armenia, học viên chương trình học bổng Hubert H. Humphrey năm 2016-2017 tại Đại học Bang Pennsylvania, và là học giả cộng tác tại Trung tâm Giáo dục Đại học Quốc tế, Boston College, Hoa Kỳ. E-mail: [tatevikgharibyan@gmail.com](mailto:tatevikgharibyan@gmail.com).*

Từ khi Armenia giành được độc lập vào năm 1991 sau sự sụp đổ của Liên bang Xô viết, khu vực giáo dục đại học bắt đầu thay đổi hình thức tự chủ. Một số lượng lớn các tổ chức giáo dục đại học tư nhân và xuyên biên giới đã được thành lập, tự gọi là trường đại học - vì không có quy định chính thức nào tại thời điểm đó xác định quyền sử dụng thuật ngữ “trường đại học”. Chính phủ hạn chế số lượng các trường đại học bằng cách áp dụng các cơ chế cấp phép và kiểm định, và dần hình thành một chính sách nhất quán hơn, nhưng số lượng các tổ chức giáo dục đại học (HEIs) ở Armenia vẫn tương đối cao.

Dân số của Armenia vào khoảng 3 triệu người. Tổng tỷ lệ nhập học trong giáo dục đại học là 44,31%. Có 65 trường đại học công lập và tư thực: trong đó 23 trường là công lập phi lợi nhuận, 31 trường tư thực vì lợi nhuận, 4 trường “liên quốc gia” và 7 trường là phân hiệu của các trường đại học nước ngoài. Các trường đại học liên quốc gia được thành lập theo hiệp định liên quốc gia giữa Cộng hòa Armenia (hoặc với sự tham gia của nước này) và chính phủ nước ngoài. Hoạt động của các trường liên quốc gia được điều chỉnh bởi luật pháp của cả hai nước, và trường được cấp phép và kiểm định từ cả hai phía.

### Giáo dục xuyên biên giới là một động lực quốc tế hóa

Một mặt, giáo dục đại học xuyên biên giới tạo ra nhiều thách thức đối với Armenia, do khuôn khổ pháp lý quốc gia của Armenia yếu kém và thiếu các tiêu chuẩn đảm bảo chất lượng và các chỉ tiêu để giám sát các đối tác một cách thích hợp. Mặt khác, việc thành lập các tổ chức giáo dục xuyên biên giới củng cố xu hướng quốc tế hóa trong giáo dục đại học ở Armenia và tăng cường sự cạnh tranh giữa các trường đại học. Chính phủ Armenian hỗ trợ chiến lược để các tổ chức liên quốc gia phát triển bằng cách miễn một số quy chế ràng buộc, với mục tiêu ít ra cũng phải thu hút được cộng đồng người Armenia ở nước ngoài, một cộng đồng tương đối lớn (khoảng 8 triệu người trên toàn thế giới).

Gia nhập vào Khu vực giáo dục đại học châu Âu (EHEA) từ năm 2005, Armenia có cơ hội tham gia vào các dự án xây dựng năng lực của TEMPUS và Erasmus+, tạo nền móng vững chắc để các trường đại học Armenia phát triển quan hệ đối tác với các tổ chức giáo dục châu Âu. Hiện nay, các tổ chức của Armenia đang tận dụng những cơ hội này để thiết lập các chương trình cấp bằng liên kết/bằng kép với các đối tác châu Âu và để quốc tế hóa các chương trình của họ.

### Giáo dục đại học xuyên quốc gia ở Armenia

Có nhiều loại tổ chức cung cấp giáo dục xuyên quốc gia ở Armenia: các tổ chức liên quốc gia, tổ chức nhượng quyền (franchise), các chương trình cấp bằng liên kết/bằng kép, phân hiệu của các trường đại học, các tổ chức độc lập, và các chương trình giáo dục từ xa.

Theo luật của Armenia, tất cả các tổ chức và chương trình giáo dục phải được Bộ Giáo dục và Khoa học (MoES) cấp phép. Mặc dù các trường đại học cung cấp các chương trình liên kết và bằng kép phải được cấp phép, nhưng qui trình và tiêu chí để phát triển và cung cấp các chương trình liên kết và để giám sát mối quan hệ giữa các tổ chức lại không được luật pháp Armenia quy định. Gần đây, dự thảo Luật Giáo dục Đại học mới đã có những thay đổi; các điều khoản thích hợp cho chương trình liên kết và bằng kép đã được đưa thêm vào, nhưng những thay đổi này vẫn chưa được thực hiện.

Để kiểm định tổ chức hoặc chương trình, các trường đại học có thể chọn giữa Trung tâm Quốc gia về Tổ chức Đảm bảo Chất lượng Giáo dục Chuyên nghiệp (ANQA), hoặc bất kỳ cơ quan đảm bảo chất lượng nào đăng ký với tổ chức Đăng ký Đảm bảo Chất lượng châu Âu về Giáo dục Đại học (EQAR), hoặc một cơ quan là một thành viên chính thức của Hiệp hội châu Âu về Đảm bảo Chất lượng trong Giáo dục Đại học (ENQA). Các tổ chức thực hiện các chương trình giáo dục cùng với các HEIs (hoặc các phân hiệu của HEIs) từ các nước ngoài EHEA đều có thể chọn ANQA hoặc bất kỳ cơ quan đảm bảo chất lượng nào thuộc danh sách các cơ quan được MoES phê duyệt. Đáng chú ý là không có tiêu chuẩn và hướng dẫn đảm bảo chất lượng cho các chương trình liên kết, đây cũng là một vấn đề với hầu hết các nước thành viên Bologna.

---

**Từ khi Armenia giành được độc lập vào năm 1991 sau sự sụp đổ của Liên bang Xô viết, khu vực giáo dục đại học bắt đầu thay đổi hình thức tự chủ.**

---

### Những tổ chức nào ở Armenia cung cấp giáo dục đại học xuyên biên giới?

Các tổ chức cung cấp chính là:

- Trường Đại học Hoa Kỳ Armenia (AUA), được khởi xướng với sự hỗ trợ của Chính phủ Hoa Kỳ và Armenia (thông qua các khoản trợ cấp của USAID), Liên đoàn Nhân đạo Armenia và Đại học California. AUA hiện nay được vận hành như một trường đại học độc lập, tư nhân, phi lợi nhuận, cấp bằng của Hoa Kỳ, với sự kiểm định của WASC Senior College và Ủy ban Đại học. AUA cung cấp các chương trình sau đại học và đại học, cũng như các khóa học chuẩn bị và khóa học giáo dục thường xuyên. Trường tổ chức các trung tâm nghiên cứu để giải quyết các vấn đề quốc gia và quốc tế quan trọng. AUA rất hấp dẫn đối với học sinh người Armenia và thu hút được những sinh viên tốt nhất.
- Đại học Nga-Armenia (RAU), một trường đại học công lập vì lợi nhuận, được thành lập trên cơ sở hiệp định liên quốc gia giữa

hai chính phủ. Như vậy, RAU cấp bằng kép và có 31 khoa trong 5 trường con. Trường đại học này cung cấp một số chương trình đào tạo sau đại học liên kết với các trường đại học đối tác ở Nga và châu Âu. Trường này cũng có một số nhóm nghiên cứu.

- Đại học Pháp tại Armenia (UFAR), được thành lập trên cơ sở hiệp định liên quốc gia giữa hai chính phủ và cộng tác với Đại học Jean Moulin Lyon 3 thông qua một thỏa thuận nhượng quyền (franchising agreement). UFAR là một tổ chức phi lợi nhuận tư nhân cấp bằng kép.
- Học viện Giáo dục Khu vực châu Âu của Armenia (EREA), một tổ chức công lập phi lợi nhuận, liên quốc gia khác. Học viện đã được ra đời theo quyết định của chính phủ Armenia và trên cơ sở các thỏa thuận nhượng quyền (franchising agreement) ký kết với một số tổ chức giáo dục từ các nước châu Âu khác nhau. Tổ chức giáo dục này cấp bằng của Armenia.

Theo hệ thống xếp hạng quốc gia, hai trong số các trường đại học này, AUA và RAU, có khả năng cạnh tranh trong hệ thống giáo dục Armenia và được xếp hạng lần lượt là thứ hai và thứ ba.

Trong khi đó, có bảy phân hiệu của các trường đại học Nga, Ucraina, và Belarus đang hoạt động tại Armenia. Các phân hiệu đại học này cấp bằng của tổ chức giáo dục mẹ. Vì không có sẵn thông tin được công khai về các trường này, số lượng sinh viên tốt nghiệp từ các phân hiệu này cũng không rõ ràng, cũng như không thể đánh giá về chất lượng giáo dục mà họ cung cấp.

Phân hiệu Yerevan của Lomonosov Moscow State University (MSU) vẫn còn mới trong bức tranh giáo dục đại học của Armenia. Được thành lập vào năm 2015 và chưa có sinh viên tốt nghiệp, MSU cung cấp chương trình đại học trong bảy lĩnh vực khoa học, hầu hết trùng với các lĩnh vực được RAU cung cấp, điều này đặt ra câu hỏi liệu hai trường đại học này có cạnh tranh để thu hút cùng một đối tượng sinh viên không. Mặt khác, sự có mặt của MSU trên thị trường có thể mang lại giá trị quốc tế ngày càng tăng cho lĩnh vực giáo dục bằng cách thu hút thêm sinh viên từ Cộng đồng các Quốc gia Độc lập (CIS).

### Tương lai hứa hẹn điều gì?

Mặc dù số lượng các tổ chức tư nhân ở Armenia rất lớn, phần đông sinh viên (khoảng 87%) vẫn lựa chọn đăng ký vào các tổ chức công lập và liên quốc gia, cho dù chi phí học tập ở các trường này rất cao. Khoảng 15% người học lựa chọn các tổ chức xuyên biên giới, và tỷ lệ này đang tăng đều đặn. Những con số này, cùng với kết quả đánh giá của bảng xếp hạng quốc gia – trong đó các trường đại học tư thục đứng ở vị trí thấp - cho chúng ta biết rằng các tổ chức giáo dục tư nhân ở Armenia có chất lượng thấp và họ chưa phải là đối thủ mạnh.

Ngược lại, các tổ chức giáo dục xuyên quốc gia đang trở nên hấp dẫn hơn bởi vì họ cung cấp cho sinh viên cơ hội học tập bằng một ngôn ngữ khác ngoài tiếng Armenia. Luật pháp Armenia không cho phép các trường đại học trong nước cung cấp chương trình bằng tiếng nước ngoài; điều này tạo ra sự bất bình đẳng giữa các tổ chức xuyên quốc gia và các tổ chức trong nước và khiến các trường đại học trong nước khiêu nại ngày càng nhiều hơn.

Xét theo các yếu tố đa dạng này, thì giáo dục xuyên biên giới ở Armenia sẽ ngày càng trở nên phổ biến, thúc đẩy các tổ chức trong nước theo đuổi chính sách quốc tế hóa mạnh mẽ hơn nữa để cạnh tranh.

## Giáo dục đại học Mauritius: những thách thức và quan điểm quốc tế hóa

**Shaheen Motala Timol và Kevin Kinser**

*Shaheen Motala Timol là cán bộ đảm bảo chất lượng và kiểm định viên tại Ủy ban Giáo dục Đại học, là học viên của chương trình học bổng Hubert H. Humphrey năm 2016-2017 tại Đại học Bang Pennsylvania, và là một học giả tại Trung tâm Giáo dục Đại học Quốc tế, Boston College, Hoa Kỳ. E-mail: sam776@psu.edu. Kevin Kinser là giáo sư và Chủ nhiệm Khoa Nghiên cứu Chính sách Giáo dục tại Đại học Bang Pennsylvania, Hoa Kỳ và là đồng Giám đốc của Nhóm nghiên cứu Giáo dục xuyên biên giới (C-BERT). E-mail: kpk9@psu.edu.*

**T**rong nỗ lực điều chỉnh giáo dục đại học phù hợp các xu hướng toàn cầu, từ cuối những năm 1990 Mauritius đã xác định quốc tế hóa là chiến lược chính để đạt được vị trí trung tâm tri

thức và trở thành một trung tâm xuất sắc của khu vực. Năm 2000, chính phủ đưa tầm nhìn này vào Chương trình Nghị sự Kinh tế Mới. Hòn đảo này có những lợi thế cụ thể hỗ trợ khát vọng đạt được mục tiêu này, từ vị trí chiến lược của nó ở Ấn Độ Dương đến mối quan hệ lịch sử với châu Âu và hệ thống giáo dục song ngữ. Ngay từ khi giành được độc lập vào năm 1968, Mauritius đã chứng minh vị thế toàn cầu của mình trong một số lĩnh vực bằng những sáng tạo trong cách tiếp cận tăng trưởng kinh tế và đa dạng hóa từ các ngành truyền thống sang các ngành dịch vụ. Bài viết này bàn về cách tiếp cận của Mauritius để củng cố giáo dục đại học như một trụ cột chính của nền kinh tế thông qua quốc tế hóa, và những thách thức mà đảo quốc này phải đối mặt.

### Sự phát triển của nền kinh tế dựa trên tri thức

Chương trình nghị sự năm 2000 về phát triển Mauritius thành một trung tâm tri thức có tác dụng thúc đẩy các hoạt động quốc tế hóa hiện có trong lĩnh vực giáo dục đại học. Trong thực tế, kể từ cuối những năm 1990, các tổ chức giáo dục công lập và tư nhân ở Mauritius đã tham gia vào quốc tế hóa thông qua giáo dục xuyên biên giới, chủ yếu là hợp tác với các trường đại học từ các nước phát triển. Các tổ chức giáo dục tư nhân cung cấp các chương trình thông qua hợp tác nhượng quyền thương mại và một số tuyển sinh viên nước ngoài vào các chương trình giáo dục từ xa. Các trường đại học công lập hợp tác với các trường đại học nước ngoài để cung cấp các chương trình cấp bằng thuộc các lĩnh vực mà trong nước còn thiếu. Việc các tổ chức công lập bổ nhiệm các kiểm định viên bên ngoài là người nước ngoài cũng mang lại một khía cạnh quốc tế cho các chương trình và các khóa học, đảm bảo rằng chúng phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế.

Ủy ban Giáo dục Đại học (TEC) - cơ quan quản lý giáo dục đại học - được thành lập vào năm 1988 để giám sát lĩnh vực này. Trong năm 2007, TEC đã được bổ sung một số quyền hạn khi khung pháp lý hiện hành được củng cố. Năm 2010, một Bộ riêng về giáo dục đại học được thành lập đem đến một tầm nhìn và động lực mới để biến Mauritius thành một nền kinh tế dựa trên tri thức. TEC đã xác định và thực hiện các biện pháp nhằm đạt được các mục tiêu do chính phủ đề ra. Trái ngược với cách tiếp cận từng bước được áp dụng trước đây, một chiến



lược mạnh mẽ hơn đã được chọn. Mục tiêu trong nước là dân chủ hoá giáo dục đại học để đạt tỷ lệ mỗi gia đình có một người tốt nghiệp đại học. Mục tiêu quốc tế hóa là thu hút 100 ngàn sinh viên quốc tế và ít nhất một tổ chức giáo dục tầm cỡ thế giới vào năm 2020. Bộ này đã tạo ra một “văn phòng một cửa”, gọi là “Học tập tại Mauritius”, để phục vụ nhu cầu của sinh viên nước ngoài. Các tổ chức tư nhân trước đây đã có kinh nghiệm trong giáo dục xuyên biên giới được khuyến khích mở rộng các chương trình của mình và hợp tác với các trường đại học danh tiếng. Các thủ tục hành chính cấp thị thực cho sinh viên quốc tế được giải quyết nhanh chóng. Ban Đầu tư tổ chức hội chợ sinh viên và các chiến lược xúc tiến đầu tư trong khu vực, phối hợp với TEC và các tổ chức giáo dục đại học.

### Những trở ngại của việc quốc tế hoá

Thực hiện và thí điểm các biện pháp mới không thể tránh khỏi rủi ro hoặc những hậu quả không mong muốn. Mở rộng khả năng tiếp cận với giáo dục đại học bằng cách hạ thấp chuẩn đầu vào hoặc cung cấp các lựa chọn thay thế chắc chắn có ảnh hưởng đến chất lượng tuyển sinh, và do đó, ảnh hưởng đến chất lượng giáo dục và khả năng tìm việc làm. Chính phủ đưa ra các chương trình đào tạo khác nhau cho thanh niên thất nghiệp và sinh viên tốt nghiệp, mới nhất là chương trình đào tạo về việc làm năm 2015 cho những người tốt nghiệp, nhằm trang bị cho các cử nhân thất nghiệp những kỹ năng liên quan để nâng cao khả năng tìm việc của họ. Số sinh viên đăng ký vào các trường đại học công lập, khoảng 9 ngàn vào năm 2000, đã tăng lên 22,8 ngàn vào năm 2014. Các trường đại học công lập đã không chuẩn bị để phục vụ nhiều sinh viên hơn do không có các nguồn lực bổ sung. Mặc dù tham gia vào các hoạt động quốc tế hóa nhưng họ không có chính sách quốc tế hóa chính thức. Thị trường của họ vẫn chỉ giới hạn trong các sinh viên trong nước, ngoại trừ các trường hợp liên kết với các trường y tư thục. Cùng cố trường Đại học Mauritius - trường đại học lâu đời nhất và là trường hàng đầu trong nước - có lẽ sẽ là quyết định sáng suốt nhất trong nỗ lực trở thành một trung tâm tri thức. Một phó hiệu trưởng người nước ngoài được bổ nhiệm vào năm 2010 để mang quan điểm quốc tế đến với lãnh đạo trường đại học, nhưng ông đã từ chức vào năm 2012. Trong khi đó, có hai trường

đại học mới được thành lập vào năm 2012. Một trường dành cho giáo dục từ xa. Trường còn lại là kết quả của việc sáp nhập giữa hai trường cao đẳng tổng hợp.

Trong giai đoạn từ năm 2000 đến năm 2014, số lượng sinh viên nhập học vào các trường tư thục tăng từ 5250 lên 18 ngàn, nhưng các trường này vẫn không hấp dẫn đối với sinh viên quốc tế. Trong 50 trường tư, chỉ rất ít trường có cơ sở vật chất của đại học, một yếu tố mà sinh viên quốc tế cân nhắc khi lựa chọn nơi học tập. Các khóa học tại các trường tư thục cũng đắt đỏ hơn, trở thành một rào cản tài chính đối với sinh viên chính qui. Một số tổ chức tư nhân đã lợi dụng chính sách mới của chính phủ để thu hút sinh viên quốc tế và tập trung vào các chiến dịch tuyển sinh từ các nước như Bangladesh, nhấn mạnh rằng các chương trình không đặt ra yêu cầu đầu vào chính thức. Một số sinh viên quốc tế đến Mauritius để làm việc hơn là học tập, và vẫn phải trả những khoản phí lớn cho các đại lý tuyển sinh ở nước ngoài. Điều chỉnh các vấn đề phát sinh này, cũng như đảm bảo để các tổ chức tư nhân có trách nhiệm hơn với các chiến lược tiếp thị quốc tế của họ, là vượt quá phạm vi của TEC.

---

### **Chính phủ Mauritius hiện đang trong quá trình củng cố các quy định pháp lý có tác động đến lĩnh vực giáo dục đại học.**

---

Phân hiệu của các trường đại học là những nhân tố quan trọng để quốc tế hóa giáo dục đại học trong bối cảnh này. Đại học Middlesex và Đại học Wolverhampton ở Anh và Đại học EILM ở Ấn Độ đã thành lập các phân hiệu ở Mauritius trước năm 2014. Theo sau các thông cáo công khai vào năm 2013 của Ủy ban Tài trợ Đại học ở Ấn Độ, về việc không cho phép các trường đại học Ấn Độ thành lập các phân hiệu ở nước ngoài, Đại học EILM (Phân hiệu ở Mauritius) đã chấm dứt hoạt động. Phân hiệu của Đại học Wolverhampton đóng cửa vào năm 2015, có thể do số lượng sinh viên nhập học thấp. Một trường đại học khác ở Anh, trường Coventry, đã không thành công trong việc duy trì dự án hợp tác ở Mauritius.

Mặc dù số lượng sinh viên quốc tế tăng gấp ba lần từ năm 2010 đến năm 2015 từ khoảng 500 lên thành 1500 sinh viên (với số lượng nhập học từ

châu Phi tăng lên), số lượng sinh viên quốc tế cần thiết để Mauritius trở thành một trung tâm tri thức còn xa mới đạt được. Ngoài ra, các quy định của TEC vẫn không thay đổi kể từ năm 2007, không đưa ra nhiều ưu đãi để có thể khiến các trường đại học tầm cỡ thế giới mạo hiểm thành lập phân hiệu ở Mauritius.

Đến cuối năm 2014, TEC phải đối mặt với nhiều thách thức mới. Số lượng sinh viên quốc tế tăng lên làm phát sinh nhu cầu về các dịch vụ bổ sung ngoài chương trình giáo dục. Một số bộ phải cải tiến các chính sách của họ về y tế, lao động, nhà ở và nhập cư để hỗ trợ quốc tế hóa, và phải nỗ lực phối hợp để giải quyết các vấn đề liên quan đến sự xuất hiện của sinh viên quốc tế mới.

### Chúng ta đang đứng ở đâu?

Với việc bầu cử một chính phủ mới vào tháng 12 năm 2014, Bộ Giáo dục Đại học bị đóng cửa và giáo dục đại học lại trở về dưới sự quản lý của Bộ Giáo dục. Kể từ đó, TEC đã lựa chọn một thái độ thận trọng trong các hoạt động đảm bảo chất lượng của mình. Chính phủ Mauritius hiện đang trong quá trình củng cố các quy định pháp lý có tác động đến lĩnh vực giáo dục đại học.

Từ trường hợp của Mauritius có thể rút ra những bài học về thực hiện quốc tế hóa. Thứ nhất, kế hoạch quốc tế hoá phải có tính bền vững và bao gồm tất cả các bên liên quan. Thứ hai, các mục tiêu có thể đạt được nếu áp dụng các biện pháp quản lý lành mạnh để khuyến khích các liên doanh sáng tạo và ngăn ngừa việc lạm dụng. Thứ ba, các trường đại học công lập cần đội ngũ lãnh đạo mạnh mẽ thúc đẩy quốc tế hóa. Thứ tư, cần thiết kế một chiến lược phù hợp cho các tổ chức tư nhân có các chương trình nghị sự khác nhau. Thứ năm, cần có cơ sở hạ tầng hỗ trợ và các ưu đãi thích hợp cho các trường đại học nước ngoài chất lượng cao để thu hút họ đến một quốc gia mới. Và thứ sáu, giáo dục đại học xuyên biên giới phải được xây dựng bằng các hiệp định liên chính sách có lợi cho cả hai bên.

Những năm gần đây xảy ra nhiều biến động nhưng cũng mang lại những kinh nghiệm học hỏi phong phú cho quốc gia này, để lập kế hoạch tốt hơn và theo đuổi việc quốc tế hóa hệ sinh thái giáo dục đại học của mình. Mauritius cần tận dụng lợi thế bối cảnh đặc biệt của mình và thiết kế một

khôn khổ pháp lý có cân nhắc đến yếu tố văn hoá, phù hợp với lĩnh vực giáo dục đại học năng động của mình.

## Quốc tế hóa giáo dục đại học ở Ucraina: mối quan tâm và hy vọng

**Irina Sikorskaya**

*Irina Sikorskaya là nghiên cứu viên cao cấp tại Viện Giáo dục Đại học thuộc Học viện Khoa học Giáo dục Quốc gia, Kiev, Ucraina. E-mail: irinasikorskaya0207@gmail.com.*

Là một phần trong nỗ lực to lớn để nâng cấp các dịch vụ giáo dục theo tiêu chuẩn xuất sắc của quốc tế, các trường đại học Ucraina (HEIs) gần đây đã đẩy mạnh thực hiện một số hoạt động quốc tế. Sau nhiều thập niên cô lập, các trường đại học Ucraina đang dần dần thực hiện quốc tế hóa, đặc biệt là các sáng kiến dịch chuyển học thuật và các chương trình bằng đôi, và bằng cách khuyến khích giảng viên và sinh viên từ các nước khác thiết lập quan hệ với các trường đại học ở Ucraina. Từ năm 2005, Bản hướng dẫn Tuyên bố Bologna có tầm quan trọng chiến lược ngày càng lớn, và quốc tế hóa giáo dục đại học đã trở thành một chủ đề được quan tâm ở Ukraine. Điều quan trọng cần lưu ý là mặc dù về mặt lịch sử, các động cơ chính trị quốc gia vẫn là yếu tố chính thúc đẩy thực hiện cải cách ở cấp cơ sở, vai trò của chính quyền trung ương trong tiến trình cải cách hiện nay chỉ hạn chế trong việc ban hành hướng dẫn giáo dục và giám sát việc thực hiện.

### Quốc tế hóa từ quan điểm thể chế

Do có chung bối cảnh xã hội, học thuật và lịch sử, hoạt động quốc tế tại các trường đại học Ucraina có mức độ tương đồng nhất định. Ba loại hoạt động chính hiện nay là: tuyển sinh viên nước ngoài; tổ chức trao đổi sinh viên và cán bộ; và tham gia vào các dự án quốc tế.

Ở phạm vi rộng, quốc tế hóa diễn ra theo cách phân tán, không có tính hệ thống và không được định hình bởi sứ mệnh, truyền thống hay bối cảnh hiện tại của tổ chức. Điều này có thể do lãnh đạo

các tổ chức giáo dục đại học còn thiếu những kỹ năng quản lý cần thiết. Tuy nhiên, việc lãnh đạo cấp cao thừa nhận tầm quan trọng của quốc tế hóa, ít nhất bằng lời nói, là một dấu hiệu cho thấy hệ thống đang đi đúng hướng.

Trong phần lớn các trường đại học, hoạt động trọng tâm là tuyển sinh quốc tế. Các trường đại học Ucraina tìm cách thu hút sinh viên quốc tế để tạo ra nguồn thu và có được sự công nhận. Tuy nhiên, những rào cản chính đối với sinh viên nước ngoài là không thông thạo ngôn ngữ, các yêu cầu thị thực, các thủ tục hành chính, khó tìm chỗ ở thích hợp, các vấn đề về công nhận tín chỉ và xác nhận văn bằng. Sự hòa nhập của sinh viên quốc tế ở các trường đại học nước chủ nhà vẫn là vấn đề lớn cần quan tâm. Để vượt qua những thách thức này, một quá trình vận động hành lang cấp quốc gia là cần thiết.

Cộng đồng học thuật tham gia vào các hoạt động nghiên cứu và giáo dục quốc tế chỉ ở mức trung bình, nếu không nói là còn hạn chế. Tính trì trệ và thiếu nhiệt tình của sinh viên và giảng viên cản trở tiến trình phát triển. Các giảng viên trẻ thường nhiệt tình hỗ trợ hơn các giảng viên lâu năm - những người không quen với những thay đổi do quốc tế hóa mang lại. Những người phản đối quốc tế hóa coi đây là mối đe dọa đối với văn hoá và an ninh quốc gia. Rõ ràng là, một trong những mối lo ngại chính của quốc gia là sự chảy máu chất xám sinh viên và giảng viên tài năng, đặc biệt trong các lĩnh vực khoa học và kỹ thuật, những người lựa chọn học tập và nghiên cứu học thuật bên ngoài Ucraina.

Mặc dù số lượng sinh viên quốc tế gia tăng, du học vẫn còn xa tầm tay đối với đa số sinh viên Ucraina. Hầu hết sinh viên trong nước vẫn có thể tìm hiểu sự đa dạng văn hoá thông qua tương tác với sinh viên quốc tế và các học giả trong trường đại học. Tại đây, các nhà giáo dục từng tham gia giảng dạy và nghiên cứu ở nước ngoài có thể giúp bù đắp những thiếu hụt kinh nghiệm quốc tế của sinh viên.

Một lĩnh vực đáng lo ngại khác là số lượng nghiên cứu hợp tác giữa các học giả Ucraina và đối tác quốc tế còn hạn chế. Có nhiều lý do dẫn đến tình trạng này, bao gồm trang thiết bị nghiên cứu nghèo nàn ở hầu hết các trường đại học, thiếu

hạt nhân sự đủ năng lực thực hiện các nghiên cứu quốc tế, thiếu hiểu biết các truyền thống học thuật và nghiên cứu quốc tế, và không thông thạo ngôn ngữ, dẫn đến tỷ lệ công bố trên các tạp chí quốc tế còn thấp. Một số ngoại lệ là những hợp tác nghiên cứu do các giảng viên tự thiết lập. Chỉ có một số ít các trường đại học, chủ yếu về kỹ thuật, có kế hoạch để vượt qua những trở ngại này. Cần một sự thay đổi hướng tới việc ưu tiên hợp tác nghiên cứu quốc tế, cũng như một chiến lược điều phối các nỗ lực ở cấp quốc gia.

Các chương trình bằng kép quốc tế không phải là thực tiễn phổ biến. Luật pháp quốc gia không rõ ràng là một trong những rào cản chính đối với các sáng kiến này. Các chương trình bằng kép hiện tại đã được Chương trình Tempus (Erasmus+ từ năm 2014) giới thiệu và tài trợ. Cần xây dựng những cơ chế cung cấp tài chính bổ sung cho các chương trình liên kết.

Một vấn đề tài chính khác có thể được xác định ở cấp cơ sở: nhà nước cắt giảm nguồn kinh phí cấp cho các tổ chức giáo dục công lập, trong khi chi phí hoạt động tăng lên. Các cơ quan chức năng quốc gia không đề xuất hoặc phân bổ nguồn ngân sách đáng kể nào dành cho thúc đẩy quốc tế hóa trong giáo dục đại học.

Một vấn đề đầu đầu khác mà nhiều trường đại học Ucraina phải giải quyết là các hình thức tham nhũng: thiên vị, đạo văn, gia đình trị và các hoạt động không hiệu quả khác bao gồm hối lộ để được nhập học đại học, mua điểm thi và điểm đánh giá luận văn. Các hoạt động quốc tế cũng không tránh khỏi nạn tham nhũng. Trong một số trường hợp, các dự án quốc tế hoặc các chương trình trao đổi sinh viên và cán bộ khoa học biến tướng thành các chương trình ưu đãi cứng nhắc có thể đem đến những lợi ích vật chất khác ngoài mức lương khiêm tốn cho những người “may mắn” được lựa chọn tham gia; điều này ảnh hưởng tới cơ hội tiếp cận, chất lượng và sự công bằng trong các hoạt động quốc tế.

Gần đây, các trường đại học Ucraina chứng kiến danh tiếng của họ sụt giảm ở một số quốc gia Ả Rập, chính phủ các nơi này từ chối công nhận bằng cấp của Ucraina. Hiện tượng nhiều sinh viên quốc tế hối lộ để nhận được văn bằng đã trở thành mối lo ngại của Bộ Giáo dục và Khoa học Ucraina. Tuy

nhiên, các phương tiện truyền thông mới là nơi thực sự cung cấp cho công chúng thông tin rộng rãi về thực trạng gần đây của giáo dục đại học, bao gồm các vấn đề chất lượng của các chương trình giáo dục và tệ nạn tham nhũng.

**Ở phạm vi rộng, quốc tế hóa diễn ra theo cách phân tán, không có tính hệ thống và không được định hình bởi sứ mệnh, truyền thống hay bối cảnh hiện tại của tổ chức.**

Tuy nhiên, quốc tế hóa giáo dục đại học ở Ucraina cũng có những dấu hiệu tích cực. Ngày nay, hầu hết các trường đại học Ucraina tăng cường gửi sinh viên ra nước ngoài học tập, và ngày càng nhiều giảng viên sẵn sàng tham gia vào các hoạt động xúc tiến quốc tế hóa. Đã có nhiều nỗ lực để củng cố văn hoá quốc tế trong các trường đại học bằng cách thu hút sinh viên và giảng viên nước ngoài. Các viện nghiên cứu Ucraina tham gia nhiều hơn vào các dự án hợp tác quốc tế. Vì vậy, bất chấp những trở ngại và khó khăn kinh tế xã hội, các trường đại học Ucraina vẫn tin tưởng rằng nỗ lực quốc tế hóa của họ sẽ sớm được đền đáp.

### Kết luận

Các trường đại học Ucraina phải đối mặt với một số thách thức trong nỗ lực quốc tế hoá. Những nỗ lực của họ bị hạn chế do thiếu kinh phí và thiếu tầm nhìn chiến lược từ chính phủ. Trong hầu hết các trường hợp, quá trình này được thúc đẩy bởi các cá nhân tham gia vào các hoạt động quốc tế. Để tiếp tục, các chương trình giáo dục hợp tác quốc tế cần được củng cố và đổi mới.

Một số cải cách trong nước đã khởi xướng quá trình quốc tế học giáo dục đại học Ucraina, nhưng trách nhiệm thực hiện và đảm bảo chất lượng thuộc về các tổ chức giáo dục. Để thích ứng với thay đổi nhu cầu trong nước và quốc tế và tăng cường chất lượng nghiên cứu và giảng dạy, các trường đại học Ucraina cần nỗ lực mạnh mẽ để thúc đẩy quốc tế hóa.

## Giáo dục đại học miễn phí: nhằm lẫn giữa bình đẳng và công bằng

Ariane de Gayardon

*Ariane de Gayardon nhận bằng tiến sĩ của Boston College năm 2017, tại đây bà từng làm trợ lý nghiên cứu bậc tiến sĩ ở Trung tâm Giáo dục Đại học Quốc tế. Hiện giờ bà là nghiên cứu viên tại Trung tâm Giáo dục Đại học Toàn cầu, College London, Vương quốc Anh. E-mail: a.gayardon@ucl.ac.uk.*

Phong trào đấu tranh đòi miễn phí giáo dục đại học đã lan rộng khắp thế giới: từ phong trào Sinh viên Chile năm 2013, tới phong trào Bãi bỏ học phí (#FeesMustFall) ở Nam Phi năm 2016, và quyết định bỏ học phí ở Philippines năm 2017. Dân chúng nói chung, đặc biệt là sinh viên và gia đình họ, những người tham gia biểu tình, dường như tin rằng việc loại bỏ học phí sẽ làm tăng thêm cơ hội tiếp cận giáo dục đại học cho sinh viên thuộc các gia đình có mức sống thấp. Tuy nhiên, không có bằng chứng nào cho thấy giáo dục đại học miễn phí sẽ làm tăng thêm cơ hội tiếp cận và sự thành công cho sinh viên, hoặc dẫn tới sự công bằng hơn.

### Những hệ thống giáo dục miễn phí bất bình đẳng

Gần 40% hệ thống giáo dục đại học trên thế giới ngày nay tự coi mình là “miễn phí”. Tuy nhiên, thực tiễn phía sau nhãn hiệu “giáo dục đại học miễn phí” rất đa dạng, và ít nước đào tạo miễn phí cho tất cả những người vào học. Thực vậy, ngay cả những nước được coi là hoàn toàn “miễn phí” cũng chỉ áp dụng trợ cấp giáo dục hạn chế trong các trường công. Ở những nước này, bất cứ học sinh tốt nghiệp trung học nào cũng được đảm bảo một chỗ học miễn phí trong các trường đại học công lập. Các nước như thế gồm có Argentina, Cu ba, Phần Lan và Na Uy. Những nước khác, cụ thể là Đan Mạch và Thụy Điển, mới đây đã bổ sung quy định giới hạn đối tượng được trợ cấp giáo dục bằng cách đặt ra mức học phí đối với sinh viên quốc tế.

Các nước khác tăng một số lệ phí khác nhằm bù đắp chi phí hành chính, trong khi vẫn giữ mức học phí bằng 0. Đó là trường hợp Ireland, ở đây những lệ phí khác còn cao hơn cả học phí vốn đã bị bãi bỏ gần 10 trước.



Tuy nhiên, cách thức phổ biến nhất trên toàn cầu nhằm giảm bớt gánh nặng kinh tế công trong khi vẫn giữ giáo dục đại học miễn phí - là giới hạn số lượng chỗ học được chính phủ trợ cấp. Những biện pháp này đặc biệt quan trọng, bởi vì chúng đi ngược với những lập luận ủng hộ một nền giáo dục đại học miễn phí: các biện pháp này thu hẹp cơ hội tiếp cận giáo dục đại học, và thường ảnh hưởng tới những tầng lớp yếu thế nhất. Một số quốc gia, như Brazil và Ecuador, đã thiết lập những kỳ thi đầu vào chuẩn hóa cho các trường công. Những nước khác, chủ yếu thuộc Liên Xô cũ và các quốc gia ở Đông Phi, triển khai hệ thống kép, trong đó chính phủ chỉ tài trợ học phí cho một số sinh viên trong các trường công, còn những người khác phải đóng học phí. Về mặt hiệu quả, hệ thống kép này cũng tạo ra sự bất bình đẳng, bởi vì khi học bổng chỉ dành cho các cá nhân được lựa chọn theo thành tích, những sinh viên có điều kiện kinh tế xã hội cao hơn lại được ưu ái nhiều hơn.

Nhìn chung, khái niệm giáo dục đại học miễn phí là một khái niệm phức tạp, gồm nhiều thực tế khác nhau. Hệ thống giáo dục đại học của một quốc gia thực sự miễn phí đến mức nào phụ thuộc vào nhiều yếu tố, nhưng hiếm khi đảm bảo được tính phổ cập cơ hội tiếp cận.

#### **Cơ hội tiếp cận giáo dục đại học và sự thành công: một trường hợp của Mỹ Latinh**

Để minh họa mối liên hệ giữa cơ hội tiếp cận giáo dục đại học và các chính sách về học phí, đặc biệt là chính sách miễn học phí, bài viết này xem xét một số quốc gia cụ thể ở châu Mỹ Latinh. Argentina và Brazil đều có giáo dục đại học công miễn phí, mặc dù các trường công của Argentina mở cửa cho tất cả, còn hệ thống Brazil giới hạn số lượng nhập học thông qua một kỳ thi đầu vào chuẩn hóa. Trước năm 2016, các trường công và tư ở Chile đều có mức học phí cao, khiến cho giáo dục đại học ở quốc gia này trở thành một trong những hệ thống đắt tiền nhất thế giới so với GDP bình quân đầu người. So sánh ba nước này là một bài tập khai trí, vì cách tiếp cận của họ đối với việc tài trợ cho giáo dục đại học hoàn toàn khác nhau, dù có chung hoàn cảnh lịch sử, địa lý và văn hóa.

Trong năm 2013, tỷ lệ tổng nhập học (GER) ở Chile là 84%, ở Argentina là 80%, và ở Brazil là

46%. Chile có GER cao nhất, và vượt Brazil gần 40%. Do đó, chính sách học phí ở các nước này rõ ràng không cản trở sự tham gia vào đại học, và phổ cập tiếp cận giáo dục đại học có thể đạt được mức cao trong một hệ thống có thu học phí.

Tuy nhiên, lấy tỷ lệ nhập học làm thước đo mức độ tiếp cận giáo dục đại học là chưa đủ. Gần đây, sự thành công trong học tập đã trở thành một phần không thể thiếu trong nghiên cứu về tiếp cận giáo dục đại học, và hiệu suất tiếp cận của một hệ thống phải được đánh giá thông qua tỷ lệ tốt nghiệp. Trong năm 2015, tỷ lệ tốt nghiệp ở Chile ước tính đạt 60%, ở Argentina là 31%, và ở Brazil là 51%. Theo thước đo này, Chile vẫn đứng đầu trong ba nước, với tỷ lệ tốt nghiệp cao gần gấp đôi Argentina. Tương tự khả năng tiếp cận, thành công trong giáo dục đại học dường như không phụ thuộc vào các chính sách học phí, và các nước miễn học phí lại đạt kết quả thấp hơn.

Những ví dụ này cho thấy khả năng tiếp cận giáo dục đại học và sự thành công không được quyết định bởi các chính sách học phí, và những nước duy trì hệ thống miễn học phí có thể gặp khó khăn trong những lĩnh vực này, trong khi các nước có học phí cao lại vượt trội. Ngoài ra, phân tích kết quả các cuộc điều tra kinh tế xã hội của ba nước này cho thấy ở Chile và Argentina khả năng vào học đại học và thành công trong học tập không phụ thuộc vào điều kiện kinh tế cá nhân, nhưng ở Brazil khả năng vào đại học phụ thuộc nhiều vào yếu tố này. Tuy nhiên, ở cả ba nước đều có thể nhận thấy sự bất bình đẳng rõ rệt dựa trên nền tảng văn hóa cá nhân. Điều này cho thấy học phí không phải là rào cản duy nhất, thậm chí không phải là rào cản chính đối với việc theo học đại học và triển khai giáo dục đại học miễn phí không nhất thiết cải thiện được cơ hội tiếp cận; điều này khiến cho lập luận chính của những người ủng hộ giáo dục đại học miễn phí bị sụp đổ.

---

**Phong trào giáo dục đại học miễn phí đã lan rộng khắp thế giới: từ phong trào Sinh viên Chile năm 2013, tới phong trào Bãi bỏ học phí (#FeesMustFall) ở Nam Phi năm 2016, và quyết định bỏ học phí ở Philippines năm 2017.**

---

### Triển khai chính sách miễn học phí

Khi cân nhắc triển khai chính sách miễn học phí, cần xem xét các tác động và thực tiễn đằng sau chính sách này. Những quốc gia gần đây quyết định bãi bỏ học phí đang phải đối mặt với những vấn đề nghiêm trọng. Tại Chile, chính phủ đang phải vật lộn tìm nguồn kinh phí để áp dụng chính sách giáo dục đại học miễn phí trong cả trường công và tư. Kết quả là, việc hạn chế đối tượng được miễn học phí khiến cho số lượng sinh viên được nhận nền giáo dục đại học miễn phí chỉ chiếm chưa đến 18% trong năm 2016. Cùng lúc đó, luật miễn học phí vừa được thông qua ở Philippines đã bị chỉ trích bởi chính những người ủng hộ miễn học phí, vì họ cho rằng, hình thức miễn phí hiện tại làm cho sự bất bình đẳng càng thêm sâu sắc. Tương tự như vậy, khi bỏ học phí, chính phủ Ecuador đưa ra một kỳ thi tuyển sinh và giờ đây bị lên án là ngăn cản dân chủ hóa giáo dục đại học. Tuy nhiên, loại bỏ kỳ thi tuyển sinh có thể tạo ra các vấn đề về chất lượng khi hệ thống giáo dục chưa sẵn sàng tiếp nhận nhu cầu bổ sung.

Thực hiện chính sách miễn học phí không dễ dàng và những ví dụ gần đây cho thấy những hạn chế quan sát được ở Brazil và Argentina - là hai nước đã duy trì giáo dục đại học công miễn phí trong nhiều thập kỷ - có thể thành hiện thực ngay khi có sự thay đổi. Ngoài việc quyết định áp dụng, các chính sách này cần được xem xét dài hạn vì rất khó để đảo ngược, như trường hợp nước Đức, đã phải bỏ học phí vào năm 2014 sau gần 10 áp dụng chính sách học phí dưới áp lực của công chúng.

Những quốc gia gần đây mới đưa chính sách miễn học phí vào áp dụng cần theo sát các diễn biến để đánh giá phương pháp tiếp cận thành công hay không. Còn hiện tại, các chỉ số dường như cho thấy tình trạng ngược lại.

### Kết luận

Giáo dục đại học miễn phí là một thực tiễn phức tạp. Với các nhà hoạch định chính sách, nó có vẻ là một động thái dễ dàng, bởi vì dù sao, đó chỉ là một quyết định về ngân sách, và chắc chắn là một hành động chính trị mạnh mẽ. Tuy nhiên, thực hiện miễn học phí cho giáo dục đại học không chỉ tốn kém và phức tạp, mà còn không đảm bảo cải thiện được khả năng tiếp cận giáo dục đại học hoặc khả

năng thành công. Điều này chủ yếu là vì giáo dục đại học miễn phí không phải là một chính sách có mục tiêu; nó tác động đến mọi cá nhân mà không phụ thuộc vào việc họ cần nó hay không. Dù đây là chính sách quân bình, nhưng nó có thể, và thường là, tạo ra sự không công bằng.

Trên phạm vi toàn cầu có thể thấy rất nhiều ví dụ về hệ thống giáo dục miễn phí chứa đựng các vấn đề về công bằng, nhưng các chính trị gia vẫn tiếp tục thúc đẩy việc miễn học phí như một chính sách xã hội kỳ diệu. Tuy nhiên, một chính sách có thể thành công trong hệ thống này, khi nó không thành công ở nơi khác hay không? Phải chăng chúng ta nên dành công sức xây dựng những cách thức công bằng để giúp sinh viên trả tiền cho giáo dục đại học, hơn là phủ nhận chi phí của nó.

## Rủi ro của chính sách miễn học phí căn cứ trên thu nhập

Alex Usher

*Alex Usher là chủ tịch Hiệp hội chiến lược giáo dục đại học, Toronto, Canada. E-mail: ausher@higheredstrategy.com.*

Một thời đã từng có hai luồng quan điểm chính về học phí trong giáo dục đại học công lập. Quan điểm thứ nhất khá đơn giản: miễn phí. Không thu học phí tại các cơ sở cung cấp dịch vụ giáo dục đại học công, giáo dục là một dạng dịch vụ công ích... cho những người may mắn được trợ cấp (nhìn chung, những quốc gia “miễn” học phí thường ít sinh viên hơn vì không đủ tiền để chu cấp học phí cho số đông). Quan điểm thứ hai là thu phí, nhưng kết hợp cho vay và hỗ trợ học phí cho những người cần giúp đỡ, do đó tạo ra sự phân biệt đối tượng được hưởng lợi: những gia đình giàu phải trả nhiều tiền hơn so với gia đình nghèo.

Vấn đề của cách tiếp cận thứ hai với học phí là ở sự phức tạp. Sinh viên và gia đình đều biết rằng có một mức học phí quy định, nhưng không phải lúc nào cũng biết, hoặc hiểu về các khoản trợ cấp khác được chính phủ bù đắp. Đôi khi những khoản này lại rất lớn. Ví dụ ở Canada, tổng giá trị hỗ trợ tài chính và học bổng tương đương với tổng học phí thu được từ sinh viên trong nước, tuy nhiên

nhiều người vẫn cảm thấy học phí là một rào cản tài chính lớn. Miễn giảm học phí có thể trở thành lãng phí ở chỗ hỗ trợ cho cả những người đủ khả năng theo học không cần tài trợ, nhưng để truyền thông thì vấn đề đơn giản hơn nhiều.

---

**Miễn học phí có thể trở thành lãng phí khi hỗ trợ cho những người đủ khả năng theo học không cần tài trợ, nhưng để truyền thông thì vấn đề đơn giản hơn nhiều.**

---

### Cách tiếp cận mới

Nhưng giờ đây, “quan điểm thứ ba” về học phí đang nổi lên khắp Tây bán cầu: ta gọi đó là “miễn giảm học phí căn cứ vào thu nhập”. Cách này rõ ràng thuộc sân chơi miễn học phí, nhưng kèm theo yêu cầu kiểm tra thu nhập. Xuất hiện lần đầu tiên ở Vương quốc Anh vào cuối những năm 1990, khi đó mức học phí được tính căn cứ vào kiểm tra sơ bộ thu nhập (từ 1998 đến 2005, sinh viên thuộc những gia đình có thu nhập dưới 20 ngàn bảng không phải trả học phí, trong khi đó những người có thu nhập từ 20 ngàn đến 30 ngàn bảng phải trả một nửa học phí). Giờ đây, cách tiếp cận này đã xuất hiện ở những nơi xa xôi như Fredericton, New Brunswick và Santiago, Chile.

Ở Chile, cách tiếp cận này là ngẫu nhiên. Tổng thống Bachelet khi thắng cử năm 2012, hứa miễn học phí cho tất cả sinh viên đại học Chile. Tuy nhiên chính sách cải cách thuế lẽ ra sẽ bù vào khoản này, lại thu được quá ít tiền so với dự kiến (quặng đồng bị giảm giá cũng là một lý do). Cuối cùng, chính phủ chỉ đủ tiền để trả “gratuidad” (hỗ trợ học phí) cho sinh viên từ các gia đình thuộc 6 nhóm thu nhập thấp nhất, hoặc khoảng một phần ba tổng số sinh viên.

Ở Canada, cách tiếp cận này có chủ đích hơn. Đầu năm 2016, chính phủ Ontario khi xây dựng kế hoạch cải tiến hệ thống tài trợ của chính phủ liên bang (ở Canada, nguồn tài trợ được cung cấp bởi cả hai cấp chính quyền, làm việc chủ yếu theo phương thức song song), đã quyết định “rejiig” (sắp đặt lại) hệ thống xóa nợ vay và tín dụng thuế có phần phức tạp của họ thành đảm bảo “miễn giảm học phí” cho sinh viên đại học từ các gia đình có thu nhập thấp và trung bình. Thực ra các cơ sở đào

tạo không bị cấm thu học phí, khoảng 6500 đôla Canada đối với hầu hết chương trình; đúng hơn, chính phủ cam kết sẽ trả tiền trợ cấp bằng với học phí trung bình trong tỉnh cho tất cả sinh viên có thu nhập gia đình dưới 50 ngàn đôla Canada. Nếu thu nhập gia đình trên mức đó, sinh viên vẫn được nhận trợ cấp nhưng giảm dần, thấp nhất là 1800 đôla Canada nếu thu nhập gia đình vào khoảng 100 ngàn đôla và hoàn toàn không được trợ cấp nếu thu nhập gia đình ở mức 160 ngàn đôla. Chính phủ New Brunswick đến nay vẫn áp dụng các chương trình tương tự; sẽ không phải là điều bất ngờ nếu trong kế hoạch ngân sách năm nay của các tỉnh có các chương trình giống thế.

### Các sáng kiến của Mỹ

Ý tưởng này cũng đã bắt rễ tại Mỹ. Trong chiến dịch tranh cử năm 2016, bà Hillary Clinton đề xuất một hệ thống kiểu Chile, trong đó chính phủ liên bang sẽ cấp kinh phí cho hệ thống giáo dục đại học của tiểu bang nếu họ đồng ý không thu học phí đối với sinh viên từ các gia đình có thu nhập dưới 125 ngàn đôla Mỹ (hoặc xấp xỉ cho 80% tổng số sinh viên). Ý tưởng đó luôn có vẻ là một “chiếc bánh vẽ” nhìn từ quan điểm liên bang: nhiều người chỉ ra rằng, gói trợ cấp của liên bang không bao giờ có thể đảm bảo các mức học phí nhất định khi chúng chịu sự kiểm soát của chính quyền tiểu bang. Nhưng mặc dù đề xuất của bà Clinton đã chết yểu khi Pennsylvania tuyên bố Trump trúng cử ngày 8 tháng 11, ý tưởng này tiếp tục gây được tiếng vang ở cấp tỉnh thành, quan trọng nhất là ở New York, nơi Thống đốc Cuomo đã đề xuất một dạng “học phí” cho bất cứ ai học ở City University of New York (CUNY) hoặc State University of New York (SUNY), nếu thu nhập gia đình của họ ít hơn 125 ngàn đôla.

Đề nghị của Thống đốc Cuomo không hoàn toàn giống của Bộ trưởng Clinton - nó giống với kế hoạch Ontario hơn là kế hoạch Santiago. Về cơ bản, ông sẽ tài trợ cho sinh viên từ các gia đình có thu nhập dưới ngưỡng 125 ngàn đôla khoản kinh phí họ cần để trả học phí. Như vậy, khoản thanh toán này, được biết đến như là “học bổng Excelsior”, sẽ tương đương với học phí trừ đi những khoản tài trợ bất kỳ nào sinh viên đã được nhận từ chính phủ liên bang hoặc tiểu bang thông qua hệ thống tài trợ Pell.

Mặc dù các sáng kiến này đều có chung một dòng tư tưởng, kết quả phân phối lợi ích lại rất khác nhau. Trong trường hợp của Canada, sáng kiến đem lại lợi ích cho sinh viên từ các gia đình thu nhập dưới 60 ngàn đôla; những gia đình kiếm được hơn 100 ngàn đôla lại lâm vào hoàn cảnh khó khăn hơn trước do các khoản tín dụng thuế trước đây vẫn được trả như một loại trợ cấp thì giờ đây bị loại bỏ. Tương tự như vậy, ở Chile, lợi ích gần như hoàn toàn dành cho sinh viên từ gia đình có thu nhập dưới mức trung bình (tuy nhiên, ở đây cũng vậy, họ không nhận được 100% do quỹ tài trợ học phí đang phải chịu tổn thất). Còn ở New York, nguồn kinh phí hỗ trợ đem lại lợi ích hầu như hoàn toàn cho các gia đình có thu nhập trong khoảng giữa 80 ngàn đô la và 125 ngàn đô la, bởi vì dưới mức đó, học phí đã được chi trả thông qua các khoản tài trợ khác theo một cách thức nào đó. Như vậy, đối tượng được hưởng lợi hàng đầu từ phần lớn các quỹ hỗ trợ học phí lại là nhóm thu nhập hiếm khi gặp khó khăn trong việc chi trả cho giáo dục đại học (ít nhất tại các trường công).

### Các bài học chính sách

Chìa khóa để chính sách *miễn giảm học phí căn cứ vào thu nhập* vừa hiệu quả vừa tối ưu là không đặt ngưỡng quá cao. Ngay cả chính phủ Chile, từng rất quan tâm đến “*gratuidad*” cho tất cả, mới đây cũng nhận ra điều này. Vì lý do ngân sách, chính phủ đã buộc phải hạn chế chính sách “*miễn giảm*” học phí đã công bố gần đây cho sinh viên từ các gia đình thuộc 6 nhóm thu nhập thấp nhất. Mùa hè này, Bộ Tài chính Chile đã công bố dự toán chi phí cho việc mở rộng chương trình. Theo bảng dự toán hiện tại, chi phí toàn bộ chương trình sẽ là 607 tỉ peso (khoảng 950 triệu đôla Mỹ). Nếu bổ sung 4 nhóm thu nhập còn lại vào chương trình sẽ làm chi phí tăng thêm khoảng 350 tỉ peso, hoặc 58% cho mỗi nhóm. Có nghĩa là, miễn học phí cho tất cả mọi người sẽ tốn hơn 2 nghìn tỉ peso, hoặc gấp 3 lần chi phí cho 6 nhóm thu nhập thấp nhất. Con số chênh lệch này bằng 1,5% GDP. Và để làm gì? Chi phí rất lớn phản ánh thực tế rằng tỷ lệ tham gia vào giáo dục đại học của các nhóm này đã cao đến mức họ không cần đến sự hỗ trợ từ chính phủ.

Nói tóm lại, mặc dù *miễn giảm học phí có căn cứ* có nhiều ý nghĩa, thực sự căn cứ lại không cần thiết. Nếu căn cứ yếu, chương trình sẽ tốn kém hơn

và ít hiệu quả hơn. Rõ ràng là kế hoạch của New York bị ảnh hưởng vì xác định căn cứ không phù hợp. Kế hoạch của Canada và kế hoạch không tính trước của Chile hầu như là đúng. Khi ngày càng nhiều chính quyền muốn thử nghiệm chính sách miễn giảm học phí có căn cứ, việc nắm bắt những bài học này càng trở nên quan trọng.

## Đại học công lập và việc cắt giảm ngân sách ở Malaysia

**Doria Abdullah**

*Abdullah Doria là giảng viên cao cấp tại Trường Giáo dục thường xuyên và Chuyên nghiệp UTM (UTMSPACE), Malaysia, và là cộng tác viên tại Tổ chức Quan sát giáo dục đại học không biên giới (OBHE). E-mail: doria@utmSPACE.edu.my hoặc Doria.Abdullah@obhe.org.*

Malaysia đầu tư mạnh vào giáo dục. Mạng giáo dục đại học chiếm phần lớn nhất trong ngân sách dành cho giáo dục. Nguồn tài trợ công được giải ngân trực tiếp cho 20 trường đại học công lập trong nước. Năm 2007, 90% ngân sách hoạt động của các trường đại học là từ chính phủ, còn lại 10% từ học phí và thu nhập tự tạo khác. Các quỹ công cũng được phân bổ gián tiếp thông qua các khoản học bổng, các khoản cho vay, trợ cấp hàng năm cho cá nhân sinh viên mua sách, tài liệu tham khảo và thuê bao băng thông rộng.

Từ năm 2007, chính phủ Malaysia bắt đầu giảm tài trợ cho giáo dục đại học. Kinh phí phân bổ cho các trường đại học công lập hiện nay giảm còn 70%, và 30% ngân sách còn lại có được từ nguồn thu nhập tự tạo. Việc cắt giảm đặc biệt quyết liệt trong hai năm qua: năm 2017, các trường đại học công được phân bổ tổng cộng 6,12 tỷ RM, giảm 19,23% so với tổng số 7,57 tỷ RM được phân bổ trong năm 2016.

Những cắt giảm lớn này không được cộng đồng học thuật Malaysia ủng hộ. Chính phủ nhận được nhiều cuộc gọi đề nghị xem xét lại việc cắt giảm ngân sách, không chỉ từ hiệu trưởng các trường đại học công lập, mà cả những người quan tâm đến chất lượng giáo dục đại học trong một môi trường có nguồn lực hạn chế.



### Những lý do căn bản

Những biến động kinh tế là lý lẽ khá tiện lợi để biện minh cho các biện pháp thắt lưng buộc bụng hiện nay. Giá dầu dao động và sự mất giá của nội tệ - đồng ringgit - làm giảm tổng doanh thu và thuế, thu hẹp công quỹ dành cho lĩnh vực này. Điều cần lưu ý là các lĩnh vực khác cũng không là ngoại lệ: ví dụ lĩnh vực chăm sóc sức khỏe cũng bị cắt giảm ngân sách tài trợ trong những năm gần đây.

Giảm dần tài trợ công cho giáo dục đại học là cần thiết. Malaysia đứng thứ 11 trong số 50 quốc gia tính về nguồn tài nguyên dành cho giáo dục đại học theo bảng xếp hạng các hệ thống giáo dục đại học quốc gia Universitas 21. Tuy nhiên, nước này đứng thứ 39 trong các tiêu chí về kết quả nghiên cứu và tác động đối với nghiên cứu, về sự xuất sắc và việc làm sau tốt nghiệp. Đối với một lĩnh vực nhận tài trợ công lớn, kết quả thu được không đáp ứng những kỳ vọng. Viện dẫn việc phân bổ ngân sách phải dựa vào kết quả, chính phủ đã hợp lý hóa việc phân bổ ngân sách cho các trường đại học công lập, khuyến khích các trường hoạt động hiệu quả hơn.

Thực tế là giáo dục đại học Malaysia đã mở rộng hết mức. Trong năm 2012, có 1,2 triệu sinh viên học sau trung học, và con số này dự kiến sẽ tăng lên 2,5 triệu vào năm 2025. Trước dự kiến mở rộng gấp đôi trong thập kỷ tới, tăng quỹ tài trợ công cho mảng này không phải là một giải pháp bền vững. Việc cắt giảm ngân sách đã diễn ra tại thời điểm quan trọng và đúng lúc, và các trường đại học công lập cần điều chỉnh theo quy tắc mới.

### Những điều chỉnh

Trước khi ngân sách bị cắt giảm, tình hình tài chính trong các trường đại học công lập rất thoải mái, không có áp lực phải tạo ra thu nhập thông qua các công việc chính của trường. Nhưng việc giảm tài trợ đòi hỏi những thay đổi nhanh chóng trong mọi hoạt động. Bắt đầu với những biện pháp cắt giảm chi phí ngắn hạn trong các hoạt động hành chính, chi phí đi lại và quản lý sự kiện. Tiếp theo, các trường cắt giảm chi phí dành cho tuyển dụng giảng viên quốc tế, cho việc trao đổi lực lượng học thuật và cho phát triển cơ sở hạ tầng. Sau đó là thuê và cho thuê tài sản trong khuôn viên trường, tăng dịch vụ tư vấn công, thúc đẩy thương mại hóa nghiên cứu và triển khai với ngành công nghiệp.

Tăng học phí có thể là một cách nhanh chóng thoát khỏi vấn đề tài chính hóc búa. Tuy nhiên, Bộ trưởng Bộ giáo dục đại học đã đưa ra lời cam kết rằng học phí sẽ không tăng đối với sinh viên trong nước. Các trường đại học đang đàm phán để tìm kiếm một giải pháp bằng cách yêu cầu xem xét một chính sách học phí có thể giúp các trường tăng dần học phí theo thời gian, hoặc điều chỉnh học phí theo điều kiện kinh tế xã hội của sinh viên. Sinh viên quốc tế ở bậc đại học và sau đại học đều phải trả nguyên học phí, điều này khuyến khích các trường đại học tăng cường tuyển sinh sinh viên quốc tế.

---

### Cắt giảm ngân sách sẽ trở thành hiện tượng bình thường trong bối cảnh giáo dục đại học Malaysia.

---

Các trường đại học đang xem xét lại chức năng của các văn phòng cựu sinh viên, và bắt đầu kế hoạch kết nối tốt hơn với mạng lưới cựu sinh viên của trường. Các khoản đóng góp từ cộng đồng cho giáo dục đại học được khuyến khích thông qua các khoản quyên góp và waqf - hình thức biếu tặng tài sản và đóng góp tiền mặt theo nguyên tắc Hồi giáo. Các trường đại học cũng thành lập các tổ chức tư nhân chào bán các chương trình đào tạo chính quy và một loạt chương trình chuyên nghiệp theo giá thị trường cho công chúng nói chung. Những sáng kiến này, phổ biến ở những nơi khác, đang trở thành những bộ phận không thể tách rời của các trường đại học công lập Malaysia.

### Chương trình nghị sự của Bộ

Bộ Giáo dục đại học đang sử dụng cắt giảm ngân sách để thúc đẩy hai chương trình chuyển đổi.

Chương trình đầu tiên liên quan đến quản trị. Hội đồng quản trị, từng là một cấu trúc có tính nghi lễ và không hoạt động trong trường đại học công, nay có vai trò cụ thể nhằm đẩy nhanh quá trình ra quyết định. Hội đồng quản trị cũng thực hiện kiểm tra đánh giá hàng năm để đánh giá hiệu quả hoạt động của trường. Năm trường đại học nghiên cứu - Đại học Malaya, Đại học Kebangsaan Malaysia, Đại học Putra Malaysia, Đại học Sains Malaysia và Đại học Teknologi Malaysia - là nhóm các trường đại học đầu tiên được giao quyền tự chủ tài chính, tạo

điều kiện cho trường có quyền quyết định lớn hơn trong hoạt động tuyển sinh, quản lý đào tạo, nguồn nhân lực và tạo ra thu nhập.

Chương trình thứ hai liên quan đến các chỉ số hoạt động và chức năng cụ thể hỗ trợ sự bền vững tài chính của các trường đại học. Hợp đồng làm việc của Hiệu trưởng bao gồm các mục tiêu tạo doanh thu có ảnh hưởng đến việc giải ngân các khoản phân bổ trong tương lai và đánh giá tổng thể hoạt động. Các vị trí có chức năng chiến lược khác, bao gồm Phó Hiệu trưởng về phát triển - có trách nhiệm làm việc với các đơn vị phát triển kinh doanh để tìm kiếm các cơ hội tài chính cho trường, và Phó Hiệu trưởng về công nghiệp và các vấn đề cộng đồng - có nhiệm vụ chiến lược là thu hút những đối tác bên ngoài từ ngành công nghiệp và từ cộng đồng để hợp tác học thuật và nghiên cứu.

### Những khoảng cách

Các trường đại học công lập đang đi trên đường cong học tập dốc đứng. Giảng viên và các nhà quản lý cảm thấy khó khăn để thích nghi. Sẽ mất một thời gian để thay đổi tư duy và hành vi; nhiều người hiểu rõ sự cần thiết phải hiệu quả và sáng tạo hơn trong việc tạo doanh thu, nhưng lại do dự khi nghĩ đến triển khai thực tế. Cũng có thể, họ không có năng lực kinh doanh cơ bản để làm việc này. Các khoa và bộ môn lo ngại rủi ro, nên có khuynh hướng duy trì tình trạng hiện tại mà không khám phá những cách thức làm việc mới.

Một mối quan tâm lớn là những thay đổi trong khung pháp lý không phản ánh tình trạng tự chủ được trao. Để tạo thu nhập cao hơn, các trường đại học phải hoạt động giống như các đơn vị kinh doanh. Tuy nhiên, các trường đại học công lập được thành lập theo Đạo Luật Trường Đại học và Cao đẳng Đại học năm 1971 (sửa đổi năm 2009), và do đó vẫn gắn liền với những cơ cấu và đầu tư truyền thống. Các trường đại học cũng phải trải qua nhiều tầng phê duyệt và thủ tục giấy tờ theo yêu cầu của Bộ Giáo dục đại học, Bộ Tài chính và đơn vị hoạch định kinh tế liên quan đến phân bổ ngân sách, mua sắm, và các vấn đề tài chính khác.

Cắt giảm ngân sách sẽ trở thành hiện tượng bình thường trong bối cảnh giáo dục đại học Malaysia. Quốc gia này có thể tận dụng tình hình tài chính hiện nay như một cơ hội để chuyển đổi các trường đại học công lập, các trường đại học công phải làm

quen với những hoạt động tiết kiệm nhưng hiệu quả hơn, trong khi vẫn duy trì hoặc tăng nguồn lực phân bổ cho các hoạt động học thuật và nghiên cứu. Ngoài ra, đã đến lúc các trường đại học công cần khám phá những lĩnh vực chưa biết trong giáo dục xuyên quốc gia (TNE), và làm việc với các trường tư thục và nước ngoài để mở rộng khả năng tiếp cận chương trình đào tạo thông qua mô hình TNE sáng tạo.

## Thiếu ngân sách cho giáo dục đại học Úc

### Anthony Welch

*Anthony Welch là giáo sư về giáo dục tại Đại học Sydney, Úc, là "Hawaii Mingshi" và là giáo sư hướng dẫn tiến sĩ tại Đại học Thiên Tân, Trung Quốc. E-mail: anthony.welch@sydney.edu.au.*

Những cải cách ngân sách gần đây do chính phủ liên bang Úc đề xuất chỉ làm phức tạp thêm những vấn đề kinh phí mà ngành giáo dục đại học hiện đang phải đối mặt. Một số đề xuất cắt giảm tồi tệ nhất của bộ trưởng trước đây đã bị loại bỏ, như một sự thừa nhận rằng những đề xuất này sẽ không bao giờ được quốc hội chấp thuận. Nhưng thật khó để không đồng ý với kết luận của hiệu trưởng một trường đại học lớn ở Úc rằng, mặc dù cuộc khủng hoảng cụ thể đó đã bị ngăn chặn, những đề xuất hiện nay cũng đang bỏ lỡ một cơ hội khác để cấp ngân sách hợp lý cho giáo dục đại học.

Ngân sách của chính phủ cho lĩnh vực này ở Úc đã giảm 4% trong thập kỷ 1996-2006, trong khi đó dữ liệu của OECD cho thấy kinh phí dành cho giáo dục đại học ở các nước thành viên đã tăng trung bình 49% trong cùng giai đoạn. Trong giáo dục đại học người ta kỳ vọng rằng thủ tướng mới, người được coi là một nhà cải cách vì trong cuộc vận động bầu cử ông đã nhấn mạnh sự cần thiết ưu tiên cho khoa học và đổi mới như một vấn đề trọng tâm, sẽ tăng đáng kể nguồn tài trợ cho giáo dục đại học và nghiên cứu. Với ít nhất hai giải thưởng Nobel về y học trong thời gian gần đây, và những thành tựu quốc tế hàng đầu trong các lĩnh vực đa dạng như công nghệ pin năng lượng mặt trời, công nghệ sinh học và tính toán lượng tử, có lý do để hy vọng rằng chính phủ sẽ hủy bỏ các quyết định cắt giảm

trước đó để cấp ngân sách đầy đủ cho lĩnh vực này, và thực hiện lời hứa hỗ trợ toàn bộ chi phí nghiên cứu. Ví dụ, các trường đại học nghiên cứu hàng đầu thuộc “nhóm Tám” thường xuyên giành được phần kinh phí nghiên cứu lớn nhất, từ lâu đã phàn nàn rằng việc các chính phủ kế nhiệm không cung cấp đủ tài trợ cho nghiên cứu đã tạo áp lực ngày càng tăng đối với ngân sách nghiên cứu của họ.

### Những cải cách được đề xuất

Dù chỉ đặt ra những kỳ vọng hợp lý như vậy, ngành giáo dục đại học đã phải thất vọng sâu sắc, bởi vì các biện pháp được đề xuất, thay vì khắc phục những thất bại trong quá khứ, dường như lại làm cho tình hình xấu hơn. Một cải cách quan trọng là khôi phục sự cân bằng giữa tỷ lệ nợ công và nợ tư – những khoản cho vay theo chương trình tín dụng dài hạn của quốc gia (income-contingent loans scheme: vay để học tập và trả dần theo mức thu nhập sau khi tốt nghiệp). Theo thỏa thuận hiện tại, sinh viên chịu trách nhiệm trả 42% chi phí học tập, quá trình trả nợ này chỉ bắt đầu khi sinh viên hội tụ đủ các điều kiện cụ thể: tốt nghiệp, có việc làm, và kiếm được số tiền nhiều hơn một ngưỡng thu nhập hàng năm. Một khi có đủ những điều kiện này, sinh viên tốt nghiệp phải trả thêm một khoản nhỏ thu nhập cho đến khi xóa hết nợ. Theo các soạn thảo mới, sinh viên sẽ phải trả nhiều hơn, mỗi năm trả thêm 1,82% trong giai đoạn từ 2018 đến 2021, tổng cộng cuối cùng là hơn 7%. Điều này có nghĩa là từ năm 2021 trở đi, sinh viên sẽ phải trả 49%, thay vì 42% chi phí học tập đại học.

Hiện nay vẫn chưa thấy rõ đề xuất chuyển dịch gánh nặng chi phí về phía sinh viên có làm giảm số lượng nhập học hay không, đặc biệt là từ các nhóm xã hội dễ bị tổn thương. Liệu các đề xuất cải cách có làm cho giáo dục đại học kém hấp dẫn hơn, và thậm chí ở ngoài tầm với của một số nhóm sinh viên, nhất là những người học bán thời gian hay không? Kiến trúc sư của chương trình tài trợ ban đầu tính toán rằng chương trình sẽ không tác động lớn đến khoản nợ của sinh viên, vì chỉ kéo dài thời gian sinh viên phải trả nợ thêm khoảng một năm. Điều quan trọng hơn nhiều là ngưỡng thu nhập để bắt đầu trả nợ giảm xuống đáng kể - từ 55 ngàn đôla xuống 42 ngàn đôla - mặc dù tỷ lệ thu nợ từ 4% giảm xuống còn 1% có nghĩa là tác động tương

đối ít đối với hầu hết sinh viên.

Ngoài những thay đổi về chương trình tín dụng sinh viên, các trường đại học còn bị cắt giảm trực tiếp gần 400 triệu đôla Úc - 384,2 triệu đôla Úc trong hai năm - dưới hình thức “chia cổ tức hiệu quả” cho Chương trình Trợ cấp Khó khăn thịnh vượng chung (Grant Scheme Commonwealth). Cái gọi là thước đo hiệu quả này là một uyển ngữ thuận tiện để cắt giảm tài trợ, và thêm vào danh sách những thất bại hiện nay của chính phủ trong việc tài trợ toàn bộ chi phí nghiên cứu. Nếu đưa vào thực hiện, các đề xuất cắt giảm sẽ thể hiện mức sụt giảm của ngân quỹ chính phủ là 2,5% vào năm 2018 và giảm thêm 2,5% trong năm 2019. Nếu tính toàn bộ, ngân sách công dành giáo dục đào tạo sẽ giảm gần 2 tỷ đôla Úc trong 5 năm kể từ 2016-2017. Kết hợp với những sự thay đổi trong cách thức lập chỉ mục các khoản tài trợ cho đại học, chính phủ thể hiện ý định rõ ràng là các trường đại học sẽ được cấp ngân sách ít hơn tính theo đầu sinh viên, và do đó sẽ phải làm nhiều việc hơn với kinh phí ít hơn. Hiển nhiên, đây không phải là giải pháp cho vấn đề tài trợ; trong thực tế, nó còn làm trầm trọng thêm những khó khăn tài chính mà các trường đại học đã phải trải qua một khoảng thời gian.

### Phi cải cách

Các đề xuất hiện tại đã loại bỏ những yếu tố xấu nhất trong ngân sách trước đó dành cho ngành giáo dục đại học năm 2014-2015. Trong những đề xuất cũ, có việc cắt giảm khoảng 20% đối với toàn ngành, cũng như đưa ra lãi suất thực tế cho các khoản nợ của sinh viên (hiện tại chỉ gắn với tỷ lệ lạm phát). Các trường đại học cũng được phép tự ấn định mức phí cho các khóa học có nhu cầu cao. Một số hiệu trưởng (phần lớn từ các trường giàu có), những người ủng hộ đề xuất linh hoạt thu phí cao hơn đối với một số khóa học, có thể thất vọng. Tuy nhiên, phần lớn những người làm việc trong ngành đều thờ phào nhẹ nhõm vì những biện pháp có thể làm suy yếu nghiêm trọng ngành giáo dục đại học và những nỗ lực nghiên cứu của quốc gia, đã bị loại bỏ. Thậm chí nếu việc loại bỏ những biện pháp đó chỉ là một sự thừa nhận rằng chúng chắc chắn sẽ thất bại -bởi vì quốc hội vẫn luôn kiên định từ chối cho phép thực hiện, một cuộc khủng hoảng tài chính tiềm ẩn đã được ngăn chặn.

**Hiện nay vẫn chưa thấy rõ đề xuất chuyển dịch gánh nặng chi phí về phía sinh viên có làm giảm số lượng nhập học hay không, đặc biệt là từ các nhóm xã hội dễ bị tổn thương.**

### Những vấn đề của sự thành công

Mặc dù những tác động xấu nhất của các đề xuất trước đó đã bị ngăn chặn, các biện pháp ngân sách mới vẫn không giải quyết được vấn đề thiếu vốn. Vấn đề là các trường đại học Úc đã quá thành công, và đang bị trừng phạt vì điều đó. Bằng cách tự chuyển đổi thành những cỗ máy chủ lực kiếm tiền từ xuất khẩu giáo dục, và hiện đang thu được tổng cộng 20 tỷ đôla Úc mỗi năm từ học phí của sinh viên quốc tế, các trường đại học đã khiến chính phủ nhìn nhận họ như những con bò sữa có thể cho sữa bất cứ lúc nào. Hơn nữa, biện pháp “chia cổ tức hiệu quả” và việc chính phủ không tiếp tục tài trợ toàn bộ chi phí nghiên cứu sẽ càng thúc đẩy các trường đại học theo hướng thu phí cao hơn từ sinh viên quốc tế, để bù đắp cho việc giảm ngân sách nhà nước. Ít nhất đã có một hiệu trưởng phản ứng bằng cách nêu ra viễn cảnh về việc số lượng sinh viên quốc tế quá lớn có thể chiếm chỗ của sinh viên trong nước. Trong quá khứ, lập luận này không được đưa ra thảo luận ở cấp quốc gia về giáo dục đại học. Nhưng một phần tư sinh viên đại học (một phần ba tại một số các trường đại học hàng đầu) là sinh viên quốc tế - đây là tỷ lệ cao nhất so với bất kỳ hệ thống giáo dục đại học lớn nào trên thế giới. Thực tế này có thể, lần đầu tiên, sẽ gặp phải sự phản kháng rộng rãi. Trong khi các yếu tố tồi tệ nhất trong đề xuất trước đó được ngăn chặn, thì đề xuất “chia cổ tức hiệu quả” lại chuyển thêm gánh nặng các khoản vay từ nhà nước sang chính sinh viên. Hơn nữa, những thay đổi trong cơ chế cấp ngân sách không giúp giải quyết được viễn cảnh này mà chỉ kéo dài thêm danh sách những thất bại của chính phủ trong vấn đề tài trợ cho giáo dục đại học.

## Chuyện bé xé ra to: góc nhìn châu Phi về xếp hạng đại học

**Damtew Teferra**

*Damtew Teferra là giáo sư trong lĩnh vực giáo dục đại học, phụ trách mảng Giáo dục Đại học và Phát triển Đào tạo, đồng thời là giám đốc sáng lập Mạng lưới Quốc tế Giáo dục Đại học châu Phi, Đại học KwaZulu-Natal, Nam Phi. E-mail: teferra@ukzn.ac.za và teferra@bc.edu.*

**Đ**ang đúng mùa để các tổ chức xếp hạng công bố “những phát hiện” có tính so sánh tầm vóc các trường đại học trên thế giới. Như thường lệ, các trường đại học “hàng đầu” vẫn đứng đầu và số còn lại chia nhau các vị trí thấp hơn cho đến cuối bảng - trong đó có các trường châu Phi. Một số “tổ chức xếp hạng” thực hiện công việc đánh giá với sự nhẫn nại, nhưng thường là họ không quan tâm đầy đủ đến tính xác thực, thẩm quyền, hay sự toàn vẹn trong các phương pháp - trong trường hợp châu Phi là tình trạng thiếu dữ liệu.

### Dữ kiện trái ngược với nhận thức

Trong ba năm qua, theo Bộ Đại học và Đào tạo, Đại học Kwazulu-Natal ở Nam Phi là trường đứng đầu cả nước về năng suất học thuật. Bộ này đã sử dụng những thông số đo lường tỷ mỉ kết quả nghiên cứu và học thuật để thực hiện việc xếp hạng các trường. Tuy nhiên, theo bảng xếp hạng QS vừa được công bố, trong đó 60% tiêu chuẩn xếp hạng là dựa trên danh tiếng học thuật, trường đại học Kwazulu-Natal được xếp sau 6 trường đại học Nam Phi khác. Điều này cho thấy sự khác biệt rõ rệt giữa dữ kiện và cách đánh giá mơ hồ dựa vào danh tiếng.

### Xây dựng danh tiếng: giải mã Bảng xếp hạng

QS xếp hạng căn cứ vào kết quả phân tích và tính toán trọng số các câu trả lời và dữ liệu khảo sát được thu thập theo 6 chỉ số. QS cho biết trên thế giới có hơn 70 ngàn học giả và 30 ngàn người sử dụng lao động đóng góp vào các cuộc khảo sát xếp hạng toàn cầu. QS cũng tuyên bố rằng họ đã phân tích 99 triệu trích dẫn từ 10,3 triệu bài viết để xếp hạng 950 trường đại học trên toàn thế giới.

Times Higher Education (THE) cho rằng phương pháp luận của họ là một nghiên cứu độc đáo, bao gồm “các bảng câu hỏi đặt ra cho 10500 học giả từ 137 quốc gia về các trường đại học mà

họ cho là tốt nhất trong giảng dạy và nghiên cứu”. THE khẳng định cuộc khảo sát uy tín học thuật “sử dụng số liệu của Liên Hiệp Quốc làm căn cứ để đảm bảo rằng phạm vi khảo sát là tiêu biểu cho học thuật toàn cầu”. THE cũng xác định khu vực nào có nhiều phản hồi, khu vực nào ít phản hồi, gán trọng số cho bảng trả lời khảo sát nhằm “phản ánh đúng nhất sự phân bố địa lý thực tế của các học giả”; cách làm này khiến cho các tham số thay đổi của bảng xếp hạng không đáng tin cậy.

Dường như có sự đánh đồng giữa “thế giới học thuật” và “sự phân bố địa lý của các học giả”, mà không có định nghĩa rõ ràng về “học giả” và “học thuật”. Trung Quốc, Ấn Độ và Brazil có thể có nhiều “học giả” nhất và do đó có nền học thuật lớn hơn, nhưng họ hầu như không giành được vị trí cao trong bảng xếp hạng.

Theo THE, chỉ có 2% người tham gia khảo sát là người châu Phi, giả định đang sống ở lục địa này. Khoảng 50% nghiên cứu của châu Phi được thực hiện ở Nam Phi, từ đó có thể suy đoán rằng số người tham gia khảo sát từ phần còn lại của châu Phi chỉ là 1%. Như vậy có khoảng 100 học giả châu Phi bên ngoài Nam Phi tham gia vào cuộc khảo sát danh tiếng đại học “chia đều cho các ngành học”. Do đó, đối với 11 ngành học ở châu Phi được xếp hạng trên THE, chỉ có khoảng 10 câu trả lời cho mỗi ngành. Vấn đề tương tự cũng xảy ra ở Mỹ Latinh và Trung Đông, với mức độ tham gia khảo sát tương ứng là 5% và 3%.

### Chỉ số xếp hạng

Thật vậy, xếp hạng chủ yếu dựa vào danh tiếng. Theo QS, danh tiếng là kết quả tính toán trong đó 40% là phản hồi từ các học giả và 20% là từ doanh nghiệp sử dụng lao động. Một trường đại học có thể cải thiện vị trí của mình trong bảng xếp hạng nếu đạt điểm cao ở hai chỉ số dựa trên nhận thức này. Chỉ số danh tiếng của THE hoàn toàn dựa trên kết quả khảo sát nhận thức, với yêu cầu đối tượng khảo sát “kể tên không quá 15 trường đại học mà họ tin là tốt nhất”.

Có vô vàn lý do khiến nhiều đại học trên thế giới, đặc biệt là ở châu Phi, không lọt được vào những bảng xếp hạng này. Chúng ta hãy xem xét xếp hạng QS; tỷ lệ sinh viên/giảng viên được QS gán trọng số đáng kể. Trên khắp châu Phi, như

nhiều khu vực khác trên thế giới, giáo dục đại học đang phát triển theo hướng đại chúng hóa, dẫn đến tỷ lệ sinh viên/giảng viên cao, điều này buộc các trường muốn nâng hạng phải đối mặt với những lựa chọn khó khăn - hoặc ngừng mở rộng hoặc tăng thêm số lượng giảng viên. Tăng số lượng giảng viên đòi hỏi đầu tư lớn, những chính sách sáng tạo, và sự cam kết lâu dài; chỉ một vài trường có thể nghĩ đến những điều này.

Một tham số khác được sử dụng trong bảng xếp hạng là tỷ lệ giảng viên quốc tế và tỷ lệ sinh viên quốc tế. Ở châu Phi, vùng hạ Sahara, Nam Phi, Botswana và Namibia là những quốc gia duy nhất thu hút được giảng viên quốc tế, chủ yếu từ các nơi khác trong cùng lục địa. Đây vẫn là giấc mơ cho phần còn lại của châu Phi. Cũng có thể nói như vậy về hầu hết các nước đang phát triển trên thế giới.

Tương tự, nâng cao tỷ lệ sinh viên quốc tế là một tiêu chí xếp hạng được QS và các tổ chức xếp hạng khác sử dụng. Rất ít quốc gia châu Phi thu hút được sinh viên quốc tế, chỉ có Nam Phi, Ghana, Kenya và Uganda. Sinh viên quốc tế hầu hết đến từ các nước châu Phi khác, chỉ riêng Nam Phi có sinh viên từ lục địa khác. Và họ thường chỉ theo học một hoặc hai học kỳ.

---

**Đã xuất hiện một số công ty tự nhận mình là tổ chức phân tích dữ liệu, sẵn sàng nhảy vào để “trợ giúp” các trường châu Phi thăng hạng.**

---

Bản chất của các bảng xếp hạng là như vậy; các trường chiếm vị trí đầu bảng hầu hết là trường Mỹ, từ năm này qua năm khác. Có thể thấy điều tương tự khi xem xét bảng xếp hạng của Times Higher Education, nhóm các trường ở khoảng giữa và nhóm cuối bảng chỉ có một số thay đổi nhỏ về thứ hạng - trường này lên một bậc, trường khác xuống một bậc. Lấy trọng tâm là các tiêu chí dựa vào uy tín không làm ảnh hưởng đến thứ hạng của những trường hàng đầu. Những tổ chức này luôn miễn dịch với những vấn đề xã hội như đình công, thiếu hụt tài chính, xung đột nội bộ hoặc các thách thức khác mà đại học ở các nước đang phát triển phải đối mặt.



### Thao túng thứ hạng

Đã xuất hiện một số công ty tự nhận mình là tổ chức phân tích dữ liệu, sẵn sàng nhảy vào để “trợ giúp” các trường châu Phi thăng hạng. Một đại học “hàng đầu” ở Đông Phi bị nghi ngờ theo đuổi cách tiếp cận này, theo báo cáo họ đã phải trả một khoản phí khổng lồ cho sự “trợ giúp”. Chính những tổ chức xếp hạng giờ đây cũng bắt đầu bán chuyên môn của họ cho các trường, cung cấp dịch vụ “xây dựng thương hiệu” có thu phí. Hình thức mới này làm tăng sự lộn xộn trong hoạt động xếp hạng vốn vẫn chứa đựng những mâu thuẫn lợi ích.

Các thực thể giả danh là nhà cung cấp dịch vụ này hăng hái tiếp cận khách hàng là các nhà quản lý cấp cao, thường tại các hội nghị lớn; và dịch vụ của họ không gì khác hơn là sự lừa gạt. Các trường nên sử dụng nguồn lực có hạn của mình một cách hiệu quả, thay vì theo đuổi những lối tắt để nâng cao thứ hạng.

### Tìm kiếm những quy tắc chất lượng

Thị trường giáo dục đại học toàn cầu đang bùng nổ với rất nhiều người mua kẻ bán, cũ và mới, đáng tin và đáng ngờ. Trong bối cảnh đó, phạm vi, cách thức, nên tăng, và thực tiễn của việc cung cấp giáo dục cũng trở nên hết sức đa dạng, đặt ra nhu cầu ngày càng bức thiết về một hệ thống chất lượng đáng tin cậy và hữu hiệu.

Hệ quả là nhiều tổ chức chất lượng cấp quốc gia và cấp khu vực đã ra đời. Ví dụ, hơn một nửa số nước châu Phi có cơ quan quốc gia giám định chất lượng giáo dục đại học - với nhiều mức độ hiệu quả khác nhau. Giáo dục đại học vẫn tiếp tục đa dạng hóa, nên nhu cầu về những tổ chức giám định chất lượng cấp toàn cầu là rất lớn. Các tổ chức xếp hạng được coi là người canh giữ chất lượng cấp toàn cầu; nhưng thực tế lâu nay họ chưa đáp ứng được kỳ vọng này.

Hơn một năm trước, tôi nhận được điện thoại từ phó hiệu trưởng của một trường đại học ở Nam Phi, đề nghị điều phối việc rút khỏi các bảng xếp hạng của các trường đại học nước này. Đề xuất này nhằm khuyến khích các trường đại học trong nước từ chối tham gia xếp hạng, thay vào đó dành tất cả nguồn lực, năng lượng và thời gian cho những mối quan tâm xác đáng hơn. Rhoades, một trong những trường đại học hàng đầu ở Nam Phi, đã từ chối tham gia xếp hạng, một tiền lệ đã xuất hiện.

Một hội nghị bàn tròn quốc tế về xếp hạng, được hỗ trợ bởi Viện Peter Wall về Nghiên cứu Nâng cao của Đại học British Columbia, đã diễn ra tháng 5 năm 2017 tại Vancouver. Hội nghị đã thảo luận về phạm vi và tầm quan trọng của bảng xếp hạng đại học đồng thời đề xuất các hành động và can thiệp cụ thể vào vấn đề này trong tương lai.

### Kết luận

Theo Times Higher Education, “bảng xếp hạng danh tiếng đại học không có căn cứ nào khác ngoài phán đoán chủ quan”. QS cũng tuyên bố rằng 60% điểm đánh giá của họ phụ thuộc vào danh tiếng, do đó mang tính chủ quan. Tuy nhiên, điều đáng kinh ngạc là thế giới các trường đại học (và ngoài phạm vi đại học) vẫn đang nghiêm túc tin vào các dịch vụ đánh giá dù họ đang sử dụng những công cụ sai và lỗi từ năm này qua năm khác.

Xếp hạng sẽ không biến mất sớm. Trên thực tế, càng thêm nhiều tổ chức xếp hạng tham gia vào cuộc đua, sẽ càng tạo ra nhiều tiếng tăm hơn đảm bảo sự sống còn và ảnh hưởng của họ. Nhưng cũng không khó hình dung rằng sự gia tăng số lượng các tổ chức xếp hạng có thể bắt đầu làm suy giảm ảnh hưởng to lớn của họ - bởi vì các trường đại học có quyền lựa chọn tổ chức xếp hạng phù hợp với mình để được giới thiệu theo cách có lợi nhất. Cuối cùng, các trường hàng đầu cũng như nhóm cuối bảng sẽ tiếp tục đứng ngoài cuộc chơi và quan sát cuộc tranh đua thứ hạng chỉ giới hạn trong một phạm vi chật hẹp là các trường thuộc nhóm giữa bảng.

## Nghiên cứu: “sứ mệnh đã mất” của các đại học châu Phi

**Harris Andoh**

*Harris Andoh là chuyên gia chính sách về nghiên cứu ở Trung tâm Nghiên cứu Đánh giá, Khoa học và Kỹ thuật (CREST), Đại học Stellenbosch, Nam Phi, E-mail: andoharris@gmail.com.*

Các trường đại học đầu tiên ở châu Phi được thành lập với ba nhiệm vụ là giảng dạy, nghiên cứu và gắn kết cộng đồng. Tuy nhiên, trong khoảng từ đầu thập niên 1970 đến năm 2000, giảng dạy trở thành nhiệm vụ thực tế duy nhất của nhiều trường đại học châu Phi. Mặc dù vậy, nhiều nhà lãnh đạo

đại học vẫn giữ quan niệm sai lầm rằng trường của họ vẫn luôn là trường đại học nghiên cứu. Chỉ hơn một thập niên gần đây, nhiệm vụ nghiên cứu mới trở lại thành một tầm nhìn quan trọng của các trường đại học châu Phi.

Vào thời thuộc địa, Chính phủ Anh đã thành lập các uỷ ban khảo sát nhu cầu giáo dục đại học ở khu vực châu Phi thuộc địa Anh. Trong số tám uỷ ban và cơ quan cố vấn có tiếng tăm được thành lập trong thời kỳ này (từ Ủy ban Madden năm 1841 đến Ủy ban Asquith năm 1945), đáng chú ý nhất có Ủy ban Channon (1943) là tổ chức đầu tiên đề cập đến yêu cầu các trường đại học trong tương lai ở thuộc địa Anh phải đặt “nghiên cứu” là một chức năng cốt lõi. Do đó, nghiên cứu trở thành một phần sứ mệnh của các trường đại học được chính phủ thuộc địa và chính quyền quốc gia sở tại thành lập sau đó.

Kể từ khi các trường đại học ở châu Phi thuộc địa Anh được thành lập vào cuối những năm 1940, một số hội nghị đã được tổ chức để thảo luận về khái niệm trường đại học châu Phi và sứ mệnh của nó. Các hội nghị này đã thu hút những bên liên quan then chốt của giáo dục đại học châu Phi nhằm đánh giá vai trò, ảnh hưởng của các trường đại học trong từng thời kỳ lịch sử. Trong bốn hội nghị lớn được tổ chức trước năm 2000 (Addis Ababa 1961, Tananarive 1962, Accra 1972, và Tananarive 1980), chỉ có hội nghị năm 1962 nhấn mạnh nghiên cứu là một nhiệm vụ chính của đại học châu Phi.

Trong những năm sau khi các trường đại học quốc gia được thành lập, hầu hết các chính phủ ở các nước thuộc địa này đều bị lật đổ. Chính phủ quân sự đã can thiệp vào việc quản lý các trường đại học bằng cách chỉ định các nhà chính trị vào vị trí lãnh đạo, và trong một số trường hợp, chỉ thị cho những người đứng đầu trường đại học về cách thức quản lý trường. Mặc dù các trường đại học mong muốn có hoạt động nghiên cứu nhưng họ không được cấp kinh phí, nhân lực và cơ sở hạ tầng.

#### **Khi nghiên cứu trở thành một “Sứ mệnh đã mất”**

Khi thành lập các trường đại học vào thời kỳ hậu thuộc địa, chính phủ các nước châu Phi đặt kỳ vọng các trường sẽ nghiên cứu và cống hiến những công trình của mình cho chính phủ và xã hội, giúp giải quyết các vấn đề xã hội và phát triển. Tuy nhiên,

những năm sau độc lập, nhiều chính phủ tham gia vào việc quản lý đại học. Những chính phủ này không theo đuổi chương trình nghiên cứu của các trường đại học, mà thúc đẩy những quan điểm quốc gia về cách thức vận hành trường đại học. Trong giai đoạn đó, sứ mệnh nghiên cứu của các trường đại học đã mất đi: nhiều trường đại học châu Phi và chính phủ sở tại không coi nghiên cứu là ưu tiên, dẫn đến kết quả nghiên cứu rất thấp. Nghiên cứu sau đại học hầu như không tồn tại. Các trường chỉ thực hiện nhiệm vụ phát triển nguồn nhân lực cho đất nước. Từ năm 1960 đến 2000 - thời kỳ “mất sứ mệnh nghiên cứu” - các trường đại học châu Phi được dán các nhãn như “giảng dạy”, “đạy nghề” và sau đó là “phát triển”. Trong thời gian đó, họ chưa bao giờ được biết đến như “đại học nghiên cứu”.

Bằng chứng về giai đoạn “mất sứ mệnh nghiên cứu” này có thể tìm thấy trong kết quả nghiên cứu cơ sở của lục địa châu Phi trong thời gian đó. Dữ liệu từ chỉ số trích dẫn WoS-Science của Thomson Reuters cho thấy châu Phi, ngoại trừ Nam Phi, chỉ công bố được 1646 bài báo khoa học từ 1985 đến 2000 và 5535 bài báo từ 2000 đến 2015. Những con số này chiếm tỷ lệ rất thấp so với tổng sản lượng khoa học toàn cầu trong cùng thời kỳ là 44.963.737 công bố (chủ yếu từ châu Âu và Hoa Kỳ). Ngoài ra, trong giai đoạn “mất sứ mệnh nghiên cứu”, tỷ lệ chi tiêu cho nghiên cứu và phát triển của tất cả các nước châu Phi không bao gồm Nam Phi là dưới 0,2% GDP - và là 0% trong hầu hết các nước châu Phi.

Trong giai đoạn “mất sứ mệnh nghiên cứu”, chính phủ các nước châu Phi giao cho các trường đại học nhiệm vụ đào tạo nhân lực có tay nghề như trợ lý y tế, thư ký, kỹ thuật viên và kỹ sư. Ngoài ra, các nhà nghiên cứu chỉ quan tâm đến vài lĩnh vực có thể giúp họ thăng tiến trong trường đại học - và số lượng công bố còn ít hơn nữa. Kết quả nghiên cứu được thực hiện tại các trường đại học hầu như không được phổ biến rộng rãi đến công chúng, trong một số trường hợp đã được giữ kín. Có những lời đồn đại rằng các trường đại học bị phong tỏa, bởi vì các chính phủ độc tài không muốn các nhà nghiên cứu công bố bất cứ điều gì trái với quan điểm chính thức. Xu hướng độc đoán này buộc các trường đại học tập trung vào hoạt động giảng dạy vì lợi ích của chính mình.

### Giành lại “sứ mệnh nghiên cứu”

Từ năm 2000, các trường đại học châu Phi đã thay đổi chính sách và đến nay đã xác định sứ mệnh nghiên cứu theo những xu hướng thay đổi của thế giới. Xếp hạng đại học quốc tế và vấn đề đại chúng hoá giáo dục đại học đã khiến các nhà quản lý và chính quyền phải xem xét lại “sứ mệnh nghiên cứu.” Chẳng hạn như, khi xác định sứ mệnh mới của mình, Đại học Ghana (UG) đã tuyên bố “UG sẽ dịch chuyển theo hướng đến gần hơn với những trường đại học nổi tiếng thế giới đạt được vị thế cao nhờ nghiên cứu tiên tiến” (UG, 2012).

Từ năm 2004, các trường đại học đã bắt đầu đầu tư vào các hoạt động hợp tác nghiên cứu và công bố trên các tạp chí quốc tế. Nghiên cứu sau đại học cũng được tăng cường thông qua việc tuyển thêm các giáo sư hướng dẫn luận án thạc sĩ và tiến sĩ, xây dựng thêm các phòng thí nghiệm phục vụ nghiên cứu.

---

**Thời kỳ độc tài quân sự kéo dài bốn thập niên đã khiến cho công tác nghiên cứu tại các trường đại học châu Phi tụt dốc.**

---

Để cải thiện kết quả nghiên cứu, hầu hết các trường đại học đã thành lập Văn phòng nghiên cứu và phát triển, hoặc Khoa nghiên cứu sau đại học. Văn phòng nghiên cứu và phát triển là mô hình rất mới, và chỉ có tại các trường đại học hàng đầu như UG hay đại học Ibadan ở Nigeria. Người ta tin rằng Văn phòng nghiên cứu sẽ giúp tăng cường tập trung nghiên cứu ở trường đại học, nâng cao chất lượng nghiên cứu và thu hút nguồn tài trợ. Các văn phòng này cũng có nhiệm vụ thúc đẩy và cải thiện quan hệ với các cơ quan nghiên cứu khác và với các nhà tài trợ phương Tây.

Sứ mệnh nghiên cứu mới buộc các trường đại học châu Phi phải phát triển các chính sách để hướng dẫn quá trình cải thiện nghiên cứu. Ngoài ra, họ cũng đã xây dựng những quy tắc đạo đức và quy định chung dành cho đội ngũ giảng viên và nghiên cứu viên.

### Kết luận

Thời kỳ độc tài quân sự kéo dài bốn thập niên đã khiến cho công tác nghiên cứu tại các trường đại học châu Phi tụt dốc, trong khi đó các trường ở

châu Âu, Hoa Kỳ và một số nước châu Á đã đạt được những thành tựu to lớn. Điều này đã góp phần đẩy các trường châu Phi vào vị trí thấp nhất trong bảng xếp hạng quốc tế. Để trở thành trường đại học nghiên cứu, các trường đại học châu Phi cần vượt qua những thách thức to lớn, bao gồm thiếu hụt ngân sách, thiếu đội ngũ nghiên cứu có năng lực, thiếu cơ cấu đánh giá thích hợp, và thiếu sự đảm bảo trách nhiệm nghiên cứu của các tổ chức đào tạo đại học.

Ngoài ra, các trường đại học châu Phi cũng cần xác định thế nào là nghiên cứu của đại học, đâu là nội dung nghiên cứu (cơ bản hay ứng dụng) ưu tiên trong sứ mệnh nghiên cứu của mình. Kết quả nghiên cứu cần mang lại lợi ích cho chính phủ và cộng đồng quốc gia, đóng góp vào sự phát triển cũng như nền kinh tế tri thức.

---

## Liệu Ấn Độ có đại học đẳng cấp thế giới không?

**Philip G. Altbach và Jamil Salmi**

*Philip G. Altbach là giáo sư nghiên cứu, giám đốc sáng lập Trung tâm Giáo dục Đại học Quốc tế, Boston College, Hoa Kỳ. E-mail: altbach@bc.edu. Jamil Salmi là chuyên gia về giáo dục đại học toàn cầu, cựu thành viên của Ngân hàng Thế giới. E-mail: jsalmi@tertiaryeducation.org.*

Mới đây Tổng thống Ấn Độ đã phát biểu “Nếu đầu tư đầy đủ cho 10-15 trường đại học hàng đầu trong 4-5 năm, những trường này chắc chắn sẽ lọt vào top 100 xếp hạng toàn cầu trong vài năm tới”. Cuối năm 2016, Bộ Phát triển Nguồn Nhân lực đã ban hành một loạt dự thảo Hướng dẫn và Quy định về việc xây dựng 20 trường đại học đẳng cấp thế giới - 10 trường công và 10 trường tư. Không may là mục tiêu đáng ngợi ca này rất khó đạt được nếu không muốn nói là bất khả thi trong thời gian ngắn hạn hoặc trung hạn. Tại sao như vậy?

### Môi trường giáo dục đại học Ấn Độ

Giáo dục đại học và nghiên cứu ở Ấn Độ vài thập kỷ qua không được đầu tư đúng mức, nhất là trong bối cảnh bùng nổ nhu cầu học đại học. Trong nhóm các nước Kinh tế Mới nổi (BRIC - Brazil, Russia, India, China), Ấn Độ xếp hạng nhì sau Brazil về tỷ

lệ đầu tư cho giáo dục, 4,1% GDP. Tuy nhiên Ấn Độ giữ vị trí thấp nhất về chi phí dành cho nghiên cứu, chỉ với 0,8% GDP. Và Ấn Độ cũng có tỷ lệ thấp nhất trong BRIC về số người học đại học trong độ tuổi. Cho dù chỉ đứng sau Trung Quốc về quy mô giáo dục đại học trên toàn thế giới, áp lực tăng trưởng hệ thống nhằm đáp ứng nhu cầu xã hội và mục tiêu của chính phủ là rất lớn.

Hệ thống giáo dục đại học Ấn Độ được tổ chức kém, không đủ tầm để xây dựng đại học đẳng cấp thế giới. Không chính quyền bang nào có tham vọng phát triển trường đại học bang thành tầm cỡ thế giới, và cũng không cung cấp đủ ngân sách cho giáo dục đại học để đáp ứng những tiêu chuẩn chất lượng cao. Không như các đại học bang, các trường đại học trung ương có ngân sách tốt hơn, và không phải chịu gánh nặng trách nhiệm to lớn và độc nhất trên thế giới là giám sát 36 ngàn trường cao đẳng.

Trước đây, khi Ấn Độ muốn tạo ra những trường đại học kiểu mới và cách tân, một số trường hoàn toàn mới được thành lập, như các Học viện công nghệ Ấn Độ (IIT), Viện Nghiên cứu Cơ bản Tata, Viện Quản trị Ấn Độ và một số tổ chức khác. Các nhà quy hoạch không muốn phải vật lộn với những vấn đề quản trị dường như không thể vượt qua được của các trường đại học đang tồn tại. Ấn Độ quy định rằng các trường đại học “đủ điều kiện” phải có khoảng 20 ngàn sinh viên. Mặc dù dữ liệu quốc tế cho thấy phần lớn các trường đại học tầm cỡ thế giới đều có số lượng sinh viên như vậy, nhưng nhiều trường thì không, và quy định này của Ấn Độ sẽ loại bỏ các IIT - là các trường duy nhất có thể coi là có tinh thần và năng lực quản trị khả dĩ cho phép phát triển nhanh thành đại học đẳng cấp thế giới.

Xây dựng trường đại học tầm cỡ thế giới đòi hỏi tư duy thận trọng, có kế hoạch và ngân sách dài hạn. Nếu xem việc xếp hạng toàn cầu là một mục tiêu, thách thức thậm chí còn lớn hơn bởi vì thứ hạng là một mục tiêu di động, và cuộc cạnh tranh rất khốc liệt. Ví dụ, chính phủ Nga đang tài trợ mỗi năm hơn 400 triệu USD cho 15 trường đại học hàng đầu với mục tiêu sẽ có 5 trường đại học Nga lọt vào top 100 vào năm 2020. Nhật Bản gần đây đã bắt đầu Dự án Đại học Super Global. Trung Quốc tiếp tục chi rất nhiều cho các trường đại học hàng đầu của mình, hai trong số đó đã lần đầu tiên lọt vào top

100 của bảng xếp hạng Đại học Thượng Hải. Ấn Độ là kẻ chậm chân trong cuộc chơi đẳng cấp thế giới, và không đủ tiền chi để có được những tiến bộ đáng kể. Ngân sách là 500 crore rupee (khoảng 75 triệu USD) trong một năm - hoặc 5 crore (khoảng gần 1 triệu USD) cho mỗi trường nếu được phân phối đồng đều. Những khoản tiền này hoàn toàn không đủ để tạo ra sự khác biệt.

### Mô hình WCU

Trong cuốn *The Road to Academic Excellence: The Making of World-Class Research Universities* (World Bank, 2011) chúng tôi đã phân tích kinh nghiệm của 10 trường đại học có thành công đáng kể gần đây. Chúng tôi nhận thấy rằng những trường này đều có chung một số đặc điểm. Sau đây là danh sách những điều kiện cần thiết, nhưng chưa đủ, để xây dựng thành công các trường đại học nghiên cứu đỉnh cao.

Những thành tố then chốt cấu thành đại học nghiên cứu gồm có: nguồn tài chính đầy đủ để khởi động và duy trì lâu dài đỉnh cao xuất sắc; mô hình quản trị cân bằng có sự tham gia đáng kể nhưng không kiểm soát hoàn toàn của giới học giả; đội ngũ lãnh đạo giỏi, không chỉ một chủ tịch có tầm nhìn, mà cần có đội ngũ quản trị chuyên nghiệp đủ năng lực hiện thực hoá sứ mệnh của trường; quyền tự chủ - không bị các cơ quan nhà nước hoặc tư nhân can thiệp, nhưng có trách nhiệm giải trình ở mức độ hợp lý trước các tổ chức kiểm soát bên ngoài; tự do học thuật trong giảng dạy, nghiên cứu và xuất bản; một đội ngũ học giả trình độ cao, những người gắn bó với sứ mệnh của trường (bao gồm cả việc giảng dạy), được trả lương xứng đáng và có lộ trình thăng tiến nghề nghiệp phù hợp; sinh viên chất lượng cao và có động lực; và sự cam kết sử dụng, đãi ngộ nhân tài ở mọi cấp.

---

**Không chính quyền bang nào có tham vọng phát triển trường đại học bang thành tầm cỡ thế giới, và cũng không cung cấp đủ ngân sách cho giáo dục đại học để đáp ứng những tiêu chuẩn chất lượng cao.**

---

Trong cuốn sách này, chúng tôi cũng đề cập đến một số “yếu tố tăng tốc” có thể đóng vai trò tích cực

trên con đường đạt đến sự “xuất sắc”. Yếu tố thứ nhất là dựa vào các học giả Ấn kiều để nâng cấp các trường đại học hiện hữu hoặc xây dựng một trường hoàn toàn mới. Kinh nghiệm của Đại học Khoa học Công nghệ Pohang Hàn Quốc (POSTEC) và Đại học Khoa học Công nghệ Hong Kong (HKUST) là một minh chứng, thu hút hồi hương một lượng lớn các học giả là một cách hiệu quả để nhanh chóng tạo nên sức mạnh học thuật cho nhà trường.

Yếu tố thứ hai là đưa ra những chương trình đào tạo hữu dụng và đổi mới phương pháp sư phạm. Ví dụ, HKUST là trường đại học kiểu Mỹ đầu tiên ở Hong Kong, một đặc điểm khác biệt so với các trường hiện có đang vận hành theo mô hình của Anh. Trường Kinh tế Cao cấp ở Moscow là một trong số các trường đầu tiên ở Nga có chương trình đào tạo hiện đại, kết hợp giảng dạy với nghiên cứu và thiết lập được một thư viện điện tử. Những đặc tính đổi mới của các trường “sinh sau đẻ muộn” là một lợi thế quan trọng để thu hút thí sinh đến với những chương trình đào tạo hoàn toàn mới thay vì lựa chọn các trường đại học lâu đời hơn.

Yếu tố thứ ba là sử dụng phương pháp đối chuẩn (benchmarking) để định hướng các nỗ lực nâng hạng của nhà trường. Ví dụ, Đại học Giao Thông Thượng Hải đầu tiên lập kế hoạch chiến lược bằng cách so sánh, đối chiếu tiêu chí với những trường đại học hàng đầu Trung Quốc, sau đó tiến tới so sánh tiêu chí với các trường quốc tế ngang hàng. Tập trung vào các lĩnh vực chuyên môn hẹp cũng là một chiến lược thích hợp để nhanh chóng thu hút được đồng đảo các nhà nghiên cứu hàng đầu, như trường hợp HKUST và POSTEC ở châu Á, Kinh tế Cao cấp ở Nga. Phần nhiều nỗ lực nhằm phát triển trường đại học đẳng cấp thế giới chỉ tập trung vào những lĩnh vực khoa học và công nghệ. Đây là những lĩnh vực quan trọng, và chắc chắn mang lại những lợi thế trong bảng xếp hạng vì thường có nhiều công bố trên các tạp chí khoa học. Tuy nhiên, các nghiên cứu trong lĩnh vực xã hội và nhân văn đã gia tăng đáng kể và số lượng công bố cũng như trích dẫn cũng đóng vai trò quan trọng trong việc xếp hạng. Thế giới đương đại cần tập trung vào mọi khía cạnh của kiến thức nhằm giải quyết những thách thức lớn của hành tinh trái đất (như biến đổi khí hậu, năng lượng, thực phẩm, sức khỏe...).

### Thực tế của Ấn Độ

Ấn Độ chưa có quy định rõ ràng cho phép các trường đại học có quyền tự chủ, không bị chính phủ chỉ đạo hay can thiệp trong các vấn đề như bổ nhiệm các hiệu trưởng và các lãnh đạo cấp cao khác. Trong thực tế, hầu hết các nhà quan sát đều chỉ ra rằng nhiều khía cạnh trong giáo dục đại học bị chính trị hoá, các bản dự thảo hướng dẫn cho thấy khó đạt được những thay đổi căn bản trong quản trị đại học. “Hệ thống ưu tiên” của Ấn Độ cho phép nhập học tới một nửa số thí sinh dự tuyển, cũng như chính sách tuyển dụng giảng viên từ những nhóm xã hội thiệt thòi có thể phù hợp với những cơ sở giáo dục chỉ tập trung vào công tác giảng dạy, và trong thực tế đã mang lại những kết quả tích cực; nhưng những chính sách này không phù hợp với mục tiêu xây dựng trường đại học nghiên cứu tầm cỡ thế giới là nơi cần thu hút những sinh viên và giảng viên/học giả tài năng nhất - bản dự thảo Hướng dẫn và Quy định vẫn giữ nguyên “Hệ thống ưu tiên nhập học” này.

Ấn Độ có một số lợi thế nhất định. Sử dụng tiếng Anh làm phương tiện giảng dạy và nghiên cứu trong giáo dục đại học đặt Ấn Độ vào xu hướng ngôn ngữ chính của thế giới. Ấn Độ không thiếu những nhà nghiên cứu được đào tạo bài bản và xuất sắc, cả trong nước và ở nước ngoài. Một hướng phát triển học thuật được lập kế hoạch tốt, thật sự hấp dẫn có thể thu hút được cộng đồng Ấn kiều - chỉ khi có những điều kiện học thuật phù hợp, cơ chế quản trị mềm dẻo và mức đãi ngộ ngang tầm quốc tế.

Thực tế hiện tại cũng như những nỗ lực đã qua cho thấy con đường xây dựng đại học đẳng cấp thế giới của Ấn Độ có thể vô cùng khó khăn. Một mặt, sự ủng hộ của tổng thống, việc lập kế hoạch chi tiết và nhiều tư duy sáng tạo có thể giúp Ấn Độ đạt được mục tiêu xây dựng một số trường đại học giảng dạy và nghiên cứu đẳng cấp thế giới. Mặt khác, mức ngân sách đề xuất và dự thảo hướng dẫn thực hiện lại khiến cho mục tiêu này trở nên khó thành công.



## Đã đến lúc các nhà nghiên cứu ở Pakistan cần tập trung vào chất lượng

**Muhammad Z. Ahmed**

*Muhammad Z. Ahmed làm việc tại Trung tâm Nghiên cứu và Giáo dục nhiệt đới, Đại học Florida, Homestead, Hoa Kỳ. E-mail: zaheerento@gmail.com.*

### Sơ lược

**N**gành giáo dục của Pakistan phát triển mạnh mẽ trong suốt 15 năm qua, với số lượng các nhà nghiên cứu và công trình nghiên cứu tăng lần lượt 248% và 687%. Tuy nhiên, các nghiên cứu của Pakistan có chất lượng không đồng đều, một phần do sự thiếu kinh nghiệm, thiếu năng lực và tình trạng tham nhũng của các giảng viên tại các cơ sở giáo dục đại học quốc gia. Sửa đổi các tiêu chí tuyển dụng giảng viên, xây dựng văn hoá nghiên cứu không có đạo văn, tăng cường giáo dục đạo đức nghiên cứu, và thu hút nhiều hơn các học giả người Pakistan được đào tạo ở nước ngoài tham gia vào nghiên cứu là những bước quan trọng để duy trì nền giáo dục đại học ở Pakistan.

Mặc dù nhiều nước châu Á gần đây gặp phải các vấn đề về tài chính nhưng cuộc suy thoái kinh tế ở Pakistan đặc biệt nghiêm trọng do kèm theo nhiều yếu tố khác, như hiện tượng khủng bố tăng lên, tham nhũng lan rộng, thiếu thực thi pháp luật, đầu tư tư nhân và viện trợ nước ngoài bị cản trở, bất ổn chính trị, thiếu năng lực, và các hoạt động quân sự vẫn đang diễn ra. Từ năm 2000, tổng sản phẩm quốc nội tăng bình quân 4% mỗi năm, không đủ để bắt kịp tốc độ tăng dân số nhanh. Tuy nhiên, bất chấp tỷ lệ tăng trưởng tương đối thấp, các quỹ nghiên cứu và phát triển Pakistan và số sinh viên tốt nghiệp tiến sĩ tại Pakistan đã tăng với tốc độ đáng ngạc nhiên trong cùng thời kỳ đó.

### Nghiên cứu Pakistan có thực sự tiến triển?

Để đánh giá sự tiến bộ tổng thể của ngành nghiên cứu Pakistan, tôi tiến hành phân tích cơ sở dữ liệu “Web of Science” để đánh giá số lượng đầu ra công trình nghiên cứu, bằng cách tính số bài báo nghiên cứu của các tác giả Pakistan trong mối tương quan với số lượng sinh viên tốt nghiệp tiến sĩ trong mười lăm năm qua. Các bài báo do các cơ sở giáo dục

Pakistan công bố tăng 687% trong giai đoạn từ 1985 đến 2015. Tương tự, số sinh viên tốt nghiệp tiến sĩ ở Pakistan đã tăng 248% trong khoảng từ 1947 đến 2014. Hệ số tác động của tạp chí thường được coi là thước đo chất lượng của một bài báo; tạp chí Science và tạp chí Nature là hai trong những tạp chí có tác động lớn nhất công bố các công trình nghiên cứu khoa học cơ bản. Thật không may, hầu hết các bài báo nghiên cứu từ Pakistan được xuất bản trong các tạp chí nghiên cứu chất lượng thấp (tức là các tạp chí tác động thấp). Từ năm 2000 đến năm 2015, chỉ có 9 bài viết của các nhà nghiên cứu Pakistan được đăng trong tạp chí Science và 11 bài trong tạp chí Nature. Nhưng ngay cả những con số tương đối thấp này cũng cho thấy sự gia tăng tỷ lệ xuất bản định kỳ, so với giai đoạn 1985-1999 (350% trong Science và 267% trong Nature). Để so sánh, tỷ lệ công bố tổng thể các bài nghiên cứu của Pakistan tăng 687% trong cùng thời gian.

So sánh tỷ lệ trung bình các bài báo được công bố tính theo mỗi cơ sở giáo dục đại học cũng cung cấp một số thông tin bổ ích. Tại Pakistan, mỗi tổ chức giáo dục công bố trung bình 0,13 bài báo trong Science và 0,23 bài báo trong Nature, trong khi tỷ lệ này ở Ấn Độ là 0,18 trong Science và 0,48 trong Nature, ở Mỹ là 4,2 trong Science và 5,6 trong Nature. Nhận thức được khoảng cách này, Pakistan đã cố gắng tăng số lượng các tạp chí tác động tại địa phương, từ hai tạp chí như vậy vào năm 1999 đến hiện tại là 11 (với hệ số tác động tối đa là 1). Vì vậy, mặc dù số lượng các tạp chí nghiên cứu đã tăng lên, nhưng nhận thức về chất lượng vẫn còn rất thấp.

Dưới đây là ba đề xuất của tôi có thể giúp ích cho các nhà nghiên cứu, các viện nghiên cứu, và các tổ chức đại học Pakistan nâng cao các tiêu chuẩn nghiên cứu quốc gia.

### Khẩn cấp đưa Pakistan thoát khỏi văn hóa tham nhũng trong giáo dục

Đạo văn là một nguyên nhân chính dẫn đến nghiên cứu học thuật ở Pakistan có chất lượng kém. Các tác giả thường đánh cắp những ý tưởng của người khác bằng cách tìm hiểu những tài liệu sẵn có để kiểm tra và sau đó khéo léo khai thác các ý tưởng để che giấu việc ăn cắp. Sinh viên Pakistan học được cách công bố các bài báo trên các tạp chí để tiếp cận và sau đó sử dụng trích dẫn từ các bài báo của họ. Người ta có thể đặt câu hỏi về mức độ trách

nhệm của sinh viên trong hiện tượng này. Môi trường nghiên cứu ở Pakistan- hình thành bởi các giảng viên không đủ năng lực và không được đào tạo đúng cách để hướng dẫn sinh viên- phải chịu trách nhiệm về tình trạng đạo văn kéo dài, khi văn hóa học tập ở Pakistan không khuyến khích tư duy độc lập và buộc sinh viên vâng lời giảng viên hướng dẫn một cách mù quáng. Thực tế, chịu sức ép từ giảng viên, sinh viên buộc phải xoay xở để có được những bài nghiên cứu mà sau đó rất khó được công bố trong một tạp chí chất lượng cao. Nếu các nhà nghiên cứu Pakistan đang dành một lượng lớn thời gian để ăn cắp các công trình nghiên cứu, và đủ thông minh khi sử dụng các kết nối mạng để vượt qua được các quy trình kiểm tra của phần mềm chống đạo văn, thì vì sao họ lại không sẵn sàng để sử dụng thời gian và công sức để đi đúng hướng? Sinh viên gian lận bởi vì giảng viên không đủ năng lực giáo dục họ về đạo đức nghiên cứu ngay từ giai đoạn đầu của quá trình học tập.

Ngoài ra, chính trị và sự thiên vị rất phổ biến ở Pakistan. Quen thân với giảng viên hướng dẫn và người chấm thi sẽ đảm bảo bạn được tốt nghiệp. Pakistan cần một cơ sở hạ tầng có tổ chức để thực thi các luật lệ chống đạo văn và loại bỏ chính trị và sự thiên vị khỏi khoa học. Cần tổ chức các cuộc hội thảo và lớp đào tạo về đạo đức để nâng cao nhận thức về đạo văn, và cần đưa ít nhất một khóa học bắt buộc liên quan đến đạo đức học thuật vào giai đoạn đầu của chương trình đào tạo cử nhân và sau đại học.

Mới đây, Ủy ban Giáo dục Đại học Pakistan đã đưa 23 nhà nghiên cứu vào danh sách bị buộc tội đạo văn. Tuy nhiên, đã không có hành động trừng phạt nào được áp dụng với các học giả bị buộc tội: tất cả đều tiếp tục nắm giữ các vị trí tại các trường đại học của họ. Một trong số họ là một nhà nghiên cứu nổi tiếng, một cựu nghiên cứu sinh tiến sĩ tại Vương quốc Anh hiện đang làm việc như là một giáo sư và giám đốc một trung tâm nghiên cứu ở Pakistan. Do tham nhũng lan rộng trong văn hoá học thuật Pakistan, danh sách đen không có bất kỳ tác động nào đến danh tiếng hay sự nghiệp của cá nhân cao cấp như vậy. Pakistan nên sử dụng một phần ngân sách R&D để thực thi các quy tắc chống đạo văn, giống như cách Hoa Kỳ sử dụng ngân sách của Quỹ Khoa học Quốc gia. Một cơ sở hạ tầng với

đội ngũ các chuyên gia chuyên sâu là cần thiết để thực thi pháp luật chống đạo văn; để làm gương cho người khác, các trường đại học nên chấm dứt hợp đồng giảng dạy với những kẻ vi phạm và hủy bỏ công trình nghiên cứu của họ.

---

**Pakistan cần một cơ sở hạ tầng có tổ chức để thực thi các luật lệ chống đạo văn và loại bỏ chính trị và sự thiên vị khỏi khoa học.**

---

### Sửa đổi tiêu chí lựa chọn giảng viên

Các tiêu chuẩn nghiên cứu sẽ chỉ được cải thiện sau một giai đoạn dài bằng cách dành nguồn lực để đào tạo ra các nhà nghiên cứu chất lượng tốt hơn và thuê các giảng viên được đào tạo tốt. Hiện nay, hầu hết các giảng viên được thuê làm trợ lý giáo sư ở Pakistan đều không có kinh nghiệm thực tập sinh tiến sĩ. Ở các nước phát triển, vị trí giảng viên đòi hỏi kinh nghiệm thực tập sinh bậc tiến sĩ, bởi vì chương trình thực tập bậc tiến sĩ cung cấp những kiến thức nghiên cứu bổ sung trong lĩnh vực chuyên ngành, cho phép tiếp thu các kỹ năng cần thiết trước khi bắt đầu công việc giảng dạy. Pakistan cần phải sửa đổi thủ tục tuyển dụng giảng viên của mình. Các tiêu chuẩn lựa chọn cao hơn và tính minh bạch trong tuyển dụng giảng viên là rất quan trọng để cứu ngành giáo dục hàn lâm ở Pakistan. Thay vì tuyển dụng tất cả các nghiên cứu sinh tiến sĩ làm trợ lý giáo sư, tại sao không yêu cầu họ thực tập một vài năm trước khi xem xét sắp xếp vào vị trí giảng viên? Điều này sẽ cho phép sàng lọc hiệu quả hơn. Với những người được lựa chọn vào vị trí giảng viên, thời hạn làm việc (và những thăng tiến tiếp theo) nên được xác định dựa trên tính mới lạ của nghiên cứu và sự sáng tạo, hơn là số lượng các bài công bố.

### Sử dụng các nhà nghiên cứu người Pakistan tốt nghiệp ở nước ngoài

Ủy ban Giáo dục Đại học (HEC) của Pakistan áp dụng các chương trình học bổng ở nước ngoài từ năm 2003 và đã trao học bổng cho 7337 sinh viên để họ học tập trên khắp thế giới. Đây là thành quả cao nhất của HEC. Mục đích của những học bổng này là đưa sinh viên ra nước ngoài học tập và sau đó trở lại phục vụ đất nước (đó là yêu cầu bắt buộc

đối với sinh viên sau khi hoàn thành bằng tiến sĩ). Tuy nhiên, nhiều nhà hoạch định chính sách của HEC không hiểu khái niệm nghiên cứu sau tiến sĩ. Có khoảng 300 đến 400 trường hợp các học giả đang bị truy tố vì đã từ chối trở về Pakistan sau khi hoàn thành chương trình tiến sĩ. Dường như học bổng hiện tại không đủ dài để các nghiên cứu sinh được đào tạo đầy đủ, HEC cần xem xét việc kéo dài thời hạn. Hơn nữa, nếu các học giả chọn ở lại nước ngoài, họ vẫn có thể dễ dàng tham gia giảng dạy tại các trường đại học ở Pakistan, hoặc hướng dẫn các sinh viên Pakistan từ xa, và/hoặc làm việc với tư cách đồng nghiên cứu trong các dự án của HEC.

Tóm lại, môi trường nghiên cứu của Pakistan cần thay đổi cấp bách. Mặc dù nhiều thay đổi sẽ phải do các trường đại học và các tổ chức chính phủ thực hiện, một số khác phải do các nhà nghiên cứu tự thực hiện.

## Tính đa dạng ngày càng tăng trong giáo dục đại học ở Ấn Độ và các thách thức

Nidhi S. Sabharwal và C. M. Malish

*Nidhi S. Sabharwal là phó giáo sư, và C. M. Malish là giáo sư trợ giảng tại Trung tâm Nghiên cứu Chính sách Giáo dục Đại học tại Đại học Kế hoạch và Quản lý Giáo dục Quốc gia ở New Delhi, Ấn Độ. E-mail: nidhis@nuepa.org và malishcm@nuepa.org.*

**T**rong những thập niên gần đây Giáo dục đại học ở Ấn Độ được mở rộng chưa từng thấy. Với số sinh viên đăng ký là 34 triệu và tỷ lệ nhập học chung là 24% vào năm 2016, Ấn Độ đang trong giai đoạn đại chúng hóa giáo dục đại học. Quá trình đại chúng hóa cũng kèm theo sự đa dạng ngày càng tăng trong thành phần sinh viên. Một số lượng lớn học sinh từ các nhóm chịu thiệt thòi hay bị xã hội khinh miệt, như những người bị coi là “tiện dân” và từ các đẳng cấp thấp khác, từ các gia đình nghèo và các vùng nông thôn, đang bước vào giảng đường đại học và điều này làm thay đổi thành phần xã hội của các trường đại học Ấn Độ. Ngày nay, đa số giảng viên và cán bộ quản lý giáo dục đại học vẫn có nguồn gốc từ các tầng lớp xã hội đặc quyền, trong khi đa số sinh viên thuộc các hoàn cảnh khó

khăn. Đây là một căn nguyên tạo ra sự căng thẳng và làm nảy sinh thêm những thách thức trong việc giải quyết vấn đề gia tăng sự đa dạng sinh viên tại các cơ sở giáo dục đại học.

### Hiểu được sự đa dạng trong giáo dục đại học Ấn Độ

Trung tâm Nghiên cứu Chính sách về Giáo dục Đại học đã hoàn thành một nghiên cứu chính về sự đa dạng và phân biệt đối xử. Nó dựa trên các dữ liệu thực nghiệm quy mô lớn, từ một cuộc điều tra dựa trên bảng câu hỏi khảo sát với 3200 sinh viên, phỏng vấn 200 giảng viên, và 70 cuộc thảo luận nhóm tập trung với sinh viên các cơ sở giáo dục đại học trên khắp các tỉnh-thành phố của Ấn Độ. Nghiên cứu này là một trong những phân tích thực nghiệm chi tiết đầu tiên về chủ đề này ở Ấn Độ. Nghiên cứu cho thấy sự cần thiết phân loại hiện tượng này thành các giai đoạn riêng biệt nhưng liên quan để hiểu vấn đề đa dạng và để bắt đầu các bước phát triển các trường đại học gồm nhiều thành phần sinh viên. Các phân loại được mô tả trong các phần dưới đây.

**Nghiên cứu của chúng tôi cho thấy rằng những khác biệt về đẳng cấp xã hội và khả năng học tập trở thành nguồn gốc của thành kiến và kỳ thị trong các học xá.**

### Giai đoạn I: Đa dạng trong thành phần xã hội

Thành phần xã hội đa dạng là hình thức dễ thấy nhất trong các thể hiện của tính đa dạng sinh viên và có thể đo lường được. Sự đa dạng trong thành phần xã hội được phản ánh qua tỷ lệ nhập học của sinh viên từ các đẳng cấp xã hội khác nhau: các đẳng cấp thấp kém (SC); các bộ lạc thấp kém (ST); các đẳng cấp lạc hậu khác (OBC); và các đẳng cấp cao hơn. Bằng chứng thực nghiệm cho thấy tỷ lệ sinh viên từ các nhóm bị xã hội loại trừ (SC, ST, và OBC) đã tăng lên, khiến cho các trường đại học đa dạng hơn. Chúng tôi cho rằng sự thay đổi thành phần sinh viên chủ yếu là do các chính sách ưu tiên và hệ thống hạn ngạch được thực hiện nghiêm túc.

Tuy nhiên, những xu hướng này không phải là phổ biến. Các trường đại học ưu tú - thực hiện chính sách tuyển sinh chọn lọc dựa trên các kỳ thi mang tính cạnh tranh - thường nhận vào học các sinh viên từ các nhóm đặc quyền cao hơn nhiều.

Các trường đại học này vẫn không đa dạng và tiếp tục phân chia sinh viên vào các ngành học dựa trên đẳng cấp và sắc tộc. Ví dụ, trong những cơ sở giáo dục tuyển sinh dựa trên điểm thi cạnh tranh tỷ lệ sinh viên xuất thân từ các đẳng cấp xã hội cao là hơn 60%, trong khi tỷ lệ sinh viên xuất thân từ những tầng lớp thấp hơn, chẳng hạn như SC, là rất thấp, chỉ 9%. Vì hầu hết các tổ chức này chuyên đào tạo các ngành STEM, chính sách tuyển sinh có chọn lọc cũng ảnh hưởng đáng kể đến việc lựa chọn chương trình học và cơ hội việc làm cũng như thu nhập sau khi tốt nghiệp.

### Giai đoạn II: Đa dạng trong học thuật

Trong khi giai đoạn I đề cập đến các vấn đề đa dạng ở cấp độ nhập học, giai đoạn II phản ánh những gì xảy ra bên trong lớp học và ảnh hưởng đến kết quả học tập. Do sự khác biệt trong các điều kiện học tập trước khi vào đại học, sinh viên từ các nhóm xã hội thiệt thòi thường hạn chế trong khả năng cạnh tranh với các sinh viên có nguồn gốc đặc quyền. Nhiều sinh viên thuộc hoàn cảnh khó khăn là thế hệ đầu tiên trong gia đình được tiếp cận giáo dục đại học; trước đó họ học phổ thông trong các trường học của chính phủ, nơi ngôn ngữ địa phương được sử dụng trong giảng dạy, và có rất ít cơ hội nhận hỗ trợ học phí, nên họ không có được trình độ học vấn cần thiết cho sự thành công trong trường đại học.

Thái độ của giảng viên đại học không phải lúc nào cũng giúp những sinh viên từ các nhóm xã hội thiệt thòi vượt qua những khó khăn họ phải đối mặt. Nhiều giảng viên có khuynh hướng tin rằng tỷ lệ sinh viên từ các nhóm thiệt thòi tăng lên là nguyên nhân dẫn đến chất lượng học tập kém hơn. Đối với họ, những sinh viên từ tầng lớp “tiền dân” là loại “đầu đất” trong lớp học. Liên hệ thiếu hiệu quả giữa giảng viên-sinh viên ảnh hưởng tiêu cực đến việc hội nhập học thuật của sinh viên từ các nhóm thiệt thòi. Do đó, chúng tôi cho rằng ngay cả khi học sinh từ các nhóm thiệt thòi được nhận vào các cơ sở giáo dục đại học, họ sẽ không thể cạnh tranh với người khác trừ khi môi trường và điều kiện học tập có tính hỗ trợ. Nói cách khác, ngay cả khi sự đa dạng trong giai đoạn I đạt được, sự đa dạng trong giai đoạn II có thể vẫn là một giấc mơ xa vời.

### Giai đoạn III: Hòa nhập xã hội

Giai đoạn thứ ba của sự đa dạng phản ánh mức độ hòa hợp xã hội trong các trường đại học có sinh viên xuất thân từ những đẳng cấp thấp. Nghiên cứu của chúng tôi cho thấy rằng những khác biệt về đẳng cấp xã hội và khả năng học tập trở thành nguồn gốc của thành kiến và kỳ thị trong các học xá.

Các định kiến và khuôn mẫu liên quan đến đẳng cấp và sắc tộc là phổ biến và dẫn đến những hình thức phân biệt cả rõ ràng và kín đáo trong và ngoài lớp học. Giảng viên dành cho những sinh viên thuộc những đẳng cấp xã hội thấp ít thời gian hơn cả ở trong và ngoài lớp học để thảo luận về các vấn đề học tập và không khuyến khích họ tổ chức hoặc tham gia vào các sự kiện học thuật hay ngoại khóa. Những sinh viên kém may mắn này thường gặp phải thái độ khinh miệt khi tương tác với các cấp quản lý. Gọi họ bằng những từ miệt thị như sarkari damad (“học sinh đặc biệt của chính phủ được ưu tiên vào đại học”), hay “loại đặt trước” và đưa ra làm trò cười là những hành động phân biệt phổ biến. Điệu bộ, giọng nói, và cách ăn mặc của họ đều có thể bị nhạo báng trong khuôn viên trường. Lo sợ trước sự kỳ thị khiến các sinh viên SC và ST lập thành các nhóm riêng có cùng địa vị xã hội, khiến họ càng thêm xa lánh khỏi bộ phận sinh viên nói chung.

Mặc dù các trường đại học đều có cơ chế thúc đẩy sự đa dạng và bảo vệ sinh viên trước sự phân biệt đối xử, trong nhiều trường hợp những sắp xếp này không hiệu quả. Điều này chủ yếu do sự thiếu nhạy cảm của các giảng viên và các nhà quản lý đại học trước các vấn đề liên quan đến sự đa dạng và phân biệt đối xử. Những hành động phân biệt, không nghi ngờ gì nữa, đang cô lập sinh viên từ các nhóm thiệt thòi và dẫn đến việc loại trừ về mặt xã hội. Những sinh viên này đang phải đối mặt với mặc cảm không được chào đón và các trường đại học vẫn không chấp nhận họ. Tất cả những vấn đề này đặt ra những thách thức lớn trong việc nhận ra tiềm năng từng cá nhân và đạt được sự xuất sắc của toàn thể.

### Kết luận

Có thể lập luận rằng có khoảng cách lớn giữa các chính sách mở rộng giáo dục đại học và năng lực

của các trường đáp ứng sự đa dạng sinh viên ngày càng tăng. Phân loại đa dạng của các giai đoạn khác nhau và xác định các vấn đề ở từng giai đoạn giúp xác định các lĩnh vực cần can thiệp và chiến lược để phát triển các trường đại học mở rộng cho nhiều thành phần xã hội tại Ấn Độ. Các nhà lãnh đạo và quản lý đại học cần hiểu được động lực của sự đa dạng sinh viên và nhìn nhận sự đa dạng ngày càng tăng như một tài sản mà không phải là trách nhiệm, để phát triển các trường đại học có sự hòa nhập xã hội ở Ấn Độ.

## Những mâu thuẫn khi Ấn Độ mở rộng giáo dục đại học tư

**Eldho Mathews**

*Eldho Mathews là người đứng đầu Viện Quốc tế hóa Giáo dục Đại học - Nam Ấn, Hội đồng Anh, Chennai, Ấn Độ. Bài viết này thể hiện quan điểm riêng của tác giả. E-mail: eldhomathews@gmail.com.*

Những tranh luận về thành tích của các cơ sở giáo dục công và tư ở Ấn độ đã có nhiều năm lịch sử. Trong hai thập kỷ vừa qua sự tăng trưởng của hai lĩnh vực này có nhiều điểm tương đồng thú vị.

Hiện tại, hơn 25% các trường tiểu học và trung học ở Ấn Độ thuộc khu vực tư nhân. Thị phần của họ mở rộng đều đặn trong thập kỷ qua. Vì nhiều lý do, trong đó có thể kể đến chất lượng giảng dạy và học tập, nguồn lực tốt hơn, phương tiện giảng dạy bằng tiếng Anh, sự đúng giờ, nhiều bậc cha mẹ thuộc tầng lớp trung lưu Ấn Độ thích cho con cái vào học ở các trường tư thục hơn các trường công lập.

Khi nói đến giáo dục đại học và cao đẳng, mặc dù xu hướng phát triển của các cơ sở giáo dục này khá giống nhau (như đã nêu ở trên), có một sự khác biệt đáng kể trong sự lựa chọn trường của sinh viên để đảm bảo được vào học. Đa số học sinh và phụ huynh vẫn thích các trường của chính phủ hoặc các trường tư được chính phủ hỗ trợ hơn các trường tư hoàn toàn tự chủ tài chính.

Ấn Độ có một hệ thống giáo dục đại học phức tạp và thường gây nhầm lẫn. Có nhiều loại hình tổ chức khác nhau như các trường đại học trung ương, các trường đại học của nhà nước, đại học mở,

các trường đại học tư thục, các trường “được coi là đại học” (deemed university - là các tổ chức được Chính phủ Trung ương tuyên bố là đại học theo Mục 3 của Đạo luật Ủy ban Ngân sách của Đại học, năm 1956) và những tổ chức có quyền cấp bằng. Ngoài ra, còn có các tổ chức đại học hình thành từ sự liên kết của các trường đại học trung ương và nhà nước, được gọi là các college. Các trường college loại này có thể cung cấp các chương trình học, nhưng không được phép cấp bằng của mình.

### Vai trò ngày càng tăng của các trường tư và một số khái niệm sai lầm

Khu vực tư nhân không được nhà nước hỗ trợ đóng vai trò quan trọng đối với việc mở rộng quy mô giáo dục đại học Ấn Độ trong khía cạnh tuyển sinh và thành lập mới các cơ sở giáo dục. Theo thống kê chính thức mới nhất, Ấn độ có 777 trường đại học, 261 trong số đó là các trường đại học tư. Trong số 38498 cơ sở đào tạo cử nhân, hơn 77% thuộc khu vực tư nhân. Việc mở rộng quy mô các cơ sở giáo dục đại học chuyên nghiệp ở Ấn Độ trong hai thập niên vừa qua cũng góp phần đáng kể vào sự tăng trưởng này. Gần 20% tổng số sinh viên đại học ở Ấn Độ theo học các ngành chuyên môn, trong đó kỹ thuật và công nghệ là những lĩnh vực phổ biến nhất.

Do tỷ lệ nhập học thô (GER) trong giáo dục đại học ở Ấn Độ hiện nay chỉ là 28% (tính theo nhóm tuổi từ 18 đến 22), khoảng cách cung-cầu sẽ tăng lên và vai trò của các cơ sở giáo dục đại học tư sẽ rất quan trọng trong tương lai.

Gần đây, Pritam Singh, cựu giám đốc Học viện Quản lý Lucknow, một học viện uy tín của Ấn độ, đã đưa ra một nhận xét quan trọng về tình trạng các trường kinh doanh tư nhân ở Ấn Độ: “Mặc dù một số trường tư đã thoát khỏi những khuôn mẫu được ưa chuộng và nổi bật nhờ chất lượng, vẫn còn một số vấn đề cản trở khu vực tư nhân này. Cản trở lớn nhất là các chủ sở hữu vẫn coi các trường tư nhân là doanh nghiệp chứ không phải là các cơ sở giáo dục. Cơ sở hạ tầng được coi trọng hơn công việc nghiên cứu, và giảng viên thường có chất lượng thấp. Đội ngũ giảng viên chất lượng không sẵn sàng chấp nhận những công việc như vậy bởi vì các trường loại này không trả lương cao hoặc không cho phép giảng viên tự chủ và tự do nghiên cứu”.



Nhận xét này cũng đúng với các trường đại học tư thục và các trường cao đẳng tư thục không được hỗ trợ tài chính. Báo cáo của Ủy ban Tandon, Bộ Phát triển nguồn nhân lực năm 2009 nhấn mạnh những quan sát sau đây về những cơ sở giáo dục tư nhân vẫn được xem là đại học:

- Bỏ qua nghiên cứu;
- Thu thêm các khoản phí nhập học, vi phạm các quy định của cơ quan quản lý gây tác động tiêu cực đến cơ hội tiếp cận đại học và sự công bằng;
- Bổ nhiệm các thành viên trong gia đình vào vị trí chủ tịch hoặc hiệu trưởng và các chức vụ điều hành, điều này cuối cùng sẽ làm ảnh hưởng đến quyền tự chủ của các tổ chức;
- Đặt tên trường đại học theo tên của một người sáng lập/người quản lý tài sản, đây là một thực tế trái với các quy tắc đạo đức và văn hoá và không bình thường.

Có những ngoại lệ đáng lưu ý: như Viện Công nghệ Birla, Đại học Azim Premji, Đại học Manipal, và một số trường khác đã góp phần nâng cao chất lượng trong khu vực giáo dục đại học tư nhân của Ấn Độ. Các tổ chức này nổi bật nhờ có chương trình giảng dạy thích hợp, cơ sở hạ tầng tốt, có quan hệ hợp tác với ngành công nghiệp và chất lượng giảng viên cao.

Các trường tư thục được hưởng quyền tự chủ trong học thuật và quản trị lớn hơn nhiều so với các trường công. Tuy nhiên, thực tế chỉ một vài trường tư thục để cao tầm quan trọng của nghiên cứu trong các ngành khoa học xã hội và nhân văn. Một số trường đại học tư nhân nổi bật có thể trả lương ở mức cạnh tranh quốc tế cho giảng viên của họ và thu hút tài năng tốt nhất từ các cơ quan chính phủ hàng đầu trong nước và từ nước ngoài. Hầu hết các trường tư thục nổi bật đều vượt xa các trường của chính phủ trong việc xây dựng và duy trì quan hệ đối tác quốc tế và công nghiệp, đảm bảo việc làm sau tốt nghiệp, cung cấp các chương trình đào tạo phù hợp...

### **Ảnh hưởng đến sự lựa chọn của sinh viên**

Mặc dù ngày càng có nhiều trường đại học tư thục và các trường cao đẳng không được chính phủ hỗ trợ tài chính, sinh viên vẫn thích các trường đại học

công và các cơ sở được chính phủ hỗ trợ hơn, điều này thể hiện ở sự gia tăng các cơ sở huấn luyện tư nhân ở nhiều nơi trên cả nước, những cơ sở này giúp sinh viên nhập học vào các cơ sở giáo dục công lập có uy tín. Hơn 80% nghiên cứu sinh sau đại học ở Ấn Độ đang theo học trong các trường công. Lợi thế chính của các trường cao đẳng và đại học công được chính phủ hỗ trợ là học phí và chi phí sinh hoạt hợp lý, bầu không khí tự do của trường, sự đa dạng và các chương trình học thuật tương đối mạnh. Nhu cầu vào học tại các trường công có uy tín như Học viện Công nghệ Ấn Độ, các trường đại học trọng điểm nổi tiếng như Đại học Jawaharlal Nehru, các viện nghiên cứu do Hội đồng Nghiên cứu Khoa học và Công nghiệp tài trợ, và một số khác là rất lớn, nên cuộc cạnh tranh vô cùng khốc liệt.

Lý do chính cho sự ưa thích các trường công là phần lớn các trường đại học tư thục và các trường cao đẳng không được chính phủ hỗ trợ đều có định hướng thương mại. Điều này phản ánh rõ ràng trong chương trình đào tạo của họ, chủ yếu nhằm đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động trong nước và quốc tế và phản ánh trong các khoản phí thu từ sinh viên. Hầu hết các tổ chức này đầu tư rất nhiều tiền vào tiếp thị và quảng cáo để thu hút sinh viên. Sự thiếu vắng các hiệp hội được bầu cử dân chủ ở hầu hết các trường tư thục khiến cho sinh viên và giảng viên dễ bị lợi dụng dưới nhiều hình thức khác nhau. Cả trường công và tư thục đều thiếu hụt giảng viên chất lượng, nhưng đa số các trường tư thục bị quy lỗi thiếu trách nhiệm giải trình cho các bên liên quan chính.

---

**Các trường tư thục được hưởng quyền tự chủ trong học thuật và quản trị lớn hơn nhiều so với các trường công.**

---

### **Kết luận**

Giáo dục đại học tư nhân ở Ấn Độ đã khai mở những con đường mới để tăng trưởng và phát triển trong hai thập kỷ qua. Tuy nhiên, khu vực này cần sự đầu tư nhiều hơn từ các nhà từ thiện hào phóng hơn là từ các doanh nhân, những người coi giáo dục là hàng hoá. Đồng thời, cần lưu ý rằng cách phân loại các trường cao đẳng và đại học theo các mức

*xuất sắc, tốt, trung bình, dưới trung bình, yếu* có thể áp dụng cho cả trường công và tư. Các trường cao đẳng và đại học công lập, đặc biệt là các trường ở các thành phố và thị trấn hạng hai, cần phải chú ý hơn đến việc cải thiện cơ sở hạ tầng và chất lượng giảng dạy và học tập. Cả hai khu vực giáo dục công lập và tư thục đều có những điểm mạnh và điểm yếu, do đó có thể học hỏi lẫn nhau trong các khía cạnh như mức học phí, duy trì giảng viên, tự chủ học thuật và quản trị, quốc tế hóa, tự do ngôn luận, tính đa dạng của giảng viên và sinh viên, đảm bảo việc làm, cơ sở hạ tầng, quy trình tuyển sinh và các lĩnh vực khác.

## Sứ mệnh văn hóa của các trường đại học hàng đầu Đông Á

Rui Yang

*Rui Yang là giáo sư và là Phó Giám đốc về hợp tác xuyên biên giới và quốc tế tại Khoa Giáo dục, Đại học Hồng Kông, Trung Quốc. E-mail: yangrui@hku.hk.*

Các bảng xếp hạng trường đại học mới công bố củng cố quan niệm rằng Đông Á đang nhanh chóng trở thành khu vực siêu cường giáo dục đại học tiếp theo. Với những truyền thống độc đáo, Đông Á cố gắng bản địa hoá khái niệm phương Tây về một trường đại học vốn thống trị thế giới trong nhiều thế kỷ. Hệ thống giáo dục đại học ở Đông Á vẫn đang dè dặt tìm kiếm một mô hình thay thế có thể kết hợp cả truyền thống Đông và Tây. Một thử nghiệm như vậy có ý nghĩa quan trọng về mặt lý thuyết và thực tiễn. Tuy nhiên, việc nghiên cứu về phát triển giáo dục đại học của Đông Á hóa ra khó khăn hơn nhiều so với dự tính. Bài viết này đề cập đến những phát hiện từ một nghiên cứu gần đây do Hội đồng Tài trợ Nghiên cứu Hồng Kông hỗ trợ với tiêu đề “Tích hợp các truyền thống giáo dục đại học Trung Quốc và phương Tây: Phân tích so sánh chính sách của các trường đại học tìm kiếm đẳng cấp thế giới ở Trung hoa đại lục, Hồng Kông, Đài Loan và Singapore” (751313H).

### Đánh giá những phát triển gần đây

Hệ thống giáo dục đại học Đông Á được cải thiện nhanh chóng cả về số lượng và chất lượng. Một hệ thống giáo dục đại học hiện đại được hình thành trên toàn khu vực. Đông Á đã trở thành khu vực giáo dục đại học, khoa học và đổi mới lớn thứ ba thế giới. Nhật Bản từ lâu đã là một công xưởng sản xuất khoa học và công nghệ tầm cỡ thế giới; Trung Quốc, Hàn Quốc và Singapore tăng trưởng rất ấn tượng trong nghiên cứu - và Đài Loan cũng không thua kém nhiều. Ở cấp độ trường, các trường đại học nghiêm túc coi chất lượng nghiên cứu toàn cầu là tiêu chuẩn hoạt động của họ. Sự phát triển như vậy thậm chí còn đáng chú ý hơn nếu so sánh với các xã hội phi phương Tây khác.

Tuy nhiên, người ta có thể trở nên hoài nghi khi đánh giá tương lai phát triển của khu vực. Một số trường đại học ở Đông Á đang bước vào giai đoạn phát triển bùng nổ nhất, nhảy vọt lên trước để gia nhập vào đội ngũ các trường đại học hàng đầu thế giới. So với những khu vực khác, mặc dù các trường đại học ở Đông Á đã có những tiến bộ to lớn về mặt khối lượng và chất lượng nghiên cứu, nhìn chung họ vẫn tụt hậu so với các trường đại học tốt nhất ở phương Tây. Nhìn chung, khái niệm “đẳng cấp thế giới” ở Đông Á vẫn là sự bất chước hơn là sáng tạo. Tài chính và các nguồn lực khác, kết hợp với một số chiến lược đổi mới, chỉ có thể đưa họ đạt đến tầm mức nào đó. Không lâu nữa họ sẽ chạm đến giới hạn gọi là “trần kính”.

Các nghiên cứu về cải cách giáo dục đại học chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của kinh tế và chính trị. Trong đó vẫn thiếu vắng một quan điểm văn hoá có thể khiến truyền thống tác động đến sự phát triển đương đại. Điều đáng lưu ý là cả những người lạc quan và bi quan đều trích dẫn văn hoá truyền thống của Đông Á trong lập luận của họ. Một điều thú vị nữa là những quan điểm cực đoan thường được thể hiện bởi các nhà quan sát bên ngoài: với các nhà nghiên cứu của khu vực, lợi ích và tổn thất dường như thực tế hơn. Tuy nhiên, họ cũng thất bại trong việc lý thuyết hóa những khác biệt của các trường đại học Đông Á so với các trường đại học ở các nước phương Tây. Điều này bất chấp ý tưởng đầy tự hào của họ rằng các trường đại học Đông Á không chấp nhận thực tế là các mô hình phương Tây đang định nghĩa sự xuất sắc.

### Khoảng cách hẹp dần

Theo truyền thống, học vấn cao ở Đông Á trước đây thường gắn với các vấn đề thế giới. Những mối quan tâm về đạo đức và chính trị thực tế được ưa chuộng hơn là tư duy siêu hình, tài đối nhân xử thế và luân lý được coi trọng hơn tính logic. Các trường đại học Đông Á cổ đại được thành lập để phục vụ các nhà cai trị, trái ngược với các trường đại học thời trung cổ ở châu Âu. Vào cuối thế kỷ trước, xã hội Đông Á bắt đầu thể chế hoá nền giáo dục đại học hiện đại dựa trên kinh nghiệm của phương Tây, như một phần của sự chuyển đổi xã hội rộng lớn hơn trong bối cảnh diễn ra sự “cứu rỗi” dân tộc và phong trào Đông tiến của Tây học. Ngay từ đầu, những khác biệt căn bản giữa các giá trị Đông Á và phương Tây đã dẫn đến xung đột liên tục và đặt ra những rắc rối cho tương lai.

Cội rễ và di sản văn hoá độc đáo của Đông Á làm hạn chế sự phát huy các giá trị cốt lõi phương Tây vốn là khái niệm nền tảng về trường đại học. Hai hệ thống giá trị đều mạnh mẽ nhưng không tương thích với nhau tồn tại song song tạo ra thách thức lớn nhất đối với phát triển giáo dục đại học ở Đông Á. Khái niệm phương Tây được chấp nhận chỉ vì tính thực tiễn của nó. Các xã hội khác nhau đã có những nỗ lực thường xuyên để bản địa hóa ý tưởng phương Tây về một trường đại học và sử dụng các cách tiếp cận khác nhau, nhưng kết quả đạt được rất ít. Điều này giải thích vì sao những thành tựu trong khoa học và công nghệ lại lớn hơn nhiều so với các ngành khoa học xã hội và nhân văn. Đó chính là nút thắt cổ chai khiến cho giáo dục đại học ở Đông Á chậm phát triển.

Tuy nhiên, công việc khó khăn và kéo dài cả thế kỷ của Đông Á đã bắt đầu mang lại kết quả. Định nghĩa giá trị của trường đại học đang dần dần bắt rễ trong toàn khu vực, rõ ràng nhất ở cấp độ cá nhân. Đại đa số những người tham gia vào nghiên cứu của tôi thừa nhận các trường đại học có mức độ tự chủ ngày càng lớn. Ngay cả những người vẫn lo lắng về vai trò tiêu cực của văn hoá truyền thống và kêu gọi “tìm kiếm chân lý và tự do” cũng đồng ý rằng đã có nhiều tiến bộ. Những tiến bộ như vậy góp phần thu hẹp khoảng cách giữa hai quan niệm thông thường của phương Tây và Đông Á về một

trường đại học. Điều này thách thức các quan điểm chính thống dự đoán rằng giáo dục đại học ở Đông Á sẽ lâm vào bế tắc do thiếu tự do học thuật và tự chủ thể chế.

### Thử nghiệm văn hoá

Do bắt đầu muộn hơn, quá trình hiện đại hóa Đông Á bao gồm những phản ứng trước những thách thức phương Tây. Đông Á luôn sốt sắng trong mong muốn bắt kịp với phương Tây. Tất cả những người tham gia nghiên cứu này thường xuyên đề cập đến các trường đại học lớn trên thế giới, và không có ngoại lệ, đó là những trường đại học phương Tây. Điều thường thấy là họ nhắc đến các trường đại học phương Tây khi nói về các mạng lưới quốc tế, các đối tác chiến lược, và các vị trí trong bảng xếp hạng toàn cầu. Trong các cuộc chuyện trò, những người tham gia nghiên cứu đều thể hiện sự hiểu biết phong phú về xã hội phương Tây, điều này cho thấy một thực tế là xã hội và văn hoá Đông Á đương đại đang chịu ảnh hưởng sâu sắc từ phương Tây. Học tập phương Tây đã trở thành một phần của hệ thống kiến thức ở Đông Á. Người Đông Á không thể nói về giáo dục mà không đề cập đến phương Tây.

Tăng lớp trí thức ưu tú và học giả của Đông Á tin rằng những xung đột giữa các giá trị truyền thống và phương Tây có thể được giải quyết. Sự tự tin này được khẳng định nhiều lần trong quá trình nghiên cứu này được thực hiện. Truyền thống trí thức Đông Á có sức mạnh và tiềm năng tốt để đóng góp vào ý tưởng về một trường đại học. Sau khi chăm chỉ học tập phương Tây trong hơn một thế kỷ, người Đông Á hiện đang ở vị thế phù hợp để tạo ra sự hòa trộn với tỷ lệ đúng. Thái độ linh hoạt và cởi mở cho phép họ nhìn nhận các cực đối lập như một động lực và nhìn thấy cơ hội trong những mâu thuẫn. Cách tiếp cận thực tế của họ đối với cuộc sống cho phép họ sử dụng bất cứ phương tiện hữu ích nào có sẵn để giải quyết vấn đề. Họ không phải lựa chọn mô hình đại học Đông Á hoặc phương Tây: họ có thể sử dụng cả hai cùng lúc và linh hoạt.

---

**Hệ thống giáo dục đại học Đông Á được cải thiện nhanh chóng cả về số lượng và chất lượng.**

---

Cả hai truyền thống đều được kết hợp chặt chẽ trong các hoạt động hàng ngày của các trường đại học ưu tú ở Đông Á. Thử nghiệm văn hóa Đông Á đang thực hiện mang lại những dấu hiệu hy vọng mới. Các trường đại học Đông Á ngày càng có khả năng biến những vết sẹo thành các ngôi sao. Không giống những người anh họ có uy tín ở phương Tây - những người có kiến thức nghèo nàn về các phần khác của thế giới, giới tinh hoa học thuật ở Đông Á biết rõ về phương Tây cũng như về xã hội của họ. Trong khi các trường đại học phương Tây hoạt động trong một môi trường đa văn hóa, các trường đại học hàng đầu của Đông Á hoạt động trong một nền văn hoá kết hợp, bao gồm ít nhất là văn hóa Đông Á và phương Tây. Sự kết hợp này có ý nghĩa toàn cầu và chưa từng có trong lịch sử.

**Kết luận**

Sự tiến bộ to lớn bất chấp những thách thức nghiêm trọng là bằng chứng cho thấy Đông Á có thể tiếp tục đạt được nhiều thành tích hơn bằng cách kết hợp các giá trị văn hoá phương Tây và truyền thống. Các trường đại học hàng đầu ở Đông Á đang tìm kiếm con đường thay thế để phát triển trong tương lai ở tầm vóc toàn cầu. Thử nghiệm của họ cho thấy khả năng tạo được sự cân bằng giữa hai quan niệm, của Đông Á và phương Tây, về một trường đại học nơi tồn tại hai quan niệm vẫn thường được coi là loại trừ nhau. Mặc dù vẫn còn quá sớm để dự đoán Đông Á sẽ thành công, nhưng quá trình này chắc chắn sẽ mang lại nhiều hứa hẹn.

---

---

## Giáo dục đại cương trong các trường đại học Trung Quốc

**Bie Dunrong**

*Bie Dunrong là giáo sư và là giám đốc của Trung tâm Nghiên cứu Phát triển Giáo dục Đại học, và là phó giám đốc của Học viện Giáo dục, Đại học Hạ Môn, Trung Quốc. E-mail: yy241504@foxmail.com.*

**G**iáo dục đại cương là một chủ đề quan trọng trong bối cảnh cải cách giáo dục đại học hiện nay ở Trung Quốc. Mục đích chính của cải cách này là mở rộng kiến thức tổng quát của sinh viên, mở rộng tầm nhìn của họ về thế giới, và tăng cường năng lực để giải quyết các vấn đề phức tạp. Nhiều trường đại học đã đưa ra các chương trình giáo dục đại cương của chính họ, trong khi các trường khác đang thực hiện các bước cải tiến chương trình giáo dục đại cương đã có.

Giáo dục đại cương có một lịch sử lâu dài trong giáo dục đại học Trung Quốc. Trước năm 1949, giáo dục đại học chủ yếu được coi là giáo dục đại cương, vì kinh tế xã hội ở giai đoạn trước đó vẫn chưa phát triển, vì vậy rất ít nhu cầu tuyển dụng một lực lượng lao động chuyên môn cao. Sau năm 1949, Trung Quốc bước vào giai đoạn phát triển kinh tế quy mô lớn, với nhu cầu cấp thiết phải tăng số lượng chuyên gia và kỹ thuật viên chuyên nghiệp. Kết quả là, các trường đại học đã thiết lập một mô hình giáo dục chuyên nghiệp để tạo ra một lực lượng lao động chuyên biệt. Mô hình này đã có ảnh hưởng sâu sắc đến các trường đại học Trung Quốc, và cho đến bây giờ vẫn là mô hình giáo dục chính.

Cải cách mô hình giáo dục quá chuyên sâu, với cấu trúc cứng nhắc (chủ yếu) bao gồm các khóa học bắt buộc đã trở thành một nhiệm vụ ngày càng trở nên quan trọng với các trường đại học Trung Quốc. Mô hình cứng nhắc này được thiết lập phù hợp với nền kinh tế có kế hoạch. Nhưng hiện nay, trước phong trào cải cách dẫn đến một nền kinh tế thị trường mới, giáo dục đại học cần trở nên linh hoạt hơn. Các nỗ lực cải cách giáo dục đại học bắt đầu khá sớm, từ cuối những năm 1970, khi một số trường đại học áp dụng các hệ thống tùy chọn và

tín dụng cho phép giáo dục đại cương phát triển. Vào đầu những năm 1990, một số trường đại học Trung Quốc, đáng chú ý là Đại học Khoa học và Công nghệ Huazhong, bắt đầu cung cấp các khóa học hoặc bài giảng về chất lượng văn hoá (wenhua suzhi). Nội dung chính của các khóa học hoặc bài giảng này nhấn mạnh văn hoá truyền thống Trung Quốc, khoa học xã hội, kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên và những phát triển văn hoá mới nhất, đặc biệt chú trọng đến kinh điển Trung Quốc.

### **Các trường đại học hạng nhất tiên phong trong giáo dục đại cương**

Vào đầu thế kỷ 21, một số trường đại học hạng nhất đã bắt đầu phát triển mô hình giáo dục đại cương kết hợp. Ví dụ, vào năm 1998, Đại học Nam Kinh thành lập một trường cao đẳng đặc biệt tập trung vào giáo dục đại cương, ban đầu có tên là Cao đẳng Giáo dục Các Môn Cơ bản, sau đó đổi tên thành Cao đẳng Kuang Yaming vào năm 2006 để vinh danh cựu hiệu trưởng của trường. Năm 2001, Đại học Bắc Kinh đã khởi động “Chương trình Yuanpei” (cũng được đặt theo tên một cựu hiệu trưởng), cung cấp giáo dục đại cương cho một số lượng rất nhỏ sinh viên mới nhập học trong hai năm đầu của giáo dục đại học không phụ thuộc vào ngành học. Bắt đầu từ năm 2002, Đại học Tsinghua đã cố gắng mở rộng giáo dục chuyên nghiệp chất lượng cao với nhiều ngành học, và vào năm 2014 đã thành lập Xinya College, một trường cao đẳng khai phóng, để nghiên cứu cải cách giáo dục toàn diện dựa trên các nguyên tắc giáo dục tổng quát ngoài giáo dục định hướng. Cuối cùng, năm 2005, Đại học Fudan thành lập “Fudan College” để phát triển giáo dục đại cương cho sinh viên đại học. Các trường đại học khác cũng đã khởi động các chương trình giáo dục đại cương của mình. Không có bằng chứng cho thấy rằng những nỗ lực của họ dựa trên kinh nghiệm từ thực tiễn giáo dục đại cương trong lịch sử của Trung Quốc. Chương trình giáo dục đại cương đương đại đã được phát triển trong bối cảnh hệ thống giáo dục đại học Trung Quốc phải đối mặt nhiều thách thức mới, bao gồm phát triển bền vững, công bằng xã hội, tái thiết giá trị và đạo đức xã hội, quốc tế hóa và toàn cầu hóa, v.v...

### **Suy nghĩ lại về giáo dục đại cương**

Ngày càng nhiều trường đại học Trung Quốc, dù ở các thể loại và thứ hạng khác nhau, đã nhận ra giá trị của giáo dục đại cương và bắt đầu tìm kiếm mô hình phù hợp với đặc điểm riêng của mình. Theo một nghiên cứu về các trường đại học trong “Dự án 985”, giáo dục đại cương gồm bốn lĩnh vực phát triển chính như sau:

- *Xác định mục tiêu:* Ví dụ, Đại học Fudan đã xác định mục đích của giáo dục đại cương là phá vỡ rào cản giữa các ngành học; phát triển nền tảng nghiên cứu và tri thức chung; tạo điều kiện cho sinh viên phát triển với sự hiểu biết toàn diện về các nền văn hoá và cách suy nghĩ khác nhau. Tại Đại học Hạ Môn, mục tiêu giáo dục đại cương là thúc đẩy sự phát triển toàn diện của sinh viên trong các ngành nhân văn, nghệ thuật, khoa học, đạo đức và các lĩnh vực khác.
- *Phát triển một chương trình giáo dục cốt lõi:* Đại học Bắc Kinh đã giới thiệu 30 khóa học trong giáo dục đại cương cho đến năm 2015, khuyến khích đọc sách kinh điển và giảng dạy thông qua thảo luận. Đại học Fudan đã xây dựng sáu mô đun giáo trình giáo dục đại cương với tổng cộng gần 180 khóa học cốt lõi.
- *Khám phá phương pháp giảng dạy:* Đại học Bắc Kinh đã tổ chức các seminar giáo dục đại cương cho sinh viên mới nhập học để hình thành một phương pháp học tập toàn diện bao gồm nghiên cứu tài liệu, thảo luận, và thuyết trình nhóm. Đại học Tsinghua tích cực khai thác phương pháp giảng dạy “lớp nhỏ” trong giáo dục đại cương, nhằm tăng cường giao tiếp sâu và liên tục giữa giảng viên và sinh viên.
- *Thiết lập các cơ chế giáo dục đại cương:* Các trường đại học thường cung cấp các chương trình giáo dục đại cương tại các trường cao đẳng hoặc trung tâm đặc biệt, nhưng Trường Đại học Fudan đã thành lập một Ban Giáo dục đại cương để thiết kế và lên kế hoạch cho chương trình giảng dạy chính.



### Sự khởi đầu và chặng đường dài phía trước

Mặc dù giáo dục đại cương đang được triển khai ở các trường đại học hạng nhất, đa số các trường đại học Trung Quốc hiện chỉ mới bắt đầu thiết lập một khuôn khổ phù hợp. Họ vẫn phải đối mặt với một số vấn đề và thách thức, trong đó, trước tiên là việc công nhận giá trị của giáo dục đại cương. Quan điểm rộng rãi của nhiều giảng viên và sinh viên đại học, cũng như trong cộng đồng, là giáo dục khai phóng là vô ích, trong khi giáo dục chuyên nghiệp được coi là có giá trị. Thứ hai, nội dung của giáo dục đại cương là vấn đề gây tranh cãi. Nhiều trường đại học Trung Quốc phát triển từ những trường chuyên ngành với nền tảng chuyên môn tương đối yếu trong các ngành khoa học nhân văn, khoa học xã hội và khoa học tự nhiên. Thứ ba, phương pháp sư phạm cần phải được cải thiện, vì nhiều giảng viên đã quen với việc truyền tải kiến thức về các chủ đề khác nhau cho sinh viên bằng cách trình bày các bài giảng. Thứ tư, số giờ học và tín chỉ dành cho giáo dục đại cương còn hạn chế; chương trình giảng dạy cần được sửa đổi theo hướng phân bổ thêm giờ học và thêm tín chỉ cho giáo dục đại cương.

Những vấn đề này không dễ giải quyết. Các trường đại học Trung Quốc cần tăng cường chương trình học trong giáo dục đại cương, nâng cao năng lực của giảng viên và cải cách mô hình giáo dục chuyên nghiệp. Con đường phía trước giáo dục đại cương ở Trung Quốc vẫn còn rất dài.

---

## “Startups” mới trong một hệ thống giáo dục đại học cứng nhắc: các trường tinh hoa non trẻ ở Trung Quốc

**Hantian Wu**

*Hantian Wu là ứng viên tiến sĩ tại Học viện Nghiên cứu Giáo dục Ontario (OISE), Đại học Toronto, Canada. E-mail: hantian.wu@mail.utoronto.ca.*

### Khái quát

Bài viết này tập trung vào ba tổ chức tinh hoa trẻ, có quy mô nhỏ mới ra đời ở Trung Quốc đại lục trong thập kỷ qua. Đó là SUSTech, ShanghaiTech và Westlake Institute for Advanced Study, nền tảng của Đại học Westlake trong tương lai. Bằng cách phân tích sự tương đồng và khác biệt giữa các tổ chức này về chiến lược phát triển, các mô hình tài trợ và chính sách tuyển sinh, bài viết sẽ đề cập đến vấn đề liệu thành lập các tổ chức tinh hoa trẻ có thể được coi là sự đổi mới từ dưới lên trong giáo dục đại học Trung Quốc, hay đó là một lựa chọn thực dụng mới của chính quyền thành phố và các chuyên gia giáo dục đại học.

Trong thập kỷ qua, một số tổ chức tinh hoa đã được thành lập ở Trung Quốc với viễn cảnh đầy tham vọng trở thành các trường đại học nghiên cứu quy mô nhỏ, đẳng cấp thế giới. Các ví dụ tiêu biểu bao gồm Đại học Khoa học và Công nghệ miền Nam (SUSTech) khai trương vào năm 2011, Đại học ShanghaiTech được thành lập năm 2013 và Viện Nghiên cứu Tiên tiến Westlake (WIAS) được thành lập năm 2016 để chuẩn bị nền tảng cho Đại học Westlake. Với sự can thiệp hạn chế và không nhận hỗ trợ tài chính từ chính phủ trung ương - trái ngược với các trường đại học hiện có ở Trung Quốc - ba tổ chức tinh hoa trẻ này có chiến lược phát triển, mô hình tài trợ và chính sách tuyển sinh độc đáo. Những trường này ra đời chủ yếu với mục đích trở thành các trường đại học đẳng cấp quốc tế của Trung Quốc dựa trên các mô hình thay thế. Nguồn tài chính chủ yếu do chính quyền địa phương hoặc khu vực tư nhân cung cấp. Chính sách tuyển sinh có xu hướng linh hoạt hơn, và độc lập ở mức độ nhất định với hệ thống tuyển sinh hiện hành ở Trung Quốc vẫn dựa trên kỳ thi tuyển sinh đại học quốc gia (gaokao). Việc thành lập các tổ chức như vậy có thể được coi là sự đổi mới từ dưới lên trong phát triển giáo dục đại học của Trung Quốc. Tuy nhiên, nếu xem xét tầm nhìn của từng trường và chiến lược tập trung vào khoa học, điều này cũng có thể được coi là kết quả của một lựa chọn có tính thực dụng mới của chính quyền địa phương và các chuyên gia giáo dục đại học ở địa phương; một lựa chọn có lẽ được thúc đẩy bởi các bảng xếp hạng đại học toàn cầu.

### Ba trường đại học tinh hoa trẻ

SUSTech là một trường đại học nghiên cứu với quy mô nhỏ, một trường công do chính quyền thành phố Thẩm Quyển thành lập vào năm 2011. Trường được Bộ Giáo dục Trung Quốc công nhận năm 2012, và được nhìn nhận là nền tảng để “thử nghiệm và thúc đẩy cải cách giáo dục đại học Trung Quốc”. Trong năm 2011, không cần sự cho phép của chính quyền trung ương, SUSTech tuyển 45 sinh viên đại học đầu tiên theo tiêu chuẩn của trường đặt ra. Năm 2016, SUSTech tuyển lứa nghiên cứu sinh đầu tiên. Hiện nay, SUSTech có 260 giảng viên và 3228 sinh viên đại học tại 14 đơn vị học thuật (là các khoa và cơ sở đào tạo), chủ yếu tập trung vào các ngành khoa học và kỹ thuật như vật lý, hóa học, sinh học và kỹ thuật điện tử.

ShanghaiTech cũng là trường công, là một đại học nghiên cứu quy mô nhỏ ở Thượng Hải, được thành lập bởi chính quyền thành phố và Viện Hàn lâm Khoa học Trung Quốc vào năm 2013. Năm 2014, ShanghaiTech tuyển 207 sinh viên đại học lứa đầu tiên từ 9 tỉnh, dựa trên các tiêu chí tuyển sinh tự đặt ra. ShanghaiTech có bốn trường học (khoa học vật lý và công nghệ, khoa học và công nghệ thông tin, khoa học và công nghệ sinh học, kinh doanh và quản lý) và hai viện nghiên cứu (Viện nghiên cứu hóa-miễn dịch và Viện iHuman). Hiện nay ShanghaiTech có 849 sinh viên đại học và 1272 sinh viên cao học, trong đó có 202 sinh viên tiến sĩ. ShanghaiTech có kế hoạch xây dựng một đội ngũ giảng viên gồm 1000 giáo sư, bao gồm 500 giáo sư được đào tạo từ các trường quốc tế.

WIAS là một viện nghiên cứu tư nhân phi lợi nhuận đặt ở Hàng Châu, tập trung vào khoa học và kỹ thuật. Nó được thành lập vào tháng 12 năm 2016 bởi chính quyền thành phố và Quỹ Giáo dục Hàng Châu Westlake - một quỹ tư nhân do một nhóm các nhà khoa học hàng đầu Trung Quốc khởi xướng. Một trong những người đồng sáng lập, một nhà sinh vật học nổi tiếng của Đại học Thanh Hoa, giữ vị trí chủ tịch của viện. WIAS hiện có bốn viện nghiên cứu tập trung vào các lĩnh vực sinh học, y học cơ bản, khoa học tự nhiên và công nghệ tiên tiến. Mục đích chính của việc thành lập tổ chức này là chuẩn bị cho việc thành lập một trường đại

học nghiên cứu đẳng cấp thế giới, thuộc sở hữu tư nhân, có quy mô nhỏ - Đại học Westlake. Chính quyền thành phố hỗ trợ tài chính và chính sách, và đã thành lập một đơn vị đặc biệt để “thúc đẩy sự phát triển của viện” (tuijin xiangmu jianshe).

### Những điểm tương đồng và khác biệt

Trong sứ mệnh và tầm nhìn của các tổ chức mới nói trên, có ba điểm tương đồng chính về chiến lược phát triển. Thứ nhất, cả ba đều có kế hoạch phát triển thành các trường đại học nghiên cứu quy mô nhỏ đẳng cấp thế giới, chủ yếu tập trung vào các ngành khoa học và kỹ thuật. Thứ hai, cả ba tổ chức đều chọn mô hình hoặc kiểu mẫu là các trường đại học hàng đầu của Mỹ. Ví dụ, WIAS thừa nhận rằng nó rút ra những bài học từ cả Caltech và triết lý giáo dục của Đại học Stanford trong quá trình phát triển liên tục để trở thành Đại học Westlake. Năm 2016, Chủ tịch SUSTech tuyên bố rằng trường đại học này đặt mục tiêu trở thành “Stanford của Trung Quốc”. Tuy nhiên, so với các trường đại học nghiên cứu tư nhân Mỹ, các chính quyền địa phương đóng vai trò tích cực hơn, phù hợp với hệ thống chính trị của Trung Quốc. Thứ ba, cả ba tổ chức đều cố gắng tìm kiếm các mô hình thay thế để giáo dục sinh viên và điều hành các trường học. Nhưng với SUSTech và ShanghaiTech, điều này có thể bị hạn chế bởi thực tế là hai trường này được tài trợ công khai: trong 5 năm qua, chính sách tuyển sinh của SUSTech ngày càng trở nên tương tự như các trường đại học khác của Trung Quốc.

Như đã đề cập ở trên, SUSTech và ShanghaiTech chủ yếu được các chính quyền địa phương tài trợ. Các chính phủ Thẩm Quyển và Thượng Hải, hai thành phố giàu nhất Trung Quốc, có thể cung cấp nguồn tài chính đầy đủ và bền vững cho các tổ chức của họ. WIAS, trong tương lai là Đại học Westlake lại khác hẳn. Là một tổ chức tư nhân, WIAS chủ yếu nhận tài trợ từ Quỹ tư vấn Hàng Châu Westlake. Những người đóng góp bao gồm một số doanh nhân Trung Quốc nổi tiếng. Chính quyền thành phố Hàng Châu cung cấp một phần kinh phí ban đầu. Có thể mong đợi rằng, do nhận tài trợ chính từ một quỹ tư nhân, Đại học Westlake

có thể có quyền tự chủ lớn hơn so với SUSTech và ShanghaiTech.

Ở một mức độ nào đó, các tiêu chí nhập học phản ánh mức độ tự trị này. SUSTech không còn là độc đáo. Mặc dù vẫn có bài kiểm tra của riêng mình (chiếm 30% trong tổng điểm chuẩn tuyển sinh) và xét điểm tốt nghiệp trung học phổ thông (chiếm 10%), điểm gaokao vẫn là tiêu chí chính (chiếm 60%). ShanghaiTech có tiêu chuẩn nhập học đa dạng hơn. Đơn dự thi của thí sinh, thư giới thiệu, điểm trung học và điểm gaokao đều được xem xét. Những cuộc “phỏng vấn toàn diện” được áp dụng để đánh giá “chất lượng tổng thể (zonghe suzhi)”. Mặc dù điểm thi gaokao vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhất, tiêu chí tuyển sinh của cả SUSTech và ShanghaiTech ít cứng nhắc hơn so với các trường đại học khác của Trung Quốc, nơi mà điểm gaokao là tiêu chí tuyển sinh duy nhất trong hầu hết các trường hợp. Là trường đại học tư nhân quy mô nhỏ, Đại học Westlake trong tương lai có thể có nhiều chính sách nhập học linh hoạt hơn.

---

**Việc thành lập các tổ chức như vậy có thể được coi là sự đổi mới từ dưới lên trong phát triển giáo dục đại học của Trung Quốc.**

---

### **Đổi mới từ dưới lên hay một lựa chọn thực dụng?**

Như đã đề cập, những tổ chức “khởi nghiệp” như vậy có thể được coi là đổi mới quan trọng từ dưới lên trong ngành giáo dục đại học của Trung Quốc. Trái ngược với các trường đại học hiện nay của

Trung Quốc, nơi vẫn còn nhận thấy ảnh hưởng của Liên Xô bất chấp đã qua ba thập kỷ cải cách, các tổ chức khởi nghiệp trẻ này đi theo mô hình phương Tây ngay từ đầu, mặc dù vẫn chịu sự can thiệp khá nhiều của các chính quyền địa phương, để phù hợp với hệ thống chính trị của Trung Quốc.

Tuy nhiên, động lực chính của cả học giả và chính quyền địa phương có thể mang tính thực dụng, và có lẽ được thúc đẩy bởi các bảng xếp hạng các trường đại học thế giới. Các tổ chức này đặt trọng tâm nghiên cứu cũng như xây dựng chiến lược phát triển theo mô hình các trường đại học hàng đầu của Mỹ và tuyển dụng các nhà khoa học nổi tiếng, đáp ứng phần lớn các tiêu chí đánh giá của bảng xếp hạng chính. Đối với các quan chức địa phương, việc thành lập các trường đại học hàng đầu là một “dự án phù phiếm” (zhengji gongcheng) bắt mắt, là điểm cộng thêm vào cơ hội thăng tiến của họ. Do đó, một trong những vấn đề tiềm ẩn là các nhiệm vụ thiết yếu, chẳng hạn như nâng cao chất lượng giáo dục và nâng cao năng lực nghiên cứu của các học giả trẻ, có thể bị bỏ qua ở mức độ nào đó. Hơn nữa, mặc dù sự can thiệp của chính quyền trung ương là tương đối hạn chế, sự can thiệp quá mức của chính quyền địa phương cũng có thể gây cản trở cho sự đổi mới thể chế. Vì chính quyền thành phố đóng một vai trò nhỏ hơn trong việc quản lý WIAS, sẽ rất thú vị để thấy trường đại học Westlake phát triển thế nào trong tương lai. Nói cách khác, những “startups” trẻ này cần được thời gian thử thách.

---



---

## ẤN PHẨM MỚI CỦA CIHE

---

Elena Denisova-Schmidt. *The Challenges of Academic Integrity in Higher Education: Current Trends and Prospects*, published in 2017. CIHE Perspectives 5 addresses the issue of ethics and values in international higher education, an increasing concern in an area of massification, privatization, and globalization in higher education. [http://www.bc.edu/content/dam/files/research\\_sites/cihe/pubs/CIHE%20Perspective/Perspectives%20No%205%20June%2013%2C%202017%20No%20cropsFINAL.pdf](http://www.bc.edu/content/dam/files/research_sites/cihe/pubs/CIHE%20Perspective/Perspectives%20No%205%20June%2013%2C%202017%20No%20cropsFINAL.pdf).

Ayenachew A. Woldegiyorgis, Laura E. Rumbley, and Hans de Wit, eds. *The Boston College Center for International Higher Education, Year in Review, 2016-2017*, published in July, 2017. CIHE Perspectives 6 presents a collection of articles—new or recently published—from the Center’s graduate students, research fellows, visiting scholars, and faculty. [http://www.bc.edu/content/dam/files/research\\_sites/cihe/pdf/Perspectives%20No%206%20Yearbook%207-27.pdf](http://www.bc.edu/content/dam/files/research_sites/cihe/pdf/Perspectives%20No%206%20Yearbook%207-27.pdf).

Georgiana Mihut, Philip G. Altbach, and Hans de Wit, eds. *Understanding Global Higher Education, Insights from Key Global Publications*, published in 2017. This issue of the Global Perspectives

on Higher Education series is the first book from a collaboration between CIHE’s IHE and University World News, bringing together some of the most relevant articles over the past five years on topics of lasting interest. <https://www.sensepublishers.com/catalogs/bookseries/global-perspectives-on-higher-education/understanding-global-higher-education>. The second book by the same editors is: *Understanding Higher Education Internationalization, Insights from Key Global Publications*, <https://www.sensepublishers.com/catalogs/bookseries/global-perspectives-on-highereducation/understanding-higher-education-internationalization>.

Philip G. Altbach, Liz Reisberg, and Hans de Wit, eds. *Responding to Massification, Differentiation in Postsecondary Education Worldwide*, published in 2017. Having first appeared as a report published by the Körber Foundation, the exploration of how postsecondary education can be organized coherently to meet society’s needs is presented in this issue of the Global Perspectives on Higher Education series. <https://www.sensepublishers.com/catalogs/bookseries/global-perspectives-on-higher-education/responding-to-massification/>.

---

---

**CÁC ẤN PHẨM MỚI**

---

(Lời Ban biên tập: Tạp chí IHE sẽ không tiếp tục tóm lược nội dung sách mà chỉ đưa ra danh sách đầy đủ hơn các ấn phẩm về giáo dục đại học. Chúng tôi hoan nghênh việc giới thiệu của độc giả về các ấn phẩm in ấn ngoài khu vực Mỹ và Anh. Danh sách này được Edward Choi, trợ giảng sau đại học của Trung tâm thực hiện)

Attebery, Brian, John Gribas, and Mark K. McBeth, eds. *Narrative, Identity, and Academic Community in Higher Education*. New York, NY: Taylor & Francis, 2017. 218 pp. \$160 (hb). Website: [www.routledge.com](http://www.routledge.com).

Banks, James A., ed. *Citizenship Education and Global Migration, Implications for Theory, Research, and Teaching*. Washington, DC: American Educational Research Association, 2017. 572 pp. \$90 (hb). Website: [www.aera.net/publications](http://www.aera.net/publications).

Deardorff, Darla K., and Lily A. Arasaratnam-Smith, eds. *Intercultural Competence in Higher Education—International Approaches, Assessment, and Application*. Abington, UK: Routledge, 2017. 312 pp. \$38.95 (pb). Website: [www.routledge.com](http://www.routledge.com).

Kumar, C. Raj, ed. *The Future of Indian Universities: Comparative and International Perspectives*. New Delhi: Oxford University Press, 2017. 482 pp. INR 1,495 (hb). Website: [global.oup.com](http://global.oup.com).

McMahon, Walter W. *Higher Learning, Greater Good: The Private and Social Benefits of Higher Education*. Baltimore, Johns Hopkins University Press, 2016. 415 pp. \$22.95 (pb). Website: [jhupbookspress.jhu.edu](http://jhupbookspress.jhu.edu).

Ndlovu, Musawenkosi W. *#Feesmustfall and Youth Mobilisation in South Africa: Reform or Revolution?* New York, NY: Taylor & Francis, 2017. 164 pp. \$140 (hb). Website: [www.routledge.com](http://www.routledge.com).

Paige, Susan Mary, et al. *The Learning Community Experience in Higher Education: High-Impact Practice for Student Retention*. New York, NY: Taylor & Francis, 2017. 132 pp. \$149.95 (hb). Website: [www.routledge.com](http://www.routledge.com).

Preece, Julia. *University Community Engagement and Lifelong Learning: The Porous University*. New York, NY: Palgrave Macmillan, 2017. 214 pp. € 96.29 (hb). Website: [www.palgrave.com](http://www.palgrave.com).

Robertson, Susan L., Kris Olds, Roger Dale, and Que Anh Dang, eds. *Global Regionalisms and Higher Education Projects, Processes, Politics*. Cheltenham, UK: Edward Elgar, 2016. 336 pp. \$130.50 (hb). Website: [www.e-elgar.com](http://www.e-elgar.com).

Teferra, D., ed. *Flagship Universities in Africa*. New York, NY: Palgrave Macmillan, 2017. 535 pp. € 109,99 (hb). Website: [www.springer.com](http://www.springer.com).

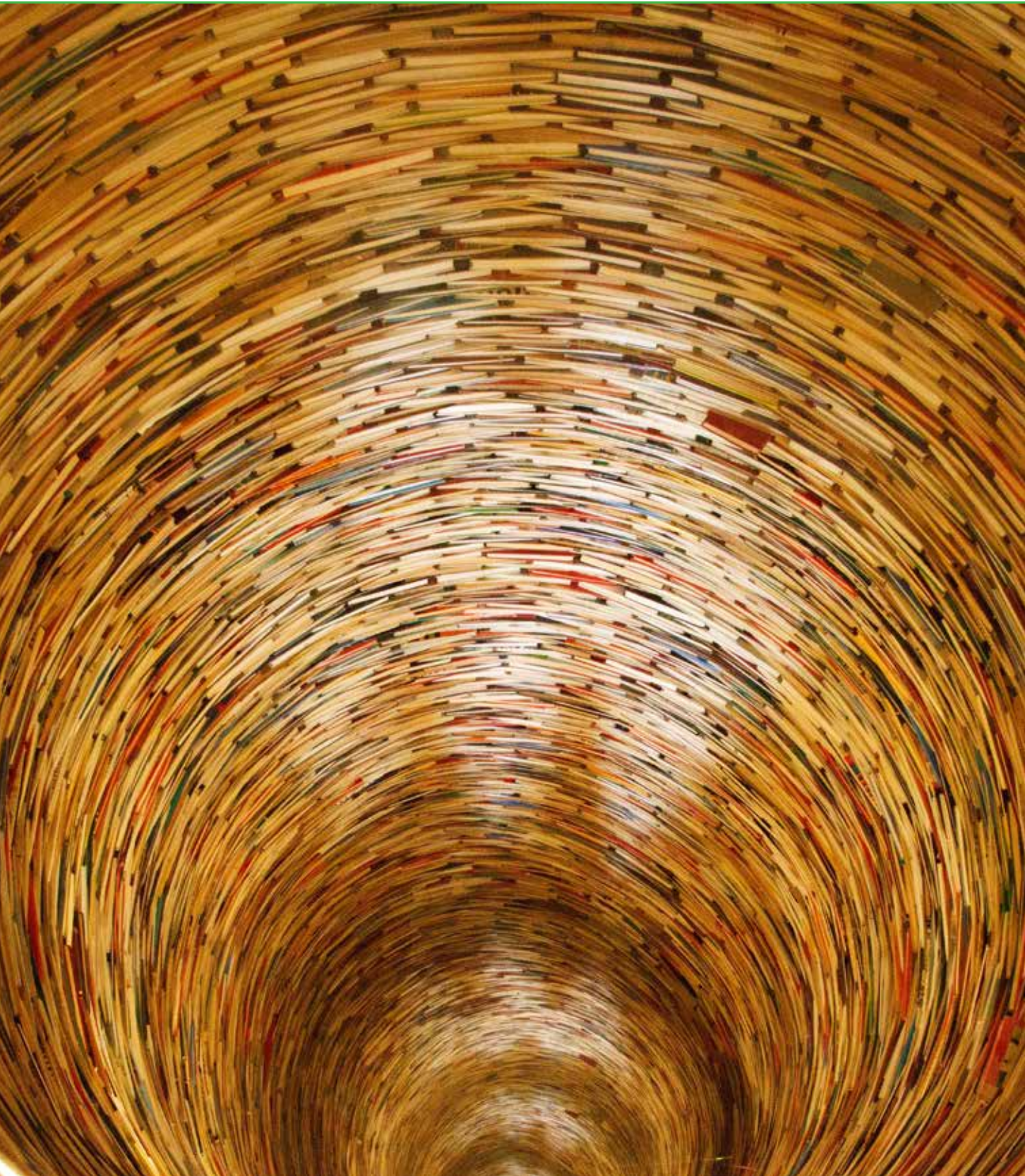
Troschitz, Robert. *Higher Education and the Student: From Welfare State to Neoliberalism*. New York, NY: Taylor & Francis, 2017. 236 pp. \$150 (hb). Website: [www.routledge.com](http://www.routledge.com).

Whitchurch, Celia, and George Gordon. *Reconstructing Relationships in Higher Education: Challenging Agendas*. Abington, UK: Routledge, 2017. 192 pp. \$48.95 (pb). Website: [www.routledge.com](http://www.routledge.com).



Yeravdekar, Vidya Rajiv and Gauri Tiwari. *Internationalization of Higher Education in India*. New Delhi: Sage, 2016. 284 pp. \$60 (hb). Website: [www.us.sagepub.com](http://www.us.sagepub.com).

Zwaan, Bert. *Higher Education in 2014. A Global Approach*. Amsterdam, Netherlands: Amsterdam University Press, 2017. 256 pp. € 19.95 (hb). Website: [en.aup.nl](http://en.aup.nl).





### **Đại học FPT triển khai chương trình học tiếng Anh tại Australia**

*Học kỳ Spring năm 2018, sinh viên Đại học FPT sẽ được học tiếng Anh tại Melbourne Language Centre, thuộc Acknowledge Education, Melbourne, Australia.*

Chương trình học tiếng Anh tại Melbourne kéo dài 10 tuần (từ 27/12/2017 đến 7/3/2018) nhằm bồi dưỡng và phát triển khả năng tiếng Anh cho sinh viên.

Khóa học được thiết kế để tăng cường khả năng giao tiếp và phục vụ tốt nhất cho các công việc đòi hỏi tiếng Anh. Bên cạnh học ngôn ngữ, Sinh viên được tham gia các hoạt động bổ trợ khác như seminar tiếng Anh qua văn hóa, tham quan, giao lưu sinh viên. Hoàn thành khóa học, sinh viên có thể sử dụng thành thạo tiếng Anh để học tập và làm việc và có cơ hội thực tập tại các công ty Australia.

Đại học FPT bố trí sinh viên ở homestay - cùng gia đình người bản địa ở Melbourne, để tận dụng tối đa khả năng giao tiếp tiếng Anh như người bản ngữ.

Ngoài Australia, hiện Đại học FPT còn triển khai chương trình học tiếng Anh cho sinh viên tại Brunei và Malaysia.



*Học tiếng Anh tại Australia là cơ hội tốt để sinh viên Đại học FPT trau dồi vốn ngoại ngữ, tiếp cận với cơ hội thực tập và làm việc ở các công ty toàn cầu*

### **Quốc vương Brunei thăm Trung tâm tiếng Anh hợp tác giữa Đại học Quốc gia Brunei và Đại học FPT**

*Sáng 10/11/2017, Quốc vương Brunei Haji Hassanal Bolkiah Mu'izzaddin Waddaulah đã tới thăm Trung tâm tiếng Anh hợp tác giữa Đại học Quốc gia Brunei và Đại học FPT. Thăm hỏi tình hình học tập của sinh viên tại Trung tâm, Quốc vương bày tỏ niềm vui và kỳ vọng Trung tâm sẽ trở thành dấu ấn đặc sắc trong quan hệ hợp tác đào tạo giữa hai quốc gia.*

Trung tâm Tiếng Anh UBD - FPT Global Centre, một trong hai dự án hợp tác đào tạo quan trọng giữa Trường Đại học FPT và Đại học Quốc gia Brunei (UBD) được khai trương tại Đà Nẵng vào ngày 10/11.

Quốc vương Brunei Haji Hassanal Bolkiah Mu'izzaddin Waddaulah Bộ Trưởng Bộ Ngoại giao và Thương mại Brunei, Bộ trưởng Bộ Giáo dục Brunei, Chủ tịch Đại học Quốc gia Brunei tháp tùng Quốc vương tới thăm Trung tâm tiếng Anh hợp tác giữa Đại học Quốc gia Brunei và Đại học FPT - FPT UBD Global Centre trong Lễ Khai trương tại Tòa nhà Đại học FPT Đà Nẵng.

Tại buổi lễ, thay mặt cán bộ, giảng viên FPT UBD Global Centre, bà Datin Dr Anita B Z Abdul Aziz - Hiệu trưởng Đại học Quốc gia Brunei (UBD) giới thiệu cơ sở vật chất và hoạt động hiện nay của Trung tâm.

Theo đó, Đại học FPT phụ trách đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và tuyển sinh, Đại học Quốc gia Brunei cung cấp đội ngũ giảng viên và chương trình đào tạo. Những giảng viên đầu tiên đã từ Brunei sang Trung tâm vào tháng 3 vừa qua. Trung tâm cũng chính thức tuyển sinh khóa đầu tiên vào cuối tháng 11 và dự kiến khai giảng vào ngày 5/12/2017.



*Quốc vương Brunei phát biểu và ký kỷ niệm chương trong chuyến thăm Trung tâm tiếng Anh FPT UBD*



## **Giáo dục Đại học Quốc tế**

*International Higher Education*

**Tổng biên tập:** Philip G. Altbach  
**Chịu trách nhiệm về bản tiếng Việt:** Lê Trường Tùng

**Phó tổng biên tập:** Laura E. Rumbley  
Hans de Wit  
**Dịch và biên tập:** Nguyễn Khắc Thành  
Nguyễn Kim Ánh  
Nguyễn Thành Nam  
Trần Ngọc Tuấn  
**Phát hành:** Edith S. Hoshino  
Hélène Bernot Ullerö  
**Hỗ Thị Thảo Nguyễn**  
**Đỗ Thúy Uyên**

**Trợ lý biên tập:** Salina Kopellas  
**Thư ký:** Lê Thị Loan

**Văn phòng:** Center for International Higher Education, Campion Hall,  
Boston College, Chestnut Hill, MA 02467, USA, Tel: (617)  
552-4236, Fax: (617) 552-8422, E-mail: [highered@bc.edu](mailto:highered@bc.edu),  
<http://www.bc.edu/cihe>  
**Thiết kế bản in và Web:** Chu Đình Phú  
Nguyễn Thị Bích Mai  
Diệu Linh  
Tô Hồng Minh

*Hoan nghênh các thư từ, ý tưởng thể hiện qua bài viết và báo cáo. Xin vui lòng gửi bài viết qua e-mail tới [highered@bc.edu](mailto:highered@bc.edu), với thông tin về vị trí công việc (sinh viên đại học, giáo sư, quản trị giáo dục, hoạch định chính sách, v.v...) cùng lĩnh vực quan tâm và chuyên môn của bạn. Không phải trả phí.*

ISSN: 1084-0613 (bản in tiếng Anh)  
© Center for International Higher Education

**Văn phòng:** Trường Đại học FPT,  
Khu Giáo dục và Đào tạo, Khu CNC Hòa Lạc, Thạch Thất,  
Hà Nội.  
E-Mail: [ihe@fpt.edu.vn](mailto:ihe@fpt.edu.vn), <http://ihe.fpt.edu.vn>  
Điện thoại: 024.7300 5588  
© Trường Đại học FPT

In 1.000 bản, mỗi bản 44 trang, khổ 19x27 cm, tại Công ty cổ phần in An Dương  
VPGD: P. 202. B3 - KTT Giảng Võ - Ba Đình - Hà Nội  
Xưởng in: Công ty In An Dương, Khu A2, Phú Diễn, Từ Liêm, Hà Nội  
Giấy phép xuất bản đặc san số: 47/GP-XBĐS cấp ngày 05/4/2017  
In xong và nộp lưu chiểu quý IV năm 2017

